

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NGHỊ ĐỊNH¹
Quy định về hóa đơn, chứng từ

Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2022 được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Nghị định số 41/2022/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ và Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chính sách miễn, giảm thuế theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 6 năm 2022;

2. Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2024;

3. Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng ngày 03 tháng 6 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng ngày 19 tháng 6 năm 2013;

¹ Văn bản này được hợp nhất từ 04 Nghị định sau:

- Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2022;

- Nghị định số 41/2022/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ và Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chính sách miễn, giảm thuế theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 6 năm 2022;

- Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2024;

- Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

Văn bản hợp nhất này không thay thế 04 Nghị định nêu trên

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế ngày 26 tháng 11 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật Kế toán ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2016;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về hóa đơn, chứng từ.²

²- Nghị định số 41/2022/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ và Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chính sách miễn, giảm thuế theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019; Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ và Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chính sách miễn, giảm thuế theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội."

- Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công."

- Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng ngày 03 tháng 6 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng ngày 19 tháng 6 năm 2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế ngày 26 tháng 11 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế ngày 06 tháng 4 năm 2016; Luật Thuế giá trị gia tăng ngày 26 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Kế toán ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 22 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ."

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định việc quản lý, sử dụng hóa đơn khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; việc quản lý, sử dụng chứng từ khi thực hiện các thủ tục về thuế, thu phí, lệ phí và quy định nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc quản lý, sử dụng hóa đơn, chứng từ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ bao gồm:

a) Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam; chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp nước ngoài hoạt động tại Việt Nam;

b) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

c) *Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh*³, tổ hợp tác;

d) Đơn vị sự nghiệp công lập có bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ;

đ) Tổ chức không phải là doanh nghiệp nhưng có hoạt động kinh doanh.

e)⁴ Nhà cung cấp ở nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam có hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác đăng ký tự nguyện sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định tại Nghị định này

2. Tổ chức, cá nhân mua hàng hóa, dịch vụ.

3. Tổ chức thu thuế, phí và lệ phí.

4. Người nộp thuế, phí và lệ phí.

5. Tổ chức có trách nhiệm khấu trừ thuế thu nhập cá nhân.

6. Tổ chức nhận in hóa đơn, chứng từ; tổ chức cung cấp phần mềm tự in chứng từ; tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn, chứng từ điện tử.

7. Cơ quan thuế bao gồm Tổng cục Thuế, Cục Thuế, Chi cục Thuế (bao gồm cả Chi cục Thuế khu vực).

8. Cơ quan hải quan bao gồm Tổng cục Hải quan, Cục Hải quan, Cục Kiểm tra sau thông quan, Chi cục Hải quan.

9. Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý, sử dụng hóa đơn và chứng từ.

³ Cụm từ “Hộ, cá nhân kinh doanh” được thay thế bởi cụm từ “Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh” theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

⁴ Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Hóa đơn là chứng từ kế toán do tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ lập, ghi nhận thông tin bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Hóa đơn được thể hiện theo hình thức hóa đơn điện tử hoặc hóa đơn do cơ quan thuế đặt in.

2. Hóa đơn điện tử là hóa đơn có mã hoặc không có mã của cơ quan thuế được thể hiện ở dạng dữ liệu điện tử do tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ lập bằng phương tiện điện tử để ghi nhận thông tin bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật về kế toán, pháp luật về thuế, bao gồm cả trường hợp hóa đơn được khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế, trong đó:

a) Hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế là hóa đơn điện tử được cơ quan thuế cấp mã trước khi tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ gửi cho người mua.

Mã của cơ quan thuế trên hóa đơn điện tử bao gồm số giao dịch là một dãy số duy nhất do hệ thống của cơ quan thuế tạo ra và một chuỗi ký tự được cơ quan thuế mã hóa dựa trên thông tin của người bán lập trên hóa đơn.

b) Hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế là hóa đơn điện tử do tổ chức bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ gửi cho người mua không có mã của cơ quan thuế.

c)⁵ Hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế (sau đây gọi là hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền) là hóa đơn có mã của cơ quan thuế hoặc dữ liệu điện tử để người mua có thể truy xuất, kê khai thông tin hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền do tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ lập từ hệ thống tính tiền, dữ liệu được chuyển đến cơ quan thuế theo định dạng được quy định tại Điều 12 Nghị định này.

d)⁶ Máy tính tiền là hệ thống tính tiền bao gồm một thiết bị điện tử đồng bộ hoặc một hệ thống gồm nhiều thiết bị điện tử được kết hợp với nhau bằng giải pháp công nghệ thông tin có chức năng chung như: tính tiền, lưu trữ các giao dịch bán hàng, số liệu bán hàng."

3. Hóa đơn do cơ quan thuế đặt in là hóa đơn được thể hiện dưới dạng giấy do cơ quan thuế đặt in để bán cho tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng và trường hợp

⁵ Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

⁶ Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

được mua hóa đơn của cơ quan thuế theo quy định tại Điều 23 Nghị định này để sử dụng khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

4. Chứng từ là tài liệu dùng để ghi nhận thông tin về các khoản thuế khấu trừ, các khoản thu thuế, phí và lệ phí thuộc ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật quản lý thuế. Chứng từ theo quy định tại Nghị định này bao gồm chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, biên lai thuế, phí, lệ phí được thể hiện theo hình thức điện tử hoặc đặt in, tự in.

5.⁷ Chứng từ điện tử được thể hiện ở dạng dữ liệu điện tử do tổ chức, cá nhân có trách nhiệm khấu trừ thuế cấp cho người nộp thuế hoặc do tổ chức thu thuế, phí, lệ phí cấp cho người nộp bằng phương tiện điện tử theo quy định của pháp luật phí, lệ phí, pháp luật thuế.

6. Chứng từ đặt in, tự in bao gồm các loại chứng từ, biên lai theo khoản 4 Điều này được thể hiện ở dạng giấy do cơ quan thuế, tổ chức thu thuế, phí, lệ phí đặt in theo mẫu để sử dụng hoặc tự in trên các thiết bị tin học, máy tính tiền hoặc các thiết bị khác khi khấu trừ thuế, khi thu thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật phí, lệ phí, pháp luật thuế.

7. Hóa đơn, chứng từ hợp pháp là hóa đơn, chứng từ đảm bảo đúng, đầy đủ về hình thức và nội dung theo quy định tại Nghị định này.

8. Hóa đơn, chứng từ giả là hóa đơn, chứng từ được in hoặc khởi tạo theo mẫu hóa đơn, chứng từ đã được thông báo phát hành của tổ chức, cá nhân khác hoặc in, khởi tạo trùng số của cùng một ký hiệu hóa đơn, chứng từ hoặc làm giả hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử.

9. Sử dụng hóa đơn, chứng từ không hợp pháp là việc sử dụng hóa đơn, chứng từ giả; sử dụng hóa đơn, chứng từ chưa có giá trị sử dụng, hết giá trị sử dụng; sử dụng hóa đơn bị ngừng sử dụng trong thời gian bị cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn, trừ trường hợp được phép sử dụng theo thông báo của cơ quan thuế; sử dụng hóa đơn điện tử không đăng ký sử dụng với cơ quan thuế; sử dụng hóa đơn điện tử chưa có mã của cơ quan thuế đối với trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế; sử dụng hóa đơn mua hàng hoá, dịch vụ có ngày lập trên hóa đơn từ ngày cơ quan thuế xác định bên bán không hoạt động tại địa chỉ kinh doanh đã đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền; sử dụng hóa đơn, chứng từ mua hàng hoá, dịch vụ có ngày lập trên hóa đơn, chứng từ trước ngày xác định bên lập hóa đơn, chứng từ không hoạt động tại địa chỉ kinh doanh đã đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc chưa có thông báo của cơ quan thuế về việc bên lập hóa đơn, chứng từ không hoạt động tại địa chỉ

⁷ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025.

kinh doanh đã đăng ký với cơ quan có thẩm quyền nhưng cơ quan thuế hoặc cơ quan công an hoặc các cơ quan chức năng khác đã có kết luận đó là hoá đơn, chứng từ không hợp pháp.

Sử dụng không hợp pháp hóa đơn, chứng từ là việc sử dụng: Hóa đơn, chứng từ không ghi đầy đủ các nội dung bắt buộc theo quy định; hóa đơn tẩy xóa, sửa chữa không đúng quy định; sử dụng hóa đơn, chứng từ không (hoá đơn, chứng từ đã ghi các chỉ tiêu, nội dung nghiệp vụ kinh tế nhưng việc mua bán hàng hoá, dịch vụ không có thật một phần hoặc toàn bộ); sử dụng hóa đơn phản ánh không đúng giá trị thực tế phát sinh hoặc lập hóa đơn không, lập hóa đơn giả; sử dụng hóa đơn có sự chênh lệch về giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc sai lệch các tiêu thức bắt buộc giữa các liên của hóa đơn; sử dụng hóa đơn để quay vòng khi vận chuyển hàng hóa trong khâu lưu thông hoặc dùng hóa đơn của hàng hóa, dịch vụ này để chứng minh cho hàng hóa, dịch vụ khác; sử dụng hóa đơn, chứng từ của tổ chức, cá nhân khác (trừ hóa đơn của cơ quan thuế và trường hợp được ủy nhiệm lập hóa đơn) để hợp thức hóa hàng hóa, dịch vụ mua vào hoặc hàng hóa, dịch vụ bán ra; sử dụng hóa đơn, chứng từ mà cơ quan thuế hoặc cơ quan công an hoặc các cơ quan chức năng khác đã kết luận là sử dụng không hợp pháp hóa đơn, chứng từ.

10.⁸ (được bãi bỏ)

11.⁹ Tiêu hủy hóa đơn, chứng từ

a) Tiêu hủy hóa đơn, chứng từ điện tử là biện pháp làm cho hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử không còn tồn tại trên hệ thống thông tin, không thể truy cập và tham chiếu đến thông tin chứa trong hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử.

b) Tiêu hủy hóa đơn do cơ quan thuế đặt in, tiêu hủy chứng từ đặt in, tự in là việc sử dụng biện pháp đốt cháy, cắt, xé nhỏ hoặc hình thức tiêu hủy khác, đảm bảo hóa đơn, chứng từ đã tiêu hủy sẽ không thể sử dụng lại các thông tin, số liệu trên đó.

Hóa đơn, chứng từ được phép tiêu hủy là hóa đơn, chứng từ đã hết thời hạn lưu trữ theo quy định tại Điều 6 Nghị định này.

12.¹⁰ Tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử là tổ chức cung cấp giải pháp trong việc khởi tạo, kết nối nhận, truyền, nhận, lưu trữ, xử lý dữ liệu của hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử. Tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử bao gồm: Tổ chức cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử cho người bán và người

⁸ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

⁹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

¹⁰ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

mua; tổ chức kết nối nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử với cơ quan thuế.

13. Cơ sở dữ liệu hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử là tập hợp các dữ liệu thông tin về hóa đơn điện tử của các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và thông tin về chứng từ điện tử của các tổ chức, cá nhân sử dụng.

14.¹¹ Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế về hóa đơn điện tử dành cho người nộp thuế (sau đây gọi tắt là Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế) là điểm truy cập tập trung trên internet do Tổng cục Thuế cung cấp để người nộp thuế, cơ quan thuế, tổ chức truyền nhận và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác thực hiện các giao dịch về hóa đơn điện tử theo quy định. Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế: Gửi phản hồi tự động về việc xác nhận người nộp thuế đã gửi thành công và thông báo về thời điểm tiếp nhận chính thức hồ sơ, tài liệu, dữ liệu của người nộp thuế; gửi thông báo và kết quả giải quyết các nội dung liên quan đến hóa đơn điện tử của người nộp thuế (nếu có) thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử (đối với trường hợp người nộp thuế đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử) hoặc tài khoản sử dụng Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế hoặc địa chỉ thư điện tử đã đăng ký với cơ quan thuế (đối với trường hợp người nộp thuế đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử trực tiếp tại Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế).

Điều 4. Nguyên tắc lập, quản lý, sử dụng hóa đơn, chứng từ

1.¹² Khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, người bán phải lập hóa đơn để giao cho người mua (bao gồm cả các trường hợp hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại, quảng cáo, hàng mẫu; hàng hóa, dịch vụ dùng để cho, biếu, tặng, trao đổi, trả thay lương cho người lao động và tiêu dùng nội bộ (trừ hàng hóa luân chuyển nội bộ để tiếp tục quá trình sản xuất); xuất hàng hóa dưới các hình thức cho vay, cho mượn hoặc hoàn trả hàng hóa) và các trường hợp lập hóa đơn theo quy định tại Điều 19 Nghị định này. Hóa đơn phải ghi đầy đủ nội dung theo quy định tại Điều 10 Nghị định này. Trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử phải theo định dạng chuẩn dữ liệu của cơ quan thuế theo quy định tại Điều 12 Nghị định này.

2.¹³ Khi khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, khi thu thuế, phí, lệ phí, tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế, tổ chức thu thuế, phí, lệ phí phải lập chứng từ khấu trừ thuế,

¹¹ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

¹² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ.

¹³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ;

biên lai thu thuế, phí, lệ phí giao cho người có thu nhập bị khấu trừ thuế, người nộp thuế, nộp phí, lệ phí và phải ghi đầy đủ các nội dung theo quy định tại Điều 32 Nghị định này. Trường hợp sử dụng chứng từ điện tử thì phải theo định dạng chuẩn dữ liệu của cơ quan thuế. Trường hợp cá nhân ủy quyền quyết toán thuế thì không cấp chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân.

Đối với cá nhân không ký hợp đồng lao động hoặc ký hợp đồng lao động dưới 03 tháng thì tổ chức, cá nhân trả thu nhập cấp chứng từ khấu trừ thuế cho mỗi lần khấu trừ thuế hoặc cấp một chứng từ khấu trừ cho nhiều lần khấu trừ thuế trong một năm tính thuế khi cá nhân yêu cầu. Đối với cá nhân ký hợp đồng lao động từ 03 tháng trở lên, tổ chức, cá nhân trả thu nhập chỉ cấp cho cá nhân một chứng từ khấu trừ thuế trong một năm tính thuế.

3.¹⁴ Trước khi sử dụng hóa đơn, chứng từ, doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, tổ chức thu thuế, phí, lệ phí, phải thực hiện đăng ký sử dụng với cơ quan thuế hoặc thực hiện thông báo phát hành theo quy định tại Điều 15, Điều 34 và khoản 1 Điều 36 Nghị định này. Đối với hóa đơn, biên lai do cơ quan thuế đặt in, cơ quan thuế thực hiện thông báo phát hành theo khoản 3 Điều 24 và khoản 2 Điều 36 Nghị định này

4. Tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh¹⁵ trong quá trình sử dụng phải báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn mua của cơ quan thuế, báo cáo tình hình sử dụng biên lai đặt in, tự in hoặc biên lai mua của cơ quan thuế theo quy định tại Điều 29, Điều 38 Nghị định này.

5. Việc đăng ký, quản lý, sử dụng hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử phải tuân thủ các quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, kế toán, thuế, quản lý thuế và quy định tại Nghị định này.

6.¹⁶ Dữ liệu hóa đơn, chứng từ khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, dữ liệu chứng từ khi thực hiện các giao dịch nộp thuế, khấu trừ thuế và nộp các khoản thuế, phí, lệ phí là cơ sở dữ liệu để phục vụ công tác quản lý thuế và cung cấp thông tin hóa đơn, chứng từ cho các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử, cơ quan thuế sử dụng cơ sở dữ liệu về hóa đơn điện tử để thực hiện các

¹⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ;

¹⁵ Cụm từ “Hộ, cá nhân kinh doanh” được thay thế bởi cụm từ “Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh” theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

¹⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ;

biện pháp khuyến khích người tiêu dùng lấy hóa đơn khi mua hàng hóa, dịch vụ như: Chương trình khách hàng thường xuyên, chương trình tham gia dự thưởng, chương trình hóa đơn may mắn. Đối với biện pháp khuyến khích người tiêu dùng là cá nhân lấy hóa đơn khi mua hàng hóa, dịch vụ phục vụ công tác tuyên truyền, nâng cao ý thức người tiêu dùng do cơ quan thuế thực hiện, Bộ Tài chính tổ chức thực hiện nội dung này từ nguồn ngân sách nhà nước được đảm bảo hàng năm để hiện đại hóa, nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý thuế theo quy định của pháp luật quản lý thuế.

7.¹⁷ Người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ được ủy nhiệm cho bên thứ ba lập hóa đơn điện tử cho hoạt động bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Hóa đơn được ủy nhiệm cho bên thứ ba lập phải thể hiện tên đơn vị bán là bên ủy nhiệm. Việc ủy nhiệm phải được xác định bằng văn bản giữa bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm thể hiện đầy đủ các thông tin về hóa đơn ủy nhiệm (mục đích ủy nhiệm; thời hạn ủy nhiệm; phương thức thanh toán hóa đơn ủy nhiệm) và phải thông báo cho cơ quan thuế khi đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử. Trường hợp hóa đơn ủy nhiệm là hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế thì bên ủy nhiệm phải chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể nội dung này.

8. Tổ chức thu phí, lệ phí được ủy nhiệm cho bên thứ ba lập biên lai thu phí, lệ phí. Biên lai được ủy nhiệm cho bên thứ ba vẫn ghi tên của tổ chức thu phí, lệ phí là bên ủy nhiệm. Việc ủy nhiệm phải được xác định bằng văn bản giữa bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm thể hiện đầy đủ các thông tin về biên lai ủy nhiệm (mục đích ủy nhiệm; thời hạn ủy nhiệm; phương thức thanh toán biên lai ủy nhiệm) và phải thông báo cho cơ quan thuế khi thông báo phát hành biên lai.

9.¹⁸ Trường hợp tổ chức thu thuế, phí, lệ phí và người cung cấp dịch vụ cùng thực hiện thu thuế, phí, lệ phí và tiền bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của một khách hàng thì được tích hợp biên lai thu thuế, phí, lệ phí và hóa đơn trên cùng một định dạng điện tử để giao cho người mua. Hóa đơn điện tử tích hợp phải đảm bảo có đủ nội dung của hóa đơn điện tử, biên lai điện tử và theo đúng định dạng do cơ quan thuế quy định. Người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và tổ chức thu thuế, phí, lệ phí có trách nhiệm thỏa thuận về đơn vị chịu trách nhiệm lập hóa đơn điện tử tích hợp cho khách hàng và phải thông báo đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp theo Mẫu số 01/ĐKTD-HĐĐT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định

¹⁷ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ;

¹⁸ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ.

này. Việc kê khai doanh thu của người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và việc kê khai thuế, phí, lệ phí thực hiện theo quy định của pháp luật quản lý thuế.

Điều 5. Hành vi bị cấm trong lĩnh vực hóa đơn, chứng từ

1. Đối với công chức thuế

a) Gây phiền hà, khó khăn cho tổ chức, cá nhân đến mua hóa đơn, chứng từ;

b) Có hành vi bao che, thông đồng cho tổ chức, cá nhân để sử dụng hóa đơn, chứng từ không hợp pháp;

c) Nhận hối lộ khi thanh tra, kiểm tra về hóa đơn.

2.¹⁹Đối với tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ liên quan

a) Thực hiện hành vi gian dối như sử dụng hóa đơn không hợp pháp, sử dụng không hợp pháp hóa đơn; làm giả hóa đơn, chứng từ để thực hiện hành vi trái pháp luật;

b) Cản trở công chức thuế thi hành công vụ, cụ thể: các hành vi cản trở gây tổn hại sức khỏe, nhân phẩm của công chức thuế khi đang thanh tra, kiểm tra về hóa đơn, chứng từ;

c) Truy cập trái phép, làm sai lệch, phá hủy hệ thống thông tin về hóa đơn, chứng từ;

d) Đưa hối lộ hoặc thực hiện các hành vi khác liên quan hóa đơn, chứng từ nhằm mưu lợi bất chính;

đ) Không chuyển dữ liệu điện tử về cơ quan thuế theo quy định tại Nghị định này.

Điều 6. Bảo quản, lưu trữ hóa đơn, chứng từ

1. Hóa đơn, chứng từ được bảo quản, lưu trữ đảm bảo:

a) Tính an toàn, bảo mật, toàn vẹn, đầy đủ, không bị thay đổi, sai lệch trong suốt thời gian lưu trữ;

b) Lưu trữ đúng và đủ thời hạn theo quy định của pháp luật kế toán.

2. Hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử được bảo quản, lưu trữ bằng phương tiện điện tử. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được quyền lựa chọn và áp dụng hình thức bảo quản, lưu trữ hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử phù hợp với đặc thù hoạt động và khả năng ứng dụng công nghệ. Hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử phải sẵn sàng in được ra giấy hoặc tra cứu được khi có yêu cầu.

3. Hóa đơn do cơ quan thuế đặt in, chứng từ đặt in, tự in phải bảo quản, lưu trữ đúng với yêu cầu sau:

¹⁹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ.

a) Hoá đơn, chứng từ chưa lập được lưu trữ, bảo quản trong kho theo chế độ lưu trữ bảo quản chứng từ có giá.

b) Hoá đơn, chứng từ đã lập trong các đơn vị kế toán được lưu trữ theo quy định lưu trữ, bảo quản chứng từ kế toán.

c) Hoá đơn, chứng từ đã lập trong các tổ chức, hộ, cá nhân không phải là đơn vị kế toán được lưu trữ và bảo quản như tài sản riêng của tổ chức, hộ, cá nhân đó.

Điều 7. Chuyển đổi hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử thành hóa đơn, chứng từ giấy

1. Hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử hợp pháp được chuyển đổi thành hóa đơn, chứng từ giấy khi có yêu cầu nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế, cơ quan kiểm toán, thanh tra, kiểm tra, điều tra và theo quy định của pháp luật về thanh tra, kiểm tra và điều tra.

2. Việc chuyển đổi hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử thành hóa đơn, chứng từ giấy phải bảo đảm sự khớp đúng giữa nội dung của hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử và hóa đơn, chứng từ giấy sau khi chuyển đổi.

3. Hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử được chuyển đổi thành hóa đơn, chứng từ giấy thì hóa đơn, chứng từ giấy chỉ có giá trị lưu giữ để ghi sổ, theo dõi theo quy định của pháp luật về kế toán, pháp luật về giao dịch điện tử, không có hiệu lực để giao dịch, thanh toán, trừ trường hợp hóa đơn được khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối chuyên dữ liệu điện tử với cơ quan thuế theo quy định tại Nghị định này.

Chương II

QUY ĐỊNH ĐỐI VỚI HÓA ĐƠN

Mục 1

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 8. Loại hóa đơn

Hóa đơn quy định tại Nghị định này gồm các loại sau:

1. Hóa đơn giá trị gia tăng là hóa đơn dành cho các tổ chức khai thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ sử dụng cho các hoạt động:

a) Bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ trong nội địa;

b) Hoạt động vận tải quốc tế;

c) Xuất vào khu phi thuế quan và các trường hợp được coi như xuất khẩu;

d) Xuất khẩu hàng hóa, cung cấp dịch vụ ra nước ngoài;

đ)²⁰ Hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác của nhà cung cấp ở nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam.

2. Hóa đơn bán hàng là hóa đơn dành cho các tổ chức, cá nhân như sau:

a) Tổ chức, cá nhân khai, tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp sử dụng cho các hoạt động:

- Bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ trong nội địa;
- Hoạt động vận tải quốc tế;
- Xuất vào khu phi thuế quan và các trường hợp được coi như xuất khẩu;
- Xuất khẩu hàng hóa, cung cấp dịch vụ ra nước ngoài.

b)²¹ Tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ vào nội địa và khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ giữa các tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan với nhau, xuất khẩu hàng hóa, cung cấp dịch vụ ra nước ngoài, trên hóa đơn ghi rõ "Dành cho tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan".

Doanh nghiệp chế xuất có hoạt động kinh doanh khác (ngoài hoạt động chế xuất theo quy định pháp luật về khu công nghiệp, khu chế xuất) khai thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp thì sử dụng hóa đơn theo điểm a khoản này. Doanh nghiệp chế xuất khai thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thì sử dụng hóa đơn theo quy định tại khoản 1 Điều này.

2a.²² Hóa đơn thương mại điện tử là hóa đơn áp dụng đối với các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân (người xuất khẩu) có hoạt động xuất khẩu hàng hóa, cung cấp dịch vụ ra nước ngoài mà người xuất khẩu đáp ứng điều kiện chuyển dữ liệu hóa đơn thương mại bằng phương thức điện tử đến cơ quan thuế. Hóa đơn thương mại điện tử đáp ứng quy định về nội dung theo quy định tại Điều 10 Nghị định này và quy định về định dạng chuẩn dữ liệu của cơ quan thuế theo quy định tại Điều 12 Nghị định này.

Trường hợp người xuất khẩu không đáp ứng điều kiện chuyển dữ liệu hóa đơn thương mại bằng phương thức điện tử đến cơ quan thuế thì lựa chọn lập hóa đơn giá trị gia tăng điện tử hoặc hóa đơn bán hàng điện tử.

²⁰ Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

²¹ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

²² Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

3.²³ Hóa đơn điện tử bán tài sản công được sử dụng khi bán, chuyển nhượng các tài sản công thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công

4. Hóa đơn điện tử bán hàng dự trữ quốc gia được sử dụng khi các cơ quan, đơn vị thuộc hệ thống cơ quan dự trữ nhà nước bán hàng dự trữ quốc gia theo quy định của pháp luật.

5. Các loại hóa đơn khác, gồm:

a) Tem, vé, thẻ có hình thức và nội dung quy định tại Nghị định này;

b) Phiếu thu tiền cước vận chuyển hàng không; chứng từ thu cước phí vận tải quốc tế; chứng từ thu phí dịch vụ ngân hàng trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này có hình thức và nội dung được lập theo thông lệ quốc tế và các quy định của pháp luật có liên quan.

6. Các chứng từ được in, phát hành, sử dụng và quản lý như hóa đơn gồm phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ, phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý.

7. Bộ Tài chính hướng dẫn mẫu hiện thị các loại hóa đơn để các đối tượng nêu tại Điều 2 Nghị định này tham khảo trong quá trình thực hiện.

Điều 9. Thời điểm lập hóa đơn

1.²⁴ Thời điểm lập hóa đơn đối với bán hàng hóa (bao gồm cả bán, chuyển nhượng tài sản công và bán hàng dự trữ quốc gia) là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hàng hóa cho người mua, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

Đối với xuất khẩu hàng hóa (bao gồm cả gia công xuất khẩu), thời điểm lập hóa đơn thương mại điện tử, hóa đơn giá trị gia tăng điện tử hoặc hóa đơn bán hàng điện tử do người bán tự xác định nhưng chậm nhất không quá ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày hàng hóa được thông quan theo quy định pháp luật về hải quan.

2.²⁵ Thời điểm lập hóa đơn đối với cung cấp dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung cấp dịch vụ (bao gồm cả cung cấp dịch vụ cho tổ chức, cá nhân nước ngoài) không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền. Trường hợp người cung cấp dịch vụ có thu tiền trước hoặc trong khi cung cấp dịch vụ thì thời điểm lập hóa đơn là thời điểm thu tiền (không bao gồm trường hợp thu tiền đặt

²³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 5 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

²⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

²⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

cọc hoặc tạm ứng để đảm bảo thực hiện hợp đồng cung cấp các dịch vụ: Kế toán, kiểm toán, tư vấn tài chính, thuế; thẩm định giá; khảo sát, thiết kế kỹ thuật; tư vấn giám sát; lập dự án đầu tư xây dựng).

3. Trường hợp giao hàng nhiều lần hoặc bàn giao từng hạng mục, công đoạn dịch vụ thì mỗi lần giao hàng hoặc bàn giao đều phải lập hóa đơn cho khối lượng, giá trị hàng hóa, dịch vụ được giao tương ứng.

4. Thời điểm lập hóa đơn đối với một số trường hợp cụ thể như sau:

a)²⁶ *Đối với các trường hợp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ với số lượng lớn, phát sinh thường xuyên, cần có thời gian đối soát số liệu giữa doanh nghiệp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và khách hàng, đối tác gồm: Trường hợp cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không, cung ứng nhiên liệu hàng không cho các hãng hàng không, hoạt động cung cấp điện (trừ đối tượng quy định tại điểm h khoản này), cung cấp dịch vụ hỗ trợ vận tải đường sắt, nước, dịch vụ truyền hình, dịch vụ quảng cáo truyền hình, dịch vụ thương mại điện tử, dịch vụ bưu chính và chuyển phát (bao gồm cả dịch vụ đại lý, dịch vụ thu hộ, chi hộ), dịch vụ viễn thông (bao gồm cả dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng), dịch vụ logistic, dịch vụ công nghệ thông tin (trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này) được bán theo kỳ nhất định, dịch vụ ngân hàng (trừ hoạt động cho vay), chuyển tiền quốc tế, dịch vụ chứng khoán, xử số điện toán, thu phí sử dụng đường bộ giữa nhà đầu tư và nhà cung cấp dịch vụ thu phí và các trường hợp khác theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính, thời điểm lập hóa đơn là thời điểm hoàn thành việc đối soát dữ liệu giữa các bên nhưng chậm nhất không quá ngày 07 của tháng sau tháng phát sinh việc cung cấp dịch vụ hoặc không quá 07 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ quy ước. Kỳ quy ước để làm căn cứ tính lượng hàng hóa, dịch vụ cung cấp căn cứ thỏa thuận giữa đơn vị bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ với người mua.*

b) *Đối với dịch vụ viễn thông (bao gồm cả dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng), dịch vụ công nghệ thông tin (bao gồm dịch vụ trung gian thanh toán sử dụng trên nền tảng viễn thông, công nghệ thông tin) phải thực hiện đối soát dữ liệu kết nối giữa các cơ sở kinh doanh dịch vụ, thời điểm lập hóa đơn là thời điểm hoàn thành việc đối soát dữ liệu về cước dịch vụ theo hợp đồng kinh tế giữa các cơ sở kinh doanh dịch vụ nhưng chậm nhất không quá 2 tháng kể từ tháng phát sinh cước dịch vụ kết nối.*

Trường hợp cung cấp dịch vụ viễn thông (bao gồm cả dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng) thông qua bán thẻ trả trước, thu cước phí hòa mạng khi khách hàng đăng ký sử dụng dịch vụ mà khách hàng không yêu cầu xuất hóa đơn GTGT hoặc

²⁶ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2025.

không cung cấp tên, địa chỉ, mã số thuế thì cuối mỗi ngày hoặc định kỳ trong tháng, cơ sở kinh doanh dịch vụ lập chung một hóa đơn GTGT ghi nhận tổng doanh thu phát sinh theo từng dịch vụ người mua không lấy hóa đơn hoặc không cung cấp tên, địa chỉ, mã số thuế.

c) Đối với hoạt động xây dựng, lắp đặt, thời điểm lập hóa đơn là thời điểm nghiệm thu, bàn giao công trình, hạng mục công trình, khối lượng xây dựng, lắp đặt hoàn thành, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

d) Đối với tổ chức kinh doanh bất động sản, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà để bán, chuyển nhượng:

d.1) Trường hợp chưa chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng: Có thực hiện thu tiền theo tiến độ thực hiện dự án hoặc tiến độ thu tiền ghi trong hợp đồng thì thời điểm lập hóa đơn là ngày thu tiền hoặc theo thỏa thuận thanh toán trong hợp đồng.

d.2) Trường hợp đã chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng: Thời điểm lập hóa đơn thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.

đ) Thời điểm lập hóa đơn đối với các trường hợp tổ chức kinh doanh mua dịch vụ vận tải hàng không xuất qua website và hệ thống thương mại điện tử được lập theo thông lệ quốc tế chậm nhất không quá 05 ngày kế tiếp kể từ ngày chứng từ dịch vụ vận tải hàng không xuất ra trên hệ thống website và hệ thống thương mại điện tử.

e)²⁷ Đối với hoạt động tìm kiếm thăm dò, khai thác và chế biến dầu thô: Thời điểm lập hóa đơn bán dầu thô, condensate, các sản phẩm được chế biến từ dầu thô (bao gồm cả hoạt động bao tiêu sản phẩm theo cam kết của Chính phủ) là thời điểm bên mua và bên bán xác định được giá bán chính thức, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

Đối với hoạt động bán khí thiên nhiên, khí đồng hành, khí than được chuyển bằng đường ống dẫn khí đến người mua, thời điểm lập hóa đơn là thời điểm bên mua, bên bán xác định khối lượng khí giao của tháng nhưng chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn kê khai, nộp thuế đối với tháng phát sinh nghĩa vụ thuế theo quy định pháp luật về thuế.

Trường hợp thỏa thuận bảo lãnh và cam kết của Chính phủ có quy định khác về thời điểm lập hóa đơn thì thực hiện theo quy định tại thỏa thuận bảo lãnh và cam kết của Chính phủ.

²⁷ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

g)²⁸ (được bãi bỏ)

h) Đối với hoạt động bán điện của các công ty phát điện trên thị trường điện thì thời điểm lập hóa đơn điện từ được xác định căn cứ thời điểm về đối soát số liệu thanh toán giữa đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện, đơn vị phát điện và đơn vị mua điện theo quy định của Bộ Công Thương hoặc hợp đồng mua bán điện đã được Bộ Công Thương hướng dẫn, phê duyệt nhưng chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn kê khai, nộp thuế đối với tháng phát sinh nghĩa vụ thuế theo quy định pháp luật về thuế. Riêng hoạt động bán điện của các công ty phát điện có cam kết bảo lãnh của Chính phủ về thời điểm thanh toán thì thời điểm lập hóa đơn điện từ căn cứ theo bảo lãnh của Chính phủ, hướng dẫn và phê duyệt của Bộ Công Thương và các hợp đồng mua bán điện đã được ký kết giữa bên mua điện và bên bán điện.

i) Thời điểm lập hóa đơn điện từ đối với trường hợp bán xăng dầu tại các cửa hàng bán lẻ cho khách hàng là thời điểm kết thúc việc bán xăng dầu theo từng lần bán. Người bán phải đảm bảo lưu trữ đầy đủ hóa đơn điện từ đối với trường hợp bán xăng dầu cho khách hàng là cá nhân không kinh doanh, cá nhân kinh doanh và đảm bảo có thể tra cứu khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.

k) Đối với trường hợp cung cấp dịch vụ vận tải hàng không, dịch vụ bảo hiểm qua đại lý, thời điểm lập hóa đơn là thời điểm hoàn thành việc đối soát dữ liệu giữa các bên nhưng chậm nhất không quá ngày 10 của tháng sau tháng phát sinh.

l)²⁹ Thời điểm lập hóa đơn đối với hoạt động cho vay được xác định theo kỳ hạn thu lãi tại hợp đồng tín dụng giữa tổ chức tín dụng và khách hàng đi vay, trừ trường hợp đến kỳ hạn thu lãi không thu được và tổ chức tín dụng theo dõi ngoại bảng theo quy định pháp luật về tín dụng thì thời điểm lập hóa đơn là thời điểm thu được tiền lãi vay của khách hàng. Trường hợp trả lãi trước hạn theo hợp đồng tín dụng thì thời điểm lập hóa đơn là thời điểm thu lãi trước hạn.

Đối với hoạt động đại lý đối ngoại tệ, hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ của tổ chức kinh tế của tổ chức tín dụng, thời điểm lập hóa đơn là thời điểm đối ngoại tệ, thời điểm hoàn thành dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ.

m)³⁰ Đối với kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi có sử dụng phần mềm tính tiền theo quy định của pháp luật: tại thời điểm kết thúc chuyến đi, doanh

²⁸ Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

²⁹ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ;

³⁰ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ;

nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi có sử dụng phần mềm tính tiền thực hiện lập hóa đơn điện tử cho khách hàng đồng thời chuyển dữ liệu hóa đơn đến cơ quan thuế theo quy định.

n)³¹ Đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có sử dụng phần mềm quản lý khám chữa bệnh và quản lý viện phí, từng giao dịch khám, chữa bệnh và thực hiện các dịch vụ chụp, chiếu, xét nghiệm có in phiếu thu tiền (thu viện phí hoặc tiền khám, xét nghiệm) và có lưu trên hệ thống công nghệ thông tin, nếu khách hàng (người đến khám, chữa bệnh) không có nhu cầu lấy hóa đơn thì cuối ngày cơ sở khám bệnh, chữa bệnh căn cứ thông tin khám, chữa bệnh và thông tin từ phiếu thu tiền để tổng hợp lập hóa đơn điện tử cho các dịch vụ y tế thực hiện trong ngày, trường hợp khách hàng yêu cầu lập hóa đơn điện tử thì cơ sở khám bệnh, chữa bệnh lập hóa đơn điện tử giao cho khách hàng.

Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh lập hóa đơn cho cơ quan bảo hiểm xã hội tại thời điểm được cơ quan bảo hiểm xã hội thanh, quyết toán chi phí khám chữa bệnh cho người có thẻ bảo hiểm y tế.

o) Đối với hoạt động thu phí dịch vụ sử dụng đường bộ theo hình thức điện tử không dùng ngày lập hóa đơn điện tử là ngày xe lưu thông qua trạm thu phí. Trường hợp khách hàng sử dụng dịch vụ thu phí đường bộ theo hình thức điện tử không dùng có một hoặc nhiều phương tiện cùng sử dụng dịch vụ nhiều lần trong tháng, đơn vị cung cấp dịch vụ có thể lập hóa đơn điện tử theo định kỳ, ngày lập hóa đơn điện tử chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng phát sinh dịch vụ thu phí. Nội dung hóa đơn liệt kê chi tiết từng lượt xe lưu thông qua các trạm thu phí (bao gồm: thời gian xe qua trạm, giá phí sử dụng đường bộ của từng lượt xe).

p)³² Thời điểm lập hóa đơn của hoạt động kinh doanh bảo hiểm là thời điểm ghi nhận doanh thu bảo hiểm theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm.

q)³³ Đối với hoạt động kinh doanh vé xổ số truyền thống, xổ số biết kết quả ngay (vé xổ số) theo hình thức bán vé số in sẵn đủ mệnh giá cho khách hàng thì sau khi thu hồi vé xổ số không tiêu thụ hết và chậm nhất là trước khi mở thưởng của kỳ tiếp theo, doanh nghiệp kinh doanh xổ số lập 01 hóa đơn giá trị gia tăng điện tử có mã của cơ quan thuế cho từng đại lý là tổ chức, cá nhân cho vé xổ số được bán trong kỳ gửi cơ quan thuế cấp mã cho hóa đơn.

³¹ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ.

³² Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ;

³³ Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ;

r)³⁴ Đối với hoạt động kinh doanh casino và trò chơi điện tử có thưởng, thời điểm lập hóa đơn điện tử chậm nhất là 01 ngày kể từ thời điểm kết thúc ngày xác định doanh thu, đồng thời doanh nghiệp kinh doanh casino và trò chơi điện tử có thưởng chuyển dữ liệu ghi nhận số tiền thu được (do đổi đồng tiền quy ước cho người chơi tại quầy, tại bàn chơi và số tiền thu tại máy trò chơi điện tử có thưởng) trừ đi số tiền đổi trả cho người chơi (do người chơi trúng thưởng hoặc người chơi không sử dụng hết) theo Mẫu 01/TH-DT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này đến cơ quan thuế cùng thời điểm chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử. Ngày xác định doanh thu là khoảng thời gian từ 0 giờ 00 phút đến 23 giờ 59 phút cùng ngày.

Điều 10. Nội dung của hóa đơn

1. Tên hóa đơn, ký hiệu hóa đơn, ký hiệu mẫu số hóa đơn. Cụ thể như sau:

a) Tên hóa đơn là tên của từng loại hóa đơn quy định tại Điều 8 Nghị định này được thể hiện trên mỗi hóa đơn, như: HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG, HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG KIÊM TỜ KHAI HOÀN THUẾ, HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG KIÊM PHIẾU THU, HÓA ĐƠN BÁN HÀNG, HÓA ĐƠN BÁN TÀI SẢN CÔNG, TEM, VÉ, THẺ, HÓA ĐƠN BÁN HÀNG DỰ TRỮ QUỐC GIA.

b) Ký hiệu mẫu số hóa đơn, ký hiệu hóa đơn thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

2. Tên liên hóa đơn áp dụng đối với hóa đơn do cơ quan thuế đặt in thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

3. Số hóa đơn

a) Số hóa đơn là số thứ tự được thể hiện trên hóa đơn khi người bán lập hóa đơn. Số hóa đơn được ghi bằng chữ số Ả-rập có tối đa 8 chữ số, bắt đầu từ số 1 vào ngày 01/01 hoặc ngày bắt đầu sử dụng hóa đơn và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm có tối đa đến số 99 999 999. Hóa đơn được lập theo thứ tự liên tục từ số nhỏ đến số lớn trong cùng một ký hiệu hóa đơn và ký hiệu mẫu số hóa đơn. Riêng đối với hóa đơn do cơ quan thuế đặt in thì số hóa đơn được in sẵn trên hóa đơn và người mua hóa đơn được sử dụng đến hết kể từ khi mua.

Trường hợp tổ chức kinh doanh có nhiều cơ sở bán hàng hoặc nhiều cơ sở được đồng thời cùng sử dụng một loại hóa đơn điện tử có cùng ký hiệu theo phương thức truy xuất ngẫu nhiên từ một hệ thống lập hóa đơn điện tử thì hóa đơn được lập theo thứ tự liên tục từ số nhỏ đến số lớn theo thời điểm người bán ký số, ký điện tử trên hóa đơn.

b) Trường hợp số hóa đơn không được lập theo nguyên tắc nêu trên thì hệ thống lập hóa đơn điện tử phải đảm bảo nguyên tắc tăng theo thời gian, mỗi số

³⁴ Điều này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ.

hóa đơn đảm bảo chỉ được lập, sử dụng một lần duy nhất và tối đa 8 chữ số.

4. Tên, địa chỉ, mã số thuế của người bán:

Trên hóa đơn phải thể hiện tên, địa chỉ, mã số thuế của người bán theo đúng tên, địa chỉ, mã số thuế ghi tại giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký thuế, thông báo mã số thuế, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã.

5.³⁵ Tên, địa chỉ, mã số thuế hoặc mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách hoặc số định danh cá nhân của người mua

a) Trường hợp người mua là cơ sở kinh doanh có mã số thuế thì tên, địa chỉ, mã số thuế của người mua thể hiện trên hóa đơn phải ghi theo đúng tại giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký thuế, thông báo mã số thuế, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã; trường hợp người mua là đơn vị có quan hệ ngân sách thì tên, địa chỉ, mã số đơn vị có quan hệ ngân sách thể hiện trên hóa đơn phải ghi mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách được cấp.

Trường hợp tên, địa chỉ người mua quá dài, trên hóa đơn người bán được viết ngắn gọn một số danh từ thông dụng như: "Phường" thành "P"; "Quận" thành "Q", "Thành phố" thành "TP", "Việt Nam" thành "VN" hoặc "Cổ phần" là "CP", "Trách nhiệm hữu hạn" thành "TNHH", "khu công nghiệp" thành "KCN", "sản xuất" thành "SX", "Chi nhánh" thành "CN"... nhưng phải đảm bảo đầy đủ số nhà, tên đường phố, phường, xã, quận, huyện, thành phố, xác định được chính xác tên, địa chỉ doanh nghiệp và phù hợp với đăng ký kinh doanh, đăng ký thuế của doanh nghiệp.

b) Trường hợp người mua không có mã số thuế thì trên hóa đơn không phải thể hiện mã số thuế người mua. Một số trường hợp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ đặc thù cho người tiêu dùng là cá nhân quy định tại khoản 14 Điều này thì trên hóa đơn không phải thể hiện tên, địa chỉ người mua. Trường hợp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ cho khách hàng nước ngoài đến Việt Nam thì thông tin về địa chỉ người mua có thể được thay bằng thông tin về số hộ chiếu hoặc giấy tờ xuất nhập cảnh và quốc tịch của khách hàng nước ngoài. Trường hợp người mua cung cấp mã số thuế, số định danh cá nhân thì trên hóa đơn phải thể hiện mã số thuế, số định danh cá nhân.

³⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ;

6. Tên, đơn vị tính, số lượng, đơn giá hàng hóa, dịch vụ; thành tiền chưa có thuế giá trị gia tăng, thuế suất thuế giá trị gia tăng, tổng số tiền thuế giá trị gia tăng theo từng loại thuế suất, tổng cộng tiền thuế giá trị gia tăng, tổng tiền thanh toán đã có thuế giá trị gia tăng.

a)³⁶ Tên, đơn vị tính, số lượng, đơn giá hàng hóa, dịch vụ

a.1) Tên hàng hóa, dịch vụ: Trên hóa đơn phải thể hiện tên hàng hóa, dịch vụ bằng tiếng Việt. Trường hợp bán hàng hóa có nhiều chủng loại khác nhau thì tên hàng hóa thể hiện chi tiết đến từng chủng loại (ví dụ: Điện thoại Samsung, điện thoại Nokia; mặt hàng ăn, uống;...). Trường hợp hàng hóa phải đăng ký quyền sử dụng, quyền sở hữu thì trên hóa đơn phải thể hiện các số hiệu, ký hiệu đặc trưng của hàng hóa mà khi đăng ký pháp luật có yêu cầu. Ví dụ: Số khung, số máy của ô tô, mô tô, địa chỉ, cấp nhà, chiều dài, chiều rộng, số tầng của một ngôi nhà... Trường hợp kinh doanh dịch vụ vận tải thì trên hóa đơn phải thể hiện biển kiểm soát phương tiện vận tải, hành trình (điểm đi - điểm đến). Đối với doanh nghiệp kinh doanh vận tải cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa trên nền tảng số, hoạt động thương mại điện tử thì phải thể hiện tên hàng hóa vận chuyển, thông tin tên, địa chỉ, mã số thuế hoặc số định danh người gửi hàng.

Trường hợp cần ghi thêm chữ nước ngoài thì chữ nước ngoài được đặt bên phải trong ngoặc đơn () hoặc đặt ngay dưới dòng tiếng Việt và có cỡ chữ nhỏ hơn chữ tiếng Việt. Trường hợp hàng hóa, dịch vụ được giao dịch có quy định về mã hàng hóa, dịch vụ thì trên hóa đơn phải ghi cả tên và mã hàng hóa, dịch vụ.

a.2) Đơn vị tính: Người bán căn cứ vào tính chất, đặc điểm của hàng hóa để xác định tên đơn vị tính của hàng hóa thể hiện trên hóa đơn theo đơn vị tính là đơn vị đo lường (ví dụ như: Tấn, tạ, yến, kg, g, mg hoặc lượng, lạng, cái, con, chiếc, hộp, can, thùng, bao, gói, tuýp, m³, m², m...): Đối với dịch vụ thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có tiêu thức "đơn vị tính" mà đơn vị tính xác định theo từng lần cung cấp dịch vụ và nội dung dịch vụ cung cấp.

a.3) Số lượng hàng hóa, dịch vụ: Người bán ghi số lượng bằng chữ số Ả-rập căn cứ theo đơn vị tính nêu trên. Trường hợp cung cấp các loại hàng hóa, dịch vụ đặc thù như điện, nước, dịch vụ viễn thông, dịch vụ công nghệ thông tin, dịch vụ truyền hình, dịch vụ bưu chính và chuyển phát, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm, được lập theo kỳ quy ước, dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và các trường hợp khác theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính được lập hóa đơn sau khi đối soát dữ liệu thì người bán được sử dụng bảng kê kèm theo hóa đơn; bảng kê được

³⁶ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ.

lưu giữ cùng hóa đơn để phục vụ việc kiểm tra; đối chiếu của các cơ quan có thẩm quyền.

Trường hợp khuyến mại hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật về thương mại; cho, biếu, tặng hàng hóa, dịch vụ phù hợp với quy định pháp luật thì được lập hóa đơn tổng giá trị khuyến mại, cho, biếu, tặng kèm theo danh sách khuyến mại, cho, biếu, tặng. Tổ chức lưu giữ hồ sơ có liên quan về chương trình khuyến mại, cho, biếu, tặng và cung cấp khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác nội dung thông tin giao dịch và cung cấp bảng tổng hợp chi tiết hàng hóa, dịch vụ khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu. Trường hợp khách hàng yêu cầu lấy hóa đơn theo từng giao dịch thì người bán phải lập hóa đơn giao cho khách hàng.

Hóa đơn phải ghi rõ "kèm theo bảng kê số..., ngày... tháng... năm". Bảng kê phải có tên, mã số thuế và địa chỉ của người bán, tên hàng hóa, dịch vụ, số lượng, đơn giá, thành tiền hàng hóa, dịch vụ bán ra, ngày lập, tên và chữ ký người lập bảng kê. Trường hợp người bán nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thì Bảng kê phải có tiêu thức "thuế suất thuế giá trị gia tăng" và "tiền thuế giá trị gia tăng": Tổng cộng tiền thanh toán đúng với số tiền ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng. Hàng hóa, dịch vụ bán ra ghi trên Bảng kê theo thứ tự bán hàng trong ngày. Bảng kê phải ghi rõ "kèm theo hóa đơn số... ngày... tháng... năm".

a.4) Đơn giá hàng hóa, dịch vụ: Người bán ghi đơn giá hàng hóa, dịch vụ theo đơn vị tính nêu trên. Trường hợp các hàng hóa, dịch vụ sử dụng bảng kê để liệt kê các hàng hóa, dịch vụ đã bán kèm theo hóa đơn thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có đơn giá.

b) Thuế suất thuế giá trị gia tăng: Thuế suất thuế giá trị gia tăng thể hiện trên hóa đơn là thuế suất thuế giá trị gia tăng tương ứng với từng loại hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng.

c) Thành tiền chưa có thuế giá trị gia tăng, tổng số tiền thuế giá trị gia tăng theo từng loại thuế suất, tổng cộng tiền thuế giá trị gia tăng, tổng tiền thanh toán đã có thuế giá trị gia tăng được thể hiện bằng đồng Việt Nam theo chữ số Ả-rập, trừ trường hợp bán hàng thu ngoại tệ không phải chuyển đổi ra đồng Việt Nam thì thể hiện theo nguyên tệ.

d) Tổng số tiền thanh toán trên hóa đơn được thể hiện bằng đồng Việt Nam theo chữ số Ả-rập và bằng chữ tiếng Việt, trừ trường hợp bán hàng thu ngoại tệ không phải chuyển đổi ra đồng Việt Nam thì tổng số tiền thanh toán thể hiện bằng nguyên tệ và bằng chữ tiếng nước ngoài.

đ) Trường hợp cơ sở kinh doanh áp dụng hình thức chiết khấu thương mại dành cho khách hàng hoặc khuyến mại theo quy định của pháp luật thì phải thể hiện rõ khoản chiết khấu thương mại, khuyến mại trên hóa đơn. Việc xác định giá

tính thuế giá trị gia tăng (thành tiền chưa có thuế giá trị gia tăng) trong trường hợp áp dụng chiết khấu thương mại dành cho khách hàng hoặc khuyến mại thực hiện theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng.

e) Trường hợp doanh nghiệp vận tải hàng không sử dụng hệ thống xuất vé được lập theo thông lệ quốc tế thì các khoản phí dịch vụ thu trên chứng từ vận tải hàng không (phí quản trị hệ thống, phí đổi chứng từ vận tải và các khoản phí khác) và các khoản thu hộ phí dịch vụ sân bay của các doanh nghiệp vận tải hàng không (như phí phục vụ hành khách, phí soi chiếu an ninh và các loại phí khác) ghi trên hóa đơn là giá thanh toán đã có thuế giá trị gia tăng. Doanh nghiệp hàng không được làm tròn số đến hàng nghìn đối với các khoản thu trên chứng từ vận tải theo quy định của Hiệp hội hàng không quốc tế (IATA).

7. Chữ ký của người bán, chữ ký của người mua, cụ thể:

a) Đối với hóa đơn do cơ quan thuế đặt in, trên hóa đơn phải có chữ ký của người bán, dấu của người bán (nếu có), chữ ký của người mua (nếu có).

b) Đối với hóa đơn điện tử:

Trường hợp người bán là doanh nghiệp, tổ chức thì chữ ký số của người bán trên hóa đơn là chữ ký số của doanh nghiệp, tổ chức; trường hợp người bán là cá nhân thì sử dụng chữ ký số của cá nhân hoặc người được ủy quyền.

Trường hợp hóa đơn điện tử không nhất thiết phải có chữ ký số của người bán và người mua thực hiện theo quy định tại khoản 14 Điều này.

8. Thời điểm lập hóa đơn thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 9 Nghị định này và được hiển thị theo định dạng ngày, tháng, năm của năm dương lịch.

9.³⁷ Thời điểm ký số trên hóa đơn điện tử là thời điểm người bán, người mua sử dụng chữ ký số để ký trên hóa đơn điện tử được hiển thị theo định dạng ngày, tháng, năm của năm dương lịch. Trường hợp hóa đơn điện tử đã lập có thời điểm ký số trên hóa đơn khác thời điểm lập hóa đơn thì thời điểm ký số và thời điểm gửi cơ quan thuế cấp mã đối với hóa đơn có mã của cơ quan thuế hoặc thời điểm chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế đối với hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế chậm nhất là ngày làm việc tiếp theo kể từ thời điểm lập hóa đơn (trừ trường hợp gửi dữ liệu theo bảng tổng hợp quy định tại điểm a.1 khoản 3 Điều 22 Nghị định này). Người bán khai thuế theo thời điểm lập hóa đơn; thời điểm khai thuế đối với người mua là thời điểm nhận hóa đơn đảm bảo đúng, đầy đủ về hình thức và nội dung theo quy định tại Điều 10 Nghị định này.

10. Mã của cơ quan thuế đối với hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định này.

³⁷ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 7 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ

11. Phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước, chiết khấu thương mại, khuyến mại (nếu có) theo hướng dẫn tại điểm e khoản 6 Điều này và các nội dung khác liên quan (nếu có).

12. Tên, mã số thuế của tổ chức nhận in hoá đơn đối với hóa đơn do cơ quan thuế đặt in.

13. Chữ viết, chữ số và đồng tiền thể hiện trên hóa đơn

a) Chữ viết hiển thị trên hóa đơn là tiếng Việt. Trường hợp cần ghi thêm chữ nước ngoài thì chữ nước ngoài được đặt bên phải trong ngoặc đơn () hoặc đặt ngay dưới dòng tiếng Việt và có cỡ chữ nhỏ hơn chữ tiếng Việt. Trường hợp chữ trên hóa đơn là chữ tiếng Việt không dấu thì các chữ viết không dấu trên hóa đơn phải đảm bảo không dẫn tới cách hiểu sai lệch nội dung của hóa đơn.

b) Chữ số hiển thị trên hóa đơn là chữ số Ả-rập: 0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9. Người bán được lựa chọn: sau chữ số hàng nghìn, triệu, tỷ, nghìn tỷ, triệu tỷ, tỷ tỷ phải đặt dấu chấm (.), nếu có ghi chữ số sau chữ số hàng đơn vị phải đặt dấu phẩy (,) sau chữ số hàng đơn vị hoặc sử dụng dấu phân cách số tự nhiên là dấu phẩy (,) sau chữ số hàng nghìn, triệu, tỷ, nghìn tỷ, triệu tỷ, tỷ tỷ và sử dụng dấu chấm (.) sau chữ số hàng đơn vị trên chứng từ kế toán.

c) Đồng tiền ghi trên hóa đơn là Đồng Việt Nam, ký hiệu quốc gia là “đ”.

- Trường hợp nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh bằng ngoại tệ theo quy định của pháp luật về ngoại hối thì đơn giá, thành tiền, tổng số tiền thuế giá trị gia tăng theo từng loại thuế suất, tổng cộng tiền thuế giá trị gia tăng, tổng số tiền thanh toán được ghi bằng ngoại tệ, đơn vị tiền tệ ghi tên ngoại tệ. Người bán đồng thời thể hiện trên hóa đơn tỷ giá ngoại tệ với đồng Việt Nam theo tỷ giá theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Mã ký hiệu ngoại tệ theo tiêu chuẩn quốc tế (ví dụ: 13.800,25 USD - Mười ba nghìn tám trăm đô la Mỹ và hai mươi nhăm xu, ví dụ: 5.000,50 EUR - Năm nghìn euro và năm mươi xu).

- Trường hợp bán hàng hóa phát sinh bằng ngoại tệ theo quy định của pháp luật về ngoại hối và được nộp thuế bằng ngoại tệ thì tổng số tiền thanh toán thể hiện trên hóa đơn theo ngoại tệ; không phải quy đổi ra đồng Việt Nam.

14. Một số trường hợp hóa đơn điện tử không nhất thiết có đầy đủ các nội dung

a) Trên hóa đơn điện tử không nhất thiết phải có chữ ký điện tử của người mua (bao gồm cả trường hợp lập hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ cho khách hàng ở nước ngoài). Trường hợp người mua là cơ sở kinh doanh và người mua, người bán có thỏa thuận về việc người mua đáp ứng các điều kiện kỹ thuật để ký số, ký điện tử trên hóa đơn điện tử do người bán lập thì hóa đơn điện tử có chữ ký số, ký điện tử của người bán và người mua theo thỏa thuận giữa hai bên.

b) Đối với hóa đơn điện tử của cơ quan thuế cấp theo từng lần phát sinh

không nhất thiết phải có chữ ký số của người bán, người mua.

c)³⁸ Đối với hóa đơn điện tử bán hàng tại siêu thị, trung tâm thương mại mà người mua là cá nhân không kinh doanh thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có tên, địa chỉ, mã số thuế người mua, chữ ký số của người mua.

Đối với hóa đơn điện tử bán xăng dầu cho khách hàng là cá nhân không kinh doanh thì không nhất thiết phải có các chỉ tiêu: Tên, địa chỉ, mã số thuế của người mua, chữ ký số của người mua.

d) Đối với hóa đơn điện tử là tem, vé, thẻ thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có chữ ký số của người bán (trừ trường hợp tem, vé, thẻ là hóa đơn điện tử do cơ quan thuế cấp mã), tiêu thức người mua (tên, địa chỉ, mã số thuế), tiền thuế, thuế suất thuế giá trị gia tăng. Trường hợp tem, vé, thẻ điện tử có sẵn mệnh giá thì không nhất thiết phải có tiêu thức đơn vị tính, số lượng, đơn giá.

đ) Đối với chứng từ điện tử dịch vụ vận tải hàng không xuất qua website và hệ thống thương mại điện tử được lập theo thông lệ quốc tế cho người mua là cá nhân không kinh doanh được xác định là hóa đơn điện tử thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có ký hiệu hóa đơn, ký hiệu mẫu hóa đơn, số thứ tự hóa đơn, thuế suất thuế giá trị gia tăng, mã số thuế, địa chỉ người mua, chữ ký số của người bán.

Trường hợp tổ chức kinh doanh hoặc tổ chức không kinh doanh mua dịch vụ vận tải hàng không thì chứng từ điện tử dịch vụ vận tải hàng không xuất qua website và hệ thống thương mại điện tử được lập theo thông lệ quốc tế cho các cá nhân của tổ chức kinh doanh, cá nhân của tổ chức không kinh doanh thì không được xác định là hóa đơn điện tử. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ vận tải hàng không phải lập hóa đơn điện tử có đầy đủ các nội dung theo quy định giao cho tổ chức có cá nhân sử dụng dịch vụ vận tải hàng không.

e) Đối với hóa đơn của hoạt động xây dựng, lắp đặt; hoạt động xây nhà để bán có thu tiền theo tiến độ theo hợp đồng thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có đơn vị tính, số lượng, đơn giá.

g) Đối với Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ thì trên Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ thể hiện các thông tin liên quan lệnh điều động nội bộ, người nhận hàng, người xuất hàng, địa điểm kho xuất, địa điểm nhận hàng, phương tiện vận chuyển. Cụ thể: tên người mua thể hiện người nhận hàng, địa chỉ người mua thể hiện địa điểm kho nhận hàng; tên người bán thể hiện người xuất hàng, địa chỉ người bán thể hiện địa điểm kho xuất hàng và phương tiện vận chuyển; không thể hiện tiền thuế, thuế suất, tổng số tiền thanh toán.

³⁸ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 7 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025.

Đối với Phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý thì trên Phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý thể hiện các thông tin như hợp đồng kinh tế, người vận chuyển, phương tiện vận chuyển, địa điểm kho xuất, địa điểm kho nhận, tên sản phẩm hàng hóa, đơn vị tính, số lượng, đơn giá, thành tiền. Cụ thể: ghi số, ngày tháng năm hợp đồng kinh tế ký giữa tổ chức, cá nhân; họ tên người vận chuyển, hợp đồng vận chuyển (nếu có), địa chỉ người bán thể hiện địa điểm kho xuất hàng.

h) Hóa đơn sử dụng cho thanh toán Interline giữa các hãng hàng không được lập theo quy định của Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có các chỉ tiêu: ký hiệu hóa đơn, ký hiệu mẫu hóa đơn, tên địa chỉ, mã số thuế của người mua, chữ ký số của người mua, đơn vị tính, số lượng, đơn giá.

i) Hóa đơn doanh nghiệp vận chuyên hàng không xuất cho đại lý là hóa đơn xuất ra theo báo cáo đã đối chiếu giữa hai bên và theo bảng kê tổng hợp thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có đơn giá.

k) Đối với hoạt động xây dựng, lắp đặt, sản xuất, cung cấp sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp quốc phòng an ninh phục vụ hoạt động quốc phòng an ninh theo quy định của Chính phủ thì trên hóa đơn không nhất thiết phải có đơn vị tính, số lượng, đơn giá; phần tên hàng hóa, dịch vụ ghi cung cấp hàng hóa, dịch vụ theo hợp đồng ký kết giữa các bên.

l)³⁹ Đối với hóa đơn điện tử hoạt động kinh doanh casino, trò chơi điện tử có thưởng không nhất thiết phải có tên, địa chỉ, mã số thuế của người mua, chữ ký số của người mua

15. Nội dung khác trên hóa đơn

Ngoài các nội dung hướng dẫn từ khoản 1 đến khoản 13 Điều này, doanh nghiệp, tổ chức, hộ, cá nhân kinh doanh có thể tạo thêm thông tin về biểu trưng hay logo để thể hiện nhãn hiệu, thương hiệu hay hình ảnh đại diện của người bán. Tùy theo đặc điểm, tính chất giao dịch và yêu cầu quản lý, trên hóa đơn có thể thể hiện thông tin về Hợp đồng mua bán, lệnh vận chuyển, mã khách hàng và các thông tin khác.

16. Nội dung hóa đơn bán tài sản công thực hiện theo hướng dẫn lập hóa đơn bán tài sản công theo Mẫu số 08/TSC-HĐ ban hành kèm theo Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

³⁹ Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 7 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ

17.⁴⁰ Hóa đơn giá trị gia tăng kiêm tờ khai hoàn thuế đảm bảo nội dung quy định tại Điều này và Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện khoản này.

Điều 11. Hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền⁴¹

1. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo quy định tại khoản 1 Điều 51 có mức doanh thu hằng năm từ 01 tỷ đồng trở lên, khoản 2 Điều 90, khoản 3 Điều 91 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 và doanh nghiệp có hoạt động bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, trong đó có bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ trực tiếp đến người tiêu dùng (trung tâm thương mại; siêu thị; bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); ăn uống; nhà hàng; khách sạn; dịch vụ vận tải hành khách, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, dịch vụ nghệ thuật, vui chơi, giải trí, hoạt động chiếu phim, dịch vụ phục vụ cá nhân khác theo quy định về Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam) sử dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền kết nối chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế.

2. Hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền kết nối chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế đảm bảo nguyên tắc sau:

a) Nhận biết được hóa đơn in từ máy tính tiền kết nối chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế;

b) Không bắt buộc có chữ ký số;

c) Khoản chi mua hàng hóa, dịch vụ sử dụng hóa đơn (hoặc sao chụp hóa đơn hoặc tra thông tin từ Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế về hóa đơn) được khởi tạo từ máy tính tiền được xác định là khoản chi có đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp khi xác định nghĩa vụ thuế.

3. Hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền có các nội dung sau đây:

a) Tên, địa chỉ, mã số thuế người bán;

b) Tên, địa chỉ, mã số thuế/số định danh cá nhân/số điện thoại của người mua theo quy định (nếu người mua yêu cầu);

c) Tên hàng hóa, dịch vụ, đơn giá, số lượng, giá thanh toán. Trường hợp tổ chức, doanh nghiệp nộp thuế theo phương pháp khấu trừ phải ghi rõ nội dung giá bán chưa thuế giá trị gia tăng, thuế suất thuế giá trị gia tăng, tiền thuế giá trị gia tăng, tổng tiền thanh toán có thuế giá trị gia tăng;

d) Thời điểm lập hóa đơn;

⁴⁰ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 7 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ

⁴¹ Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ

đ) Mã của cơ quan thuế hoặc dữ liệu điện tử để người mua có thể truy xuất, kê khai thông tin hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền.

Người bán gửi hoá đơn điện tử cho người mua bằng hình thức điện tử (tín nhắn, thư điện tử và các hình thức khác) hoặc cung cấp đường dẫn hoặc mã QR để người mua tra cứu, tải hoá đơn điện tử.

Mục 2

QUY ĐỊNH VỀ HÓA ĐƠN ĐIỆN TỬ

Điều 12. Định dạng hóa đơn điện tử

1. Định dạng hóa đơn điện tử là tiêu chuẩn kỹ thuật quy định kiểu dữ liệu, chiều dài dữ liệu của các trường thông tin phục vụ truyền nhận, lưu trữ và hiển thị hóa đơn điện tử. Định dạng hóa đơn điện tử sử dụng ngôn ngữ định dạng văn bản XML (XML là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh "eXtensible Markup Language" được tạo ra với mục đích chia sẻ dữ liệu điện tử giữa các hệ thống công nghệ thông tin).

2. Định dạng hóa đơn điện tử gồm hai thành phần: thành phần chứa dữ liệu nghiệp vụ hoá đơn điện tử và thành phần chứa dữ liệu chữ ký số. Đối với hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế thì có thêm thành phần chứa dữ liệu liên quan đến mã cơ quan thuế.

3.⁴² Tổng cục Thuế xây dựng thành phần chứa dữ liệu nghiệp vụ hóa đơn điện tử và phương thức truyền nhận với cơ quan thuế. Riêng với hóa đơn giá trị gia tăng kiêm tờ khai hoàn thuế, Tổng cục Hải quan xây dựng thành phần chứa dữ liệu nghiệp vụ đối với các nội dung trên hoá đơn dành cho cơ quan hải quan và ngân hàng thương mại là đại lý hoàn thuế. Tổng cục Thuế công bố thành phần chứa dữ liệu nghiệp vụ hóa đơn điện tử và phương thức truyền nhận với cơ quan quản lý thuế để áp dụng thống nhất; cung cấp công cụ hiển thị các nội dung của hóa đơn điện tử theo quy định tại Nghị định này.

4. Tổ chức, doanh nghiệp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ khi chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế bằng hình thức gửi trực tiếp phải đáp ứng yêu cầu sau:

a) Kết nối với Tổng cục Thuế thông qua kênh thuê riêng hoặc kênh MPLS VPN Layer 3, gồm 1 kênh truyền chính và 1 kênh truyền dự phòng. Mỗi kênh truyền có băng thông tối thiểu 5 Mbps.

b) Sử dụng dịch vụ Web (Web Service) hoặc Message Queue (MQ) có mã hóa làm phương thức để kết nối.

c) Sử dụng giao thức SOAP để đóng gói và truyền nhận dữ liệu.

⁴² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm khoản 9 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ;

5. Hóa đơn điện tử phải được hiển thị đầy đủ, chính xác các nội dung của hóa đơn đảm bảo không dẫn tới cách hiểu sai lệch để người mua có thể đọc được bằng phương tiện điện tử.

Điều 13. Áp dụng hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ

1. Đối tượng áp dụng hóa đơn điện tử thực hiện theo quy định tại Điều 91 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14, riêng trường hợp rủi ro cao về thuế thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2.⁴³ Quy định về cấp và kê khai xác định nghĩa vụ thuế khi cơ quan thuế cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh như sau:

a) Loại hóa đơn cấp theo từng lần phát sinh

a.1) Cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh là hóa đơn bán hàng trong các trường hợp:

a.1.1) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo quy định tại khoản 4 Điều 91 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 không đáp ứng điều kiện phải sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế nhưng cần có hóa đơn để giao cho khách hàng;

a.1.2) Tổ chức không kinh doanh nhưng có phát sinh giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ;

a.1.3) Doanh nghiệp sau khi đã giải thể, phá sản, đã chấm dứt hiệu lực mã số thuế có phát sinh thanh lý tài sản cần có hóa đơn để giao cho người mua;

a.1.4) Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc diện nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp thuộc các trường hợp sau:

a.1.4.1) Ngừng hoạt động kinh doanh nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế có phát sinh thanh lý tài sản, hàng hóa cần có hóa đơn để giao cho người mua;

a.1.4.2) Tạm ngừng hoạt động kinh doanh cần có hóa đơn giao cho khách hàng để thực hiện các hợp đồng đã ký trước ngày cơ quan thuế thông báo tạm ngừng kinh doanh;

a.1.4.3) Bị cơ quan thuế cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn;

a.1.4.4) Doanh nghiệp đang làm thủ tục phá sản nhưng vẫn có hoạt động kinh doanh dưới sự giám sát của Tòa án;

a.1.4.5) Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trong thời gian giải trình hoặc bổ sung tài liệu quy định tại điểm d khoản 2 Điều 16 Nghị định này;

⁴³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 10 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ.

a.2) Cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh là hóa đơn giá trị gia tăng trong các trường hợp:

a.2.1) Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác thuộc diện nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuộc các trường hợp sau:

a.2.1.1) Ngừng hoạt động kinh doanh nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế có phát sinh thanh lý tài sản, hàng hóa cần có hóa đơn để giao cho người mua;

a.2.1.2) Tạm ngừng hoạt động kinh doanh cần có hóa đơn giao cho khách hàng để thực hiện các hợp đồng đã ký trước ngày cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông báo tạm ngừng kinh doanh;

a.2.1.3) Bị cơ quan thuế cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn;

a.2.1.4) Doanh nghiệp đang làm thủ tục phá sản nhưng vẫn có hoạt động kinh doanh dưới sự giám sát của Tòa án;

a.2.1.5) Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác trong thời gian giải trình hoặc bổ sung tài liệu quy định tại điểm d khoản 2 Điều 16 Nghị định này.

a.2.2) Tổ chức, cơ quan nhà nước không thuộc đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ có bán đấu giá tài sản (trừ trường hợp bán tài sản công nêu tại khoản 3 Điều 8 Nghị định này), trường hợp giá trúng đấu giá là giá bán đã có thuế giá trị gia tăng được công bố rõ trong hồ sơ bán đấu giá do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thì được cấp hóa đơn giá trị gia tăng để giao cho người mua.

b) Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc trường hợp được cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh gửi đơn đề nghị cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo Mẫu số 06/ĐN-PSĐT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này đến cơ quan thuế và truy cập vào Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế để lập hóa đơn điện tử.

Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh khai hồ sơ khai thuế theo quy định pháp luật về quản lý thuế.

Người nộp thuế thuộc trường hợp được cấp hóa đơn bán hàng theo từng lần phát sinh tại điểm a.1 khoản 2 Điều này thì phải nộp đầy đủ số thuế phát sinh trên hóa đơn đề nghị cấp theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng, thu nhập cá nhân, thu nhập doanh nghiệp hoặc số phát sinh phải nộp theo pháp luật quản lý thuế và các loại thuế, phí khác (nếu có).

Người nộp thuế thuộc trường hợp được cấp hóa đơn giá trị gia tăng theo từng lần phát sinh tại điểm a.2 khoản 2 Điều này thì phải nộp số thuế giá trị gia tăng trên hóa đơn giá trị gia tăng theo từng lần phát sinh hoặc số phát sinh phải nộp theo pháp luật quản lý thuế.

Sau khi doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đã nộp đủ thuế hoặc số phát sinh phải nộp ngay trong ngày làm việc hoặc chậm nhất là ngày làm việc tiếp theo, cơ quan thuế cấp mã của cơ quan thuế trên hóa đơn điện tử.

Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tự chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin trên hóa đơn điện tử theo từng lần phát sinh được cơ quan thuế cấp mã. Trường hợp hóa đơn điện tử theo từng lần phát sinh cần phải lập hóa đơn điều chỉnh hoặc thay thế, doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh gửi đơn đề nghị cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo Mẫu số 06/ĐN-PSĐT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này đến cơ quan thuế để được cấp hóa đơn điện tử điều chỉnh hoặc thay thế cho hóa đơn đã lập. Việc lập hóa đơn điều chỉnh hoặc thay thế thực hiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định này và việc nộp thuế, các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước tính trên doanh thu chênh lệch tăng trên hóa đơn thực hiện theo quy định của pháp luật quản lý thuế.

c) Xác định cơ quan thuế cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh

c.1) Đối với tổ chức, doanh nghiệp: Cơ quan thuế quản lý địa bàn nơi tổ chức, doanh nghiệp đăng ký thuế, đăng ký kinh doanh hoặc nơi tổ chức đóng trụ sở hoặc nơi được ghi trong quyết định thành lập hoặc nơi phát sinh việc bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.

c.2) Đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh

c.2.1) Đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có địa điểm kinh doanh cố định: Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp hồ sơ đề nghị cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh tại Chi cục Thuế quản lý nơi hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tiến hành hoạt động kinh doanh.

c.2.2) Đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không có địa điểm kinh doanh cố định: Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp hồ sơ đề nghị cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh tại Chi cục Thuế nơi cá nhân cư trú hoặc nơi hộ kinh doanh, cá nhân đăng ký kinh doanh.

3. Quy định về áp dụng hóa đơn điện tử, phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ, phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý đối với một số trường hợp cụ thể theo yêu cầu quản lý như sau:

a) Trường hợp nhận nhập khẩu hàng hóa ủy thác, nếu cơ sở kinh doanh nhận nhập khẩu ủy thác đã nộp thuế giá trị gia tăng ở khâu nhập khẩu thì sử dụng hóa đơn điện tử khi trả hàng cho cơ sở kinh doanh ủy thác nhập khẩu. Nếu chưa nộp thuế giá trị gia tăng ở khâu nhập khẩu, khi xuất trả hàng nhập khẩu ủy thác, cơ sở nhận ủy thác lập phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ theo quy định làm chứng từ lưu thông hàng hóa trên thị trường.

b) Trường hợp uỷ thác xuất khẩu hàng hóa:

- Khi xuất hàng giao cho cơ sở nhận uỷ thác, cơ sở có hàng hóa uỷ thác xuất khẩu sử dụng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ.

- Khi hàng hóa đã thực xuất khẩu có xác nhận của cơ quan hải quan, căn cứ vào các chứng từ đối chiếu, xác nhận về số lượng, giá trị hàng hóa thực tế xuất khẩu của cơ sở nhận uỷ thác xuất khẩu, cơ sở có hàng hóa uỷ thác xuất khẩu lập hóa đơn điện tử giá trị gia tăng để kê khai nộp thuế, hoàn thuế giá trị gia tăng hoặc hóa đơn điện tử bán hàng. Cơ sở nhận uỷ thác xuất khẩu sử dụng hóa đơn điện tử giá trị gia tăng hoặc hóa đơn điện tử bán hàng để xuất cho khách hàng nước ngoài.

c)⁴⁴ Cơ sở kinh doanh có hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu (kể cả cơ sở gia công hàng hóa xuất khẩu) khi xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ sử dụng hóa đơn điện tử: hóa đơn thương mại điện tử hoặc hóa đơn giá trị gia tăng điện tử hoặc hóa đơn bán hàng điện tử. Thời điểm lập hóa đơn thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định này.

Khi xuất hàng hóa để vận chuyển đến cửa khẩu hay đến nơi làm thủ tục xuất khẩu, cơ sở sử dụng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ hoặc hóa đơn điện tử theo quy định làm chứng từ lưu thông hàng hóa trên thị trường

d) Tổ chức kinh doanh kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ xuất điều chuyển hàng hóa cho các cơ sở hạch toán phụ thuộc như các chi nhánh, cửa hàng ở khác địa phương (tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) để bán hoặc xuất điều chuyển giữa các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc với nhau; xuất hàng hóa cho cơ sở nhận làm đại lý bán đúng giá, hưởng hoa hồng, căn cứ vào phương thức tổ chức kinh doanh và hạch toán kế toán, cơ sở có thể lựa chọn một trong hai cách sử dụng hóa đơn, chứng từ như sau:

- Sử dụng hóa đơn điện tử giá trị gia tăng để làm căn cứ thanh toán và kê khai nộp thuế giá trị gia tăng ở từng đơn vị và từng khâu độc lập với nhau;

- Sử dụng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ; sử dụng Phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý theo quy định đối với hàng hóa xuất cho cơ sở làm đại lý.

Cơ sở hạch toán phụ thuộc, chi nhánh, cửa hàng, cơ sở nhận làm đại lý bán hàng khi bán hàng phải lập hóa đơn theo quy định giao cho người mua, đồng thời lập Bảng kê hàng hóa bán ra gửi về cơ sở có hàng hóa điều chuyển hoặc cơ sở có hàng hóa gửi bán (gọi chung là cơ sở giao hàng) để cơ sở giao hàng lập hóa đơn giá trị gia tăng cho hàng hóa thực tế tiêu thụ giao cho cơ sở hạch toán phụ thuộc, chi nhánh, cửa hàng, cơ sở nhận làm đại lý bán hàng.

⁴⁴ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 10 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi; bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ

Trường hợp cơ sở có số lượng và doanh số hàng hoá bán ra lớn, Bảng kê có thể lập cho 05 ngày hay 10 ngày một lần. Trường hợp hàng hoá bán ra có thuế suất thuế giá trị gia tăng khác nhau phải lập bảng kê riêng cho hàng hoá bán ra theo từng nhóm thuế suất.

Cơ sở hạch toán phụ thuộc, chi nhánh, cửa hàng, cơ sở nhận làm đại lý bán hàng thực hiện kê khai nộp thuế giá trị gia tăng đối với số hàng xuất bán cho người mua và được kê khai, khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào theo hóa đơn giá trị gia tăng của cơ sở giao hàng xuất cho.

Trường hợp các đơn vị phụ thuộc của cơ sở kinh doanh nông, lâm, thủy sản đã đăng ký, thực hiện kê khai nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ, có thu mua hàng hóa là nông, lâm, thủy sản để điều chuyển, xuất bán về trụ sở chính của cơ sở kinh doanh thì khi điều chuyển, xuất bán, đơn vị phụ thuộc sử dụng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ, không sử dụng hóa đơn điện tử giá trị gia tăng.

đ) Tổ chức, cá nhân xuất hàng hóa bán lưu động sử dụng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ theo quy định, khi bán hàng lập hóa đơn điện tử theo quy định.

e) Trường hợp góp vốn bằng tài sản của tổ chức, cá nhân kinh doanh tại Việt Nam để thành lập doanh nghiệp thì không phải lập hóa đơn mà sử dụng các chứng từ biên bản chứng nhận góp vốn, biên bản giao nhận tài sản, biên bản định giá tài sản kèm theo bộ hồ sơ về nguồn gốc tài sản.

g)⁴⁵ Trường hợp điều chuyển tài sản từ công ty mẹ đến các đơn vị hạch toán phụ thuộc và ngược lại, giữa các thành viên hạch toán phụ thuộc trong tổ chức; tài sản điều chuyển khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thì tổ chức có tài sản điều chuyển phải có lệnh điều chuyển tài sản, kèm theo bộ hồ sơ nguồn gốc tài sản và không phải lập hóa đơn.

h) Trường hợp tài sản điều chuyển giữa các đơn vị hạch toán độc lập hoặc giữa các đơn vị thành viên có tư cách pháp nhân đầy đủ trong cùng một tổ chức, thì tổ chức có tài sản điều chuyển phải lập hóa đơn điện tử như bán hàng hóa.

4. Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, Bộ Tài chính hướng dẫn việc áp dụng hóa đơn điện tử đối với một số trường hợp khác theo yêu cầu quản lý; hướng dẫn sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế được khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế.

Điều 14. Cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử

1. Trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế không phải trả tiền dịch vụ trong thời gian 12 tháng kể từ khi bắt đầu sử dụng hóa đơn điện

⁴⁵ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 10 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

từ gồm:

a) Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, *hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh*⁴⁶ tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thực hiện theo Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư ban hành kèm theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế nếu có.

b) Doanh nghiệp nhỏ và vừa khác theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gửi Bộ Tài chính trừ doanh nghiệp hoạt động tại các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu công nghệ cao.

Tổng cục Thuế thực hiện hoặc ủy thác cho tổ chức cung cấp dịch vụ về hóa đơn điện tử thực hiện cung cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế không phải trả tiền dịch vụ cho các đối tượng nêu trên.

2. Các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, *hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh*⁴⁷ không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này khi sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế, sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử thực hiện trả tiền dịch vụ theo Hợp đồng ký giữa các bên.

Điều 15. Đăng ký, thay đổi nội dung đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử

1.⁴⁸ *Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không thuộc đối tượng ngừng sử dụng hóa đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định này đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử (bao gồm cả đăng ký hóa đơn điện tử bán tài sản công, hóa đơn điện tử bán hàng dự trữ quốc gia) thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử.*

Trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế không phải trả tiền dịch vụ, cơ quan thuế hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức, xử lý tài sản công theo quy định pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công thì có thể đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử thông qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế

⁴⁶ Cụm từ "Hộ, cá nhân kinh doanh" được thay thế bởi cụm từ "Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh" theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

⁴⁷ Cụm từ "Hộ, cá nhân kinh doanh" được thay thế bởi cụm từ "Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh" theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

⁴⁸ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 11 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ

hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử được Tổng cục Thuế ủy thác cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế không phải trả tiền dịch vụ.

Trường hợp doanh nghiệp là tổ chức kết nối chuyên dữ liệu hóa đơn điện tử theo hình thức gửi trực tiếp đến cơ quan thuế thì đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử thông qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế.

Trường hợp nhà cung cấp ở nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam có hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác đăng ký tự nguyện sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định tại Nghị định này thì đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử thông qua Cổng thông tin điện tử dành cho nhà cung cấp ở nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam của Tổng cục Thuế.

Nội dung thông tin đăng ký theo Mẫu số 01/ĐKTD-HĐĐT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này.

Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế gửi thông báo điện tử theo Mẫu số 01/TB-TNĐT Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định này về việc tiếp nhận đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử đối với trường hợp doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử.

Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế gửi thông báo điện tử theo Mẫu số 01/TB-TNĐT Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định này về việc tiếp nhận đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử qua địa chỉ thư điện tử đã đăng ký với cơ quan thuế đối với trường hợp doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, nhà cung cấp ở nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam hoạt động thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác tại Việt Nam đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử trực tiếp tại Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế.

1a.⁴⁹ Trường hợp doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử:

a) Trong thời gian 01 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đăng ký, Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế tự động đối chiếu thông tin (bao gồm thông tin sinh trắc học theo quy định về định danh và xác thực điện tử của Chính phủ và lộ trình của cơ quan thuế) của người đại diện theo pháp luật, đại diện hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, chủ doanh nghiệp tư nhân đăng ký sử dụng hóa đơn

⁴⁹ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 11 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ

giữa dữ liệu về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký thuế với dữ liệu tại Hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc theo dữ liệu tại Hệ thống Định danh và xác thực điện tử. Trường hợp thông tin không khớp đúng, Công thông tin điện tử của Tổng cục Thuế tự động gửi Thông báo không chấp nhận hồ sơ đăng ký hóa đơn điện tử và cung cấp các trường thông tin không khớp đúng cho người nộp thuế ngay trong ngày làm việc hoặc chậm nhất ngày làm việc tiếp theo để người nộp thuế điều chỉnh thông tin đã kê khai hoặc liên hệ với cơ quan công an để điều chỉnh thông tin trong Hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc Hệ thống Định danh và xác thực điện tử. Trường hợp thông tin khớp đúng, Công thông tin điện tử của Tổng cục Thuế tự động gửi yêu cầu đề nghị người nộp thuế xác nhận qua địa chỉ thư điện tử, số điện thoại của chủ doanh nghiệp tư nhân hoặc người đại diện pháp luật, đại diện hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo thông tin trong hồ sơ đăng ký thuế, đăng ký doanh nghiệp. Người nộp thuế có trách nhiệm trả lời xác nhận ngay trong ngày làm việc hoặc chậm nhất ngày làm việc tiếp theo; trường hợp quá thời hạn mà người nộp thuế chưa xác nhận hoặc xác nhận không thành công, Công thông tin điện tử của Tổng cục Thuế tự động gửi Thông báo không chấp nhận hồ sơ đăng ký hóa đơn điện tử cho người nộp thuế ngay trong ngày làm việc hoặc chậm nhất ngày làm việc tiếp theo. Cơ quan thuế áp dụng công nghệ sinh trắc học trong việc đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử phù hợp quy định pháp luật.

b) Trường hợp người nộp thuế đã xác nhận đúng thời hạn trên Công thông tin điện tử của Tổng cục Thuế và người nộp thuế không thuộc trường hợp người đại diện theo pháp luật; đại diện hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, chủ doanh nghiệp tư nhân đã từng hoặc đang là người đại diện theo pháp luật; đại diện hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh hoặc chủ doanh nghiệp tư nhân khác mà người nộp thuế đó có trạng thái mã số thuế không hoạt động tại địa chỉ đăng ký kinh doanh, người nộp thuế ngừng hoạt động chưa đóng mã số thuế; người nộp thuế tạm ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành nghĩa vụ thuế; người nộp thuế có hành vi vi phạm về thuế, hóa đơn, chứng từ theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính thì trong thời hạn chậm nhất ngày làm việc tiếp theo, cơ quan thuế ban hành Thông báo chấp nhận đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định tại khoản 2 Điều này.

c) Trường hợp kết quả đối chiếu thông tin khớp đúng, người nộp thuế xác nhận trên Công thông tin điện tử của Tổng cục Thuế đúng thời hạn nhưng người nộp thuế thuộc trường hợp người đại diện theo pháp luật, đại diện hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh hoặc chủ doanh nghiệp tư nhân đã từng hoặc đang là người đại diện theo pháp luật, đại diện hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh hoặc chủ doanh nghiệp tư nhân khác mà người nộp thuế đó có trạng thái mã số thuế không hoạt động tại địa chỉ đăng ký kinh doanh, người nộp thuế ngừng hoạt động chưa

đóng mã số thuế, người nộp thuế tạm ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành nghĩa vụ thuế; người nộp thuế có hành vi vi phạm về thuế; hóa đơn, chứng từ; người nộp thuế rủi ro về thuế cao theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính thì trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử của người nộp thuế, cơ quan thuế ban hành thông báo yêu cầu giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu theo Mẫu số 01/TB-BSTT-NNT ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP gửi cho người nộp thuế hoặc cơ quan thuế quản lý trực tiếp thực hiện xác minh hoạt động thực tế tại địa chỉ đã đăng ký của người nộp thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Người nộp thuế thực hiện giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo yêu cầu giải trình, bổ sung của cơ quan thuế.

d) Trường hợp cơ quan thuế chấp nhận thông tin giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu của người nộp thuế hoặc trường hợp kết quả xác minh người nộp thuế có hoạt động tại địa chỉ đăng ký thì cơ quan thuế quản lý trực tiếp ban hành Thông báo chấp nhận đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử của người nộp thuế. Trường hợp người nộp thuế không giải trình hoặc quá thời hạn quy định mà không giải trình được thông tin hoặc kết quả xác minh người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đăng ký thì chậm nhất ngày làm việc tiếp theo cơ quan thuế ban hành Thông báo về việc không chấp nhận đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử của người nộp thuế và ghi rõ lý do theo quy định tại khoản 2 Điều này

2.⁵⁰ Cơ quan thuế có trách nhiệm gửi thông báo điện tử theo Mẫu số 01/TB-ĐKĐT Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định này qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử hoặc gửi thông báo trực tiếp đến doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh về việc chấp nhận hoặc không chấp nhận đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử.

Đối với trường hợp doanh nghiệp, tổ chức kinh tế đăng ký chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử theo hình thức gửi trực tiếp đến cơ quan thuế theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 22 của Nghị định này được cơ quan thuế ra thông báo chấp nhận đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử theo Mẫu số 01/TB-ĐKĐT Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định này nhưng chưa phối hợp với Tổng cục Thuế về cấu hình hạ tầng kỹ thuật, kiểm thử kết nối, truyền nhận dữ liệu thì chậm nhất trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế gửi thông báo theo Mẫu số 01/TB-ĐKĐT Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định này, tổ chức cần chuẩn bị đủ điều kiện về hạ tầng kỹ thuật và thông báo cho Tổng cục Thuế để phối hợp kết nối. Thời gian thực hiện trong 10 ngày làm việc kể từ ngày Tổng cục Thuế nhận được đề

⁵⁰ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 11 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

ngành của doanh nghiệp, tổ chức. Trường hợp kết quả kiểm thử kết nối, truyền nhận dữ liệu thành công thì doanh nghiệp, tổ chức thực hiện gửi dữ liệu hóa đơn điện tử theo hình thức gửi trực tiếp đến cơ quan thuế theo quy định tại Điều 22 Nghị định này. Trường hợp sau 05 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế gửi thông báo theo Mẫu số 01/TB-ĐKĐT Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định này, doanh nghiệp, tổ chức không thông báo cho Tổng cục Thuế để phối hợp kết nối hoặc kết quả kiểm thử kết nối, truyền nhận dữ liệu không thành công, doanh nghiệp, tổ chức thay đổi đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử theo Mẫu số 01/ĐKĐT-HĐĐT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này và thực hiện chuyển dữ liệu qua tổ chức kết nối, nhận, truyền lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử với cơ quan thuế.

3. Kể từ thời điểm cơ quan thuế chấp nhận đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định tại Nghị định này, doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ, cá nhân kinh doanh phải ngừng sử dụng hóa đơn điện tử đã thông báo phát hành theo các quy định trước đây, tiêu hủy hóa đơn giấy đã thông báo phát hành nhưng chưa sử dụng (nếu có). Trình tự, thủ tục tiêu hủy thực hiện theo quy định tại Điều 27 Nghị định này.

4.⁵¹ Trường hợp có thay đổi thông tin đã đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử tại khoản 1 Điều này, doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thực hiện thay đổi thông tin như sau:

a) Trường hợp người nộp thuế thay đổi thông tin sử dụng hóa đơn điện tử do thay đổi thông tin về người đại diện theo pháp luật; đại diện hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, thành viên góp vốn, chủ sở hữu thì trình tự thủ tục thực hiện theo quy định tại khoản 1a Điều này.

b) Trường hợp người nộp thuế thay đổi thông tin sử dụng hóa đơn điện tử không thuộc quy định tại điểm a khoản này, Công thông tin điện tử của Tổng cục Thuế gửi yêu cầu đề nghị người nộp thuế xác nhận qua địa chỉ thư điện tử hoặc điện thoại của chủ doanh nghiệp hoặc người đại diện theo pháp luật theo thông tin trong hồ sơ đăng ký thuế.

Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh sau khi thay đổi thông tin thì gửi lại cơ quan thuế thông tin đã thay đổi theo Mẫu số 01/ĐKĐT- HĐĐT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này qua Công thông tin điện tử của Tổng cục Thuế hoặc qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử, trừ trường hợp ngừng sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định này. Công thông tin điện tử của Tổng cục Thuế tiếp

⁵¹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 11 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025

nhận mẫu đăng ký thay đổi thông tin và cơ quan thuế thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.

c) Trường hợp công ty mẹ cần khai thác dữ liệu của các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc thì thông báo tới cơ quan thuế quản lý trực tiếp công ty mẹ theo Mẫu số 01/ĐKTD-HDDT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Định kỳ hàng tháng, cơ quan thuế quản lý trực tiếp tiến hành rà soát các đối tượng sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế không phải trả tiền dịch vụ và gửi thông báo theo Mẫu số 01/TB-KTT Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định này cho các đối tượng để thông báo về việc chuyển sang sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ về hóa đơn điện tử và thực hiện thay đổi thông tin sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Đối với các trường hợp áp dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế, định kỳ cơ quan thuế quản lý trực tiếp tiến hành rà soát để thông báo theo Mẫu số 01/TB-KTT Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định này nếu thuộc đối tượng chuyển sang sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế để đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo hướng dẫn tại Điều này.

Điều 16. Ngừng sử dụng hóa đơn điện tử

1.⁵² *Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc các trường hợp sau ngừng sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế, ngừng sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế, ngừng sử dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền:*

a) Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh chấm dứt hiệu lực mã số thuế;

b) Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc trường hợp cơ quan thuế xác minh và thông báo không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký;

c) Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tạm ngừng kinh doanh; tạm ngừng sử dụng hóa đơn điện tử theo văn bản gửi cơ quan thuế (Mẫu 01/ĐKTD-HDDT Phụ lục IA ban hành kèm Nghị định này); hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh chuyển đổi phương pháp kê khai sang phương pháp khoán hoặc nộp thuế theo từng lần phát sinh theo thông báo của cơ quan thuế;

⁵² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025.

d) Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có thông báo của cơ quan thuế về việc ngừng sử dụng hóa đơn điện tử để thực hiện cưỡng chế nợ thuế;

đ) Trường hợp có hành vi sử dụng hóa đơn điện tử để bán hàng nhập lậu, hàng cấm, hàng giả, hàng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, bị cơ quan có thẩm quyền phát hiện và thông báo cho cơ quan thuế;

e) Trường hợp có hành vi lập hóa đơn điện tử phục vụ mục đích bán khống hàng hóa, cung cấp dịch vụ để chiếm đoạt tiền của tổ chức, cá nhân bị cơ quan có thẩm quyền phát hiện, khởi tố và thông báo cho cơ quan thuế; cơ quan công an, viện kiểm sát, tòa án có văn bản đề nghị cơ quan thuế ngừng sử dụng hóa đơn điện tử của tổ chức, cá nhân nêu trên;

g) Trường hợp cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện khi phát hiện doanh nghiệp không có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật hoặc trường hợp cơ quan có thẩm quyền phát hiện và thông báo cho cơ quan thuế người nộp thuế có hành vi vi phạm pháp luật về thuế và hóa đơn;

h) Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đang áp dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền có thay đổi ngành nghề kinh doanh dẫn đến không đáp ứng điều kiện sử dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định này thì cơ quan thuế ra thông báo người nộp thuế ngừng sử dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền;

i) Trong quá trình thanh tra, kiểm tra, nếu cơ quan thuế xác định người nộp thuế có hành vi trốn thuế, người nộp thuế được thành lập để thực hiện mua bán, sử dụng hóa đơn điện tử không hợp pháp hoặc sử dụng không hợp pháp hóa đơn điện tử để trốn thuế theo quy định thì cơ quan thuế ban hành thông báo ngừng sử dụng hóa đơn điện tử; người nộp thuế bị xử lý theo quy định của pháp luật theo trình tự quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;

k) Trường hợp người nộp thuế thuộc diện rủi ro rất cao theo mức độ rủi ro người nộp thuế thì cơ quan thuế thực hiện ngừng sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều này.

2.⁵³ Trình tự thực hiện ngừng sử dụng hóa đơn điện tử như sau:

⁵³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025.

a) Công thông tin điện tử của Tổng cục Thuế ngừng tiếp nhận hóa đơn điện tử và không gửi thông báo ngừng sử dụng hóa đơn điện tử đối với người nộp thuế thuộc trường hợp quy định tại điểm a, điểm b, điểm d và hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh chuyển đổi phương pháp tính thuế tại điểm c khoản 1 Điều này kể từ ngày tổ chức, cá nhân chấm dứt hiệu lực mã số thuế hoặc kể từ ngày cơ quan thuế ban hành thông báo người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký hoặc quyết định cưỡng chế nợ thuế.

b) Công thông tin điện tử của Tổng cục Thuế gửi thông báo điện tử về việc ngừng sử dụng hóa đơn điện tử, ngừng sử dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền (theo Mẫu số 01/TB-NSD Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định này) và ngừng tiếp nhận hóa đơn điện tử, ngừng tiếp nhận hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền đối với người nộp thuế này thuộc trường hợp quy định tại điểm c, điểm h khoản 1 Điều này khi nhận được thông báo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc tạm ngừng kinh doanh hoặc văn bản của người nộp thuế về việc tạm ngừng kinh doanh hoặc tạm ngừng sử dụng hóa đơn.

c) Thủ trưởng cơ quan thuế quản lý trực tiếp ban hành thông báo điện tử về việc ngừng sử dụng hóa đơn điện tử đến người nộp thuế thuộc trường hợp quy định tại điểm e, điểm i khoản 1 Điều này (theo Mẫu số 01/TB-NSD Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định này) kể từ ngày cơ quan thuế nhận được thông báo của cơ quan có thẩm quyền.

d) Thủ trưởng cơ quan thuế quản lý trực tiếp gửi thông báo điện tử đến người nộp thuế thuộc trường hợp quy định tại điểm đ, điểm g khoản 1 Điều này trong thời gian 01 ngày làm việc sau khi nhận được thông báo của cơ quan có thẩm quyền gửi cơ quan thuế hoặc ngay sau khi xác định người nộp thuế thuộc diện rủi ro rất cao theo quy định tại điểm k khoản 1 Điều này để yêu cầu người nộp thuế giải trình hoặc bổ sung thông tin, tài liệu liên quan đến việc sử dụng hóa đơn điện tử.

d.1) Người nộp thuế giải trình hoặc bổ sung thông tin, tài liệu không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế gửi thông báo điện tử. Người nộp thuế có thể đến cơ quan thuế giải trình trực tiếp hoặc bổ sung thông tin, tài liệu hoặc bằng văn bản.

d.2) Người nộp thuế tiếp tục sử dụng hóa đơn điện tử hoặc giải trình bổ sung, cụ thể:

d.2.1) Trường hợp người nộp thuế đã giải trình hoặc bổ sung thông tin, tài liệu đầy đủ và chứng minh được việc sử dụng hóa đơn điện tử theo đúng quy định pháp luật thì người nộp thuế tiếp tục sử dụng hóa đơn điện tử.

d.2.2) Trường hợp người nộp thuế đã giải trình hoặc bổ sung thông tin, tài liệu mà không chứng minh được việc sử dụng hóa đơn điện tử theo đúng quy định pháp luật thì ngay trong ngày làm việc, cơ quan thuế tiếp tục gửi thông báo lần 2

yêu cầu người nộp thuế bổ sung thông tin, tài liệu. Người nộp thuế thực hiện giải trình hoặc bổ sung thông tin, tài liệu không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế gửi thông báo điện tử lần 2.

d.3) Hết thời hạn theo thông báo mà người nộp thuế không giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu thì cơ quan thuế ban hành thông báo ngừng sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế hoặc ngừng sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế theo Mẫu số 01/TB-NSD Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định này và xử lý theo quy định.

3. Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ, cá nhân kinh doanh nêu tại khoản 1 Điều này được tiếp tục sử dụng hóa đơn điện tử sau khi thông báo với cơ quan thuế về việc tiếp tục kinh doanh hoặc được cơ quan thuế khôi phục mã số thuế cơ quan thuế ban hành quyết định chấm dứt hiệu lực quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn hoặc khi có thông báo của cơ quan chức năng.

4. Trường hợp doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ, cá nhân kinh doanh đang trong thời hạn tạm ngừng kinh doanh cần có hóa đơn điện tử giao cho người mua để thực hiện các hợp đồng đã ký trước ngày tạm ngừng kinh doanh thì doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ, cá nhân kinh doanh sử dụng hóa đơn điện tử cấp theo từng lần phát sinh theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 13 Nghị định này.

Điều 17. Lập hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế

1. Lập hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế

a) Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, *hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh*⁵⁴ thuộc đối tượng nêu tại khoản 1 Điều 14 Nghị định này nếu truy cập Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế để lập hóa đơn thì sử dụng tài khoản đã được cấp khi đăng ký để thực hiện:

- Lập hóa đơn bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

- Ký số trên các hóa đơn đã lập và gửi hóa đơn để cơ quan thuế cấp mã.

b) Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, *hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh*⁵⁵ sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử thì truy cập vào trang thông tin điện tử của tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử hoặc sử dụng phần mềm hóa đơn điện tử của đơn vị để thực hiện:

⁵⁴Cụm từ “Hộ, cá nhân kinh doanh” được thay thế bởi cụm từ “Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh” theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

⁵⁵Cụm từ “Hộ, cá nhân kinh doanh” được thay thế bởi cụm từ “Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh” theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025.

- Lập hóa đơn bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
- Ký số trên các hóa đơn đã lập và gửi hóa đơn qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử để cơ quan thuế cấp mã.

2. Cấp mã hóa đơn

a) Hóa đơn được cơ quan thuế cấp mã phải đảm bảo:

- Đầy đủ nội dung về hóa đơn điện tử theo quy định tại Điều 10 Nghị định này.

- Đúng định dạng về hóa đơn điện tử theo quy định tại Điều 12 Nghị định này.

- Đúng thông tin đăng ký theo quy định tại Điều 15 Nghị định này.

- Không thuộc trường hợp ngừng sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định này.

b) Hệ thống cấp mã hóa đơn của Tổng cục Thuế tự động thực hiện cấp mã hóa đơn và gửi trả kết quả cấp mã hóa đơn cho người gửi.

3. Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, *hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh*⁵⁶ bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ có trách nhiệm gửi hóa đơn điện tử đã được cấp mã của cơ quan thuế cho người mua. Phương thức gửi và nhận hóa đơn được thực hiện theo thỏa thuận giữa người bán và người mua, đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

Điều 18. Lập hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế

1. Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế được sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ sau khi nhận được thông báo chấp nhận của cơ quan thuế.

2. Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế sử dụng phần mềm để lập hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, ký số trên hóa đơn điện tử và gửi cho người mua bằng phương thức điện tử theo thỏa thuận giữa người bán và người mua, đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

Điều 19. Thay thế, điều chỉnh hóa đơn điện tử⁵⁷

1. Trường hợp phát hiện hóa đơn điện tử đã lập sai (bao gồm hóa đơn điện tử đã được cấp mã của cơ quan thuế, hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế đã gửi dữ liệu đến cơ quan thuế) thì người bán thực hiện xử lý như sau:

⁵⁶ Cụm từ “Hộ, cá nhân kinh doanh” được thay thế bởi cụm từ “Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh” theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

⁵⁷ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025.

a) Trường hợp có sai về tên, địa chỉ của người mua nhưng không sai mã số thuế, các nội dung khác không sai thì người bán thông báo cho người mua về việc hóa đơn đã lập sai và không phải lập lại hóa đơn. Người bán thực hiện thông báo với cơ quan thuế về hóa đơn điện tử đã lập sai theo Mẫu số 04/SS-HĐĐT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Trường hợp có sai: mã số thuế; sai về số tiền ghi trên hóa đơn, sai về thuế suất, tiền thuế hoặc hàng hóa ghi trên hóa đơn không đúng quy cách, chất lượng thì có thể lựa chọn điều chỉnh hoặc thay thế hóa đơn điện tử như sau:

b.1) Người bán lập hóa đơn điện tử điều chỉnh hóa đơn đã lập sai.

Hóa đơn điện tử điều chỉnh hóa đơn điện tử đã lập sai phải có dòng chữ “Điều chỉnh cho hóa đơn Mẫu số... ký hiệu... số... ngày... tháng... năm”.

b.2) Người bán lập hóa đơn điện tử mới thay thế cho hóa đơn điện tử lập sai.

Hóa đơn điện tử mới thay thế hóa đơn điện tử đã lập sai phải có dòng chữ “Thay thế cho hóa đơn Mẫu số... ký hiệu... số... ngày... tháng... năm”.

Người bán ký số trên hóa đơn điện tử mới điều chỉnh hoặc thay thế cho hóa đơn điện tử đã lập sai sau đó người bán gửi cho người mua (đối với trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế) hoặc gửi cơ quan thuế để cơ quan thuế cấp mã cho hóa đơn điện tử mới để gửi cho người mua (đối với trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế).

Trường hợp trong tháng người bán đã lập sai cùng thông tin về người mua, tên hàng, đơn giá, thuế suất trên nhiều hóa đơn của cùng một người mua trong cùng tháng thì người bán được lập một hóa đơn điều chỉnh hoặc thay thế cho nhiều hóa đơn điện tử đã lập sai trong cùng tháng và đính kèm bảng kê các hóa đơn điện tử đã lập sai theo Mẫu số 01/BK-ĐCTT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này.

Trước khi điều chỉnh, thay thế hóa đơn điện tử đã lập sai theo quy định tại điểm b khoản này, đối với trường hợp người mua là doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thì người bán và người mua phải lập văn bản thỏa thuận ghi rõ nội dung sai; trường hợp người mua là cá nhân thì người bán phải thông báo cho người mua hoặc thông báo trên website của người bán (nếu có). Người bán thực hiện lưu giữ văn bản thỏa thuận tại đơn vị và xuất trình khi có yêu cầu.

c) Đối với ngành hàng không thì hóa đơn đổi, hoàn chứng từ vận chuyển hàng không được coi là hóa đơn điều chỉnh mà không cần có thông tin “Điều chỉnh tăng/giảm cho hóa đơn Mẫu số... ký hiệu... ngày... tháng... năm”. Doanh nghiệp vận chuyển hàng không được phép xuất hóa đơn của mình cho các trường hợp hoàn, đổi chứng từ vận chuyển do đại lý xuất.

2. Trường hợp cơ quan thuế phát hiện hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế hoặc hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế đã lập sai thì cơ quan

thuế thông báo cho người bán theo Mẫu số 01/TB-RSĐT Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định này để người bán kiểm tra nội dung sai.

Người bán có trách nhiệm rà soát theo thông báo của cơ quan thuế và thực hiện điều chỉnh, thay thế hóa đơn theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trường hợp người bán thực hiện thông báo với cơ quan thuế theo Mẫu số 04/SS-HĐĐT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này quy định tại điểm a khoản 1 Điều này thì Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế tự động thông báo về việc tiếp nhận theo Mẫu số 01/TB-SSĐT Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Hóa đơn để điều chỉnh hóa đơn điện tử đã lập trong một số trường hợp như sau:

a) Đối với các hóa đơn điện tử đã lập khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ không bị sai nhưng khi thanh toán thực tế hoặc khi quyết toán có sự thay đổi về giá trị, khối lượng trên cơ sở kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật có liên quan thì người bán thực hiện lập hóa đơn điện tử mới đối với số chênh lệch qua quyết toán phản ánh theo đúng nghiệp vụ kinh tế phát sinh (phát sinh giảm ghi âm (-) hoặc phát sinh tăng ghi dương (+) phù hợp với thực tế).

b) Trường hợp việc chiết khấu thương mại căn cứ vào số lượng, doanh số hàng hóa, dịch vụ thì số tiền chiết khấu của hàng hóa, dịch vụ đã bán được tính điều chỉnh trên hóa đơn bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của lần mua cuối cùng hoặc kỳ tiếp sau đảm bảo số tiền chiết khấu không vượt quá giá trị hàng hóa, dịch vụ ghi trên hóa đơn của lần mua cuối cùng hoặc kỳ tiếp sau hoặc được lập hóa đơn điều chỉnh kèm theo bảng kê các số hóa đơn cần điều chỉnh, số tiền, tiền thuế điều chỉnh. Bảng kê được lưu tại đơn vị và xuất trình khi cơ quan thuế hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu. Căn cứ vào hóa đơn điều chỉnh, bên bán và bên mua kê khai điều chỉnh doanh thu mua, bán, thuế đầu ra, đầu vào tại kỳ lập hóa đơn điều chỉnh.

c) Xử lý hóa đơn điện tử trong trường hợp trả lại hàng hoá, dịch vụ:

c.1) Trường hợp trả lại hàng hóa: Trường hợp người mua trả lại toàn bộ hoặc một phần hàng hóa (bao gồm cả trường hợp đổi hàng làm thay đổi giá trị của hàng hóa đã mua) thì người bán lập hóa đơn điều chỉnh, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận về việc người mua lập hóa đơn khi trả lại hàng hóa thì người mua lập hóa đơn điện tử giao cho người bán; người bán, người mua thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định khi bán hàng hóa.

c.2) Trường hợp hàng hoá là tài sản thuộc diện phải đăng ký quyền sử dụng, quyền sở hữu theo quy định của pháp luật và tài sản đã được đăng ký theo tên người mua thì khi trả lại hàng hoá đảm bảo phù hợp với pháp luật liên quan, nếu

người mua là đối tượng sử dụng hoá đơn điện tử thì người mua thực hiện lập hoá đơn trả lại hàng cho người bán.

c.3) Đối với trường hợp hoàn phí, giảm phí, giảm hóa hồng môi giới bảo hiểm và các khoản chi để giảm thu khác theo quy định của pháp luật kinh doanh bảo hiểm: Căn cứ vào hóa đơn đã lập và biên bản hoặc thỏa thuận bằng văn bản ghi rõ số tiền phí bảo hiểm được hoàn, giảm (không bao gồm thuế giá trị gia tăng), số tiền thuế giá trị gia tăng theo hóa đơn thu phí bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm đã thu (số ký hiệu, ngày, tháng của hóa đơn), lý do hoàn, giảm phí bảo hiểm thì người bán lập hóa đơn điều chỉnh giao cho khách hàng tham gia bảo hiểm, không phân biệt đã chi tiền hay chưa chi tiền. Trên hóa đơn ghi rõ số tiền phí bảo hiểm hoàn, giảm, lý do hoàn, giảm. Biên bản này được lưu giữ cùng với hóa đơn thu phí bảo hiểm tại doanh nghiệp và xuất trình khi có yêu cầu.

Đối với các trường hợp quy định tại điểm c.1, điểm c.2, điểm c.3, người bán, người mua phải có đầy đủ hồ sơ, chứng từ liên quan đến việc trả lại hàng hoá, dịch vụ và phải xuất trình khi được yêu cầu.

c.4) Trường hợp người bán đã lập hóa đơn khi thu tiền trước khi cung cấp dịch vụ hoặc lập hóa đơn thu tiền đối với hoạt động kinh doanh bất động sản, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà để bán, nhà chuyển nhượng sau đó phát sinh việc huỷ hoặc chấm dứt giao dịch và huỷ một phần việc cung cấp dịch vụ thì người bán thực hiện điều chỉnh hóa đơn điện tử đã lập theo quy định tại điểm b.1 khoản 1 Điều này.

d) Trường hợp tổ chức tín dụng, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt (sau đây gọi là tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán) đã lập hóa đơn thu phí dịch vụ thanh toán thẻ ngân hàng sau đó phát sinh giao dịch hoàn phí dịch vụ thanh toán thẻ ngân hàng cho đơn vị chấp nhận thẻ thì tổ chức tín dụng, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán thực hiện lập hóa đơn điều chỉnh theo quy định tại khoản 1 Điều này, trên hóa đơn điều chỉnh không cần có thông tin "Điều chỉnh cho hóa đơn số.... Mẫu số... ký hiệu... ngày...tháng...năm."

đ) Đối với trường hợp cung cấp dịch vụ viễn thông mà khách hàng sử dụng thẻ trả trước dịch vụ viễn thông di động để thanh toán cho cước dịch vụ trả sau, nhắn tin ủng hộ từ thiện, các dịch vụ viễn thông khác được chấp nhận thanh toán bằng thẻ trả trước dịch vụ viễn thông di động theo quy định của pháp luật và khi bán thẻ cào, hoàn thành cung cấp dịch vụ doanh nghiệp viễn thông đã thực hiện lập hóa đơn giá trị gia tăng theo quy định, doanh nghiệp viễn thông căn cứ vào dữ liệu trên bảng kê hoặc biên bản làm việc với đối tác, khách hàng để thực hiện lập hóa đơn điều chỉnh.

5. Áp dụng hóa đơn điều chỉnh, thay thế

a) Trường hợp hóa đơn điện tử đã lập sai và người bán đã xử lý theo hình thức điều chỉnh hoặc thay thế theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, sau đó

lại phát hiện hóa đơn sai thì các lần xử lý tiếp theo người bán sẽ thực hiện theo hình thức đã áp dụng khi xử lý lần đầu;

b) Trường hợp theo quy định hóa đơn điện tử được lập không có ký hiệu mẫu số hóa đơn, ký hiệu hóa đơn, số hóa đơn đã lập sai thì người bán chỉ thực hiện lập hóa đơn điều chỉnh;

c) Đối với nội dung về giá trị trên hóa đơn điều chỉnh thì: điều chỉnh tăng (ghi dấu dương), điều chỉnh giảm (ghi dấu âm) đúng với thực tế điều chỉnh;

d) Hóa đơn điều chỉnh, hóa đơn thay thế đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này thì người bán, người mua khai bổ sung vào kỳ phát sinh hóa đơn bị điều chỉnh, bị thay thế;

đ) Hóa đơn điều chỉnh đối với trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này thì người bán kê khai vào kỳ phát sinh hóa đơn điều chỉnh, người mua kê khai vào kỳ nhận được hóa đơn điều chỉnh.

Điều 20. Xử lý sự cố đối với hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế

1. Trường hợp người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế nhưng gặp sự cố dẫn đến không sử dụng được hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế thì liên hệ với cơ quan thuế hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ để hỗ trợ xử lý sự cố. Trong thời gian xử lý sự cố người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ có yêu cầu sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế thì đến cơ quan thuế để sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế.

2. Trường hợp hệ thống cấp mã của cơ quan thuế gặp sự cố, Tổng cục Thuế thực hiện các giải pháp kỹ thuật chuyển sang hệ thống dự phòng và có trách nhiệm thông báo trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế về các sự cố nêu trên. Tổng cục Thuế lựa chọn một số tổ chức cung cấp dịch vụ về hóa đơn điện tử có đủ điều kiện để ủy quyền cấp mã hóa đơn điện tử trong trường hợp hệ thống của cơ quan thuế gặp sự cố.

Trường hợp trong thời gian chưa khắc phục được sự cố của cơ quan thuế thì cơ quan thuế có giải pháp bán hóa đơn do cơ quan thuế đặt in cho một số tổ chức, cá nhân để sử dụng. Sau khi hệ thống cấp mã của cơ quan thuế được khắc phục, cơ quan thuế thông báo để các tổ chức, cá nhân tiếp tục sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế chậm nhất 02 ngày làm việc kể từ thời hạn ghi trên thông báo của cơ quan thuế, tổ chức, cá nhân gửi báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn giấy đã mua của cơ quan thuế theo Mẫu số BC26/HĐG Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Trường hợp do lỗi hệ thống hạ tầng kỹ thuật của tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử thì tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử có trách nhiệm thông báo cho người bán được biết, phối hợp với Tổng cục Thuế để được hỗ trợ kịp thời. Tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử phải khắc phục nhanh nhất sự cố, có biện pháp hỗ trợ người bán lập hóa đơn điện tử để gửi cơ quan thuế cấp mã trong

thời gian ngắn nhất.

4. Trường hợp Công thông tin điện tử của Tổng cục Thuế gặp lỗi kỹ thuật chưa tiếp nhận được dữ liệu hóa đơn điện tử không có mã, Tổng cục Thuế có trách nhiệm thông báo trên Công thông tin điện tử của Tổng cục Thuế. Trong thời gian này tổ chức, doanh nghiệp, tổ chức cung cấp dịch vụ hoá đơn điện tử tạm thời chưa chuyển dữ liệu hóa đơn không có mã đến cơ quan thuế.

Trong vòng 2 ngày làm việc kể từ ngày Tổng cục Thuế có thông báo Công thông tin điện tử của Tổng cục Thuế hoạt động trở lại bình thường, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hoá đơn điện tử chuyển dữ liệu hoá đơn đến cơ quan thuế. Việc gửi dữ liệu hóa đơn điện tử sau khi có thông báo Công thông tin điện tử của Tổng cục Thuế gặp lỗi kỹ thuật không được xác định là hành vi chậm gửi dữ liệu hóa đơn điện tử.

Điều 21. Trách nhiệm của người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế

1. Quản lý tên và mật khẩu của các tài khoản đã được cơ quan thuế cấp.
2. Tạo lập hóa đơn điện tử về bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ để gửi đến cơ quan thuế cấp mã và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác của hóa đơn điện tử.
3. Gửi hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế đến người mua ngay sau khi nhận được hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế.

Điều 22.⁵⁸ Trách nhiệm của người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế

1. Quản lý tên và mật khẩu của các tài khoản đã được cơ quan thuế cấp.
2. Tạo lập hóa đơn điện tử về bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ để gửi đến người mua, cơ quan thuế, tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác của hóa đơn điện tử đã lập.
- 3.⁵⁹ Chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế đã lập đến cơ quan thuế qua Công thông tin điện tử của Tổng cục Thuế (chuyển trực tiếp hoặc gửi qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử).
 - a) Phương thức và thời điểm chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử

⁵⁸ Tên Điều này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 14 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025.

⁵⁹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 14 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025.

a.1) Phương thức chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử theo bảng tổng hợp dữ liệu hóa đơn điện tử theo Mẫu số 01/TH-HĐĐT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này đối với các trường hợp sau:

a.1.1) Cung cấp dịch vụ thuộc lĩnh vực: bưu chính viễn thông, bảo hiểm, tài chính ngân hàng, vận tải hàng không, chứng khoán.

a.1.2) Bán hàng hóa là điện, nước nếu có thông tin về mã khách hàng hoặc mã số thuế của khách hàng.

a.1.3) Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của nhà cung cấp ở nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam hoạt động thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác tại Việt Nam.

Người bán lập bảng tổng hợp dữ liệu hóa đơn điện tử hàng hóa, cung cấp dịch vụ phát sinh trong tháng hoặc quý (tính từ ngày đầu của tháng, quý đến ngày cuối cùng của tháng hoặc quý) theo Mẫu số 01/TH-HĐĐT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này để gửi cơ quan thuế chậm nhất là thời hạn gửi Tờ khai thuế giá trị gia tăng theo quy định của Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Trường hợp phát sinh số lượng hóa đơn lớn thì bảng tổng hợp sẽ được tách theo định dạng chuẩn dữ liệu của cơ quan thuế nhằm đảm bảo yêu cầu gửi, nhận dữ liệu trên đường truyền.

Đối với hóa đơn gửi theo bảng tổng hợp thì người bán gửi thông tin hủy, điều chỉnh trực tiếp trên bảng tổng hợp của các kỳ tiếp theo mà không gửi thông báo hóa đơn điện tử đã lập sai theo Mẫu số 04/SS-HĐĐT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này đến cơ quan thuế.

Các hóa đơn được lập cho tổng doanh thu của người mua là cá nhân không kinh doanh phát sinh trong ngày hoặc tháng theo bảng kê chi tiết thì người bán chỉ gửi dữ liệu hóa đơn điện tử (không kèm bảng kê chi tiết) đến cơ quan thuế.

a.2) Xử lý bảng tổng hợp dữ liệu hóa đơn điện tử đã gửi cơ quan thuế:

Trường hợp dữ liệu hóa đơn điện tử tại bảng tổng hợp dữ liệu hóa đơn điện tử đã gửi cơ quan thuế thiếu hoặc sai thì người bán gửi bảng tổng hợp dữ liệu hóa đơn điện tử bổ sung;

Việc điều chỉnh dữ liệu hóa đơn trên bảng tổng hợp dữ liệu hóa đơn phải điền đủ các thông tin: ký hiệu mẫu số hóa đơn, ký hiệu hóa đơn, số hóa đơn vào cột 14 "thông tin hóa đơn liên quan" tại Mẫu số 01/TH-HĐĐT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này (trừ trường hợp hóa đơn điện tử không nhất thiết phải có đầy đủ các thông tin ký hiệu mẫu số hóa đơn, ký hiệu hóa đơn, số hóa đơn theo quy định tại khoản 14 Điều 10 Nghị định này).

a.3) Phương thức chuyển đầy đủ nội dung hóa đơn áp dụng đối với trường hợp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ không thuộc quy định tại điểm a1 khoản này.

Người bán sau khi lập đầy đủ các nội dung trên hóa đơn theo quy định gửi hóa đơn cho người mua và đồng thời gửi hóa đơn cho cơ quan thuế chậm nhất là ngày làm việc tiếp theo kể từ thời điểm lập hóa đơn.

b) Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế thực hiện chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế theo định dạng dữ liệu theo quy định tại Điều 12 Nghị định này và hướng dẫn của Tổng cục Thuế bằng hình thức gửi trực tiếp (đối với trường hợp đáp ứng yêu cầu về chuẩn kết nối dữ liệu) hoặc gửi thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử.

b.1) Hình thức gửi trực tiếp

Trường hợp người bán là doanh nghiệp, tổ chức kinh tế đáp ứng điều kiện dưới đây thì người bán thực hiện chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế theo định dạng dữ liệu theo quy định tại Điều 12 Nghị định này và hướng dẫn của Tổng cục Thuế bằng hình thức gửi trực tiếp:

b.1.1) Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế sử dụng hóa đơn bình quân từ 1.000.000 hóa đơn một tháng trở lên (tính theo số lượng hóa đơn bình quân năm trước liền kề), có hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu về định dạng chuẩn dữ liệu và quy định tại khoản 4 Điều 12 Nghị định này, có nhu cầu chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử theo hình thức gửi trực tiếp đến cơ quan thuế gửi văn bản kèm theo tài liệu chứng minh điều kiện đáp ứng đến Tổng cục Thuế.

b.1.2) Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế có tổ chức mô hình Công ty mẹ - con, có xây dựng hệ thống quản lý dữ liệu hóa đơn tập trung tại Công ty mẹ và có nhu cầu Công ty mẹ chuyển toàn bộ dữ liệu hóa đơn điện tử bao gồm cả dữ liệu của các công ty con đến cơ quan thuế qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế thì gửi kèm theo danh sách công ty con đến Tổng cục Thuế để thực hiện kết nối kỹ thuật.

b.2) Hình thức gửi thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử

Các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế không thuộc trường hợp nêu tại điểm a khoản này thực hiện ký hợp đồng với tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử để tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử làm dịch vụ chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế.

4. Lưu trữ và bảo đảm tính toàn vẹn của toàn bộ hóa đơn điện tử; thực hiện các quy định pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh hệ thống dữ liệu điện tử.

5. Chấp hành sự thanh tra, kiểm tra, đối chiếu của cơ quan thuế và các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

6.⁶⁰ Truy cập hệ thống hóa đơn điện tử do cơ quan thuế xây dựng theo định dạng chuẩn dữ liệu theo quy định tại Điều 12 Nghị định này để lập hoá đơn kiểm tra

⁶⁰ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 14 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025.

khai hoàn thuế giá trị gia tăng đối với cơ sở kinh doanh bán hàng hoá hoàn thuế giá trị gia tăng.

Điều 22a. Nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức cung cấp dịch vụ hoá đơn điện tử⁶¹

1. Nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử cho người bán và người mua:

a) Nghĩa vụ:

a.1) Cung cấp giải pháp trong việc khởi tạo, truyền, nhận, lưu trữ, xử lý dữ liệu hóa đơn điện tử, hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế khởi tạo từ máy tính tiền, chứng từ điện tử; truyền dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế. Trường hợp tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử chưa phải là tổ chức kết nối nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hoá đơn điện tử với cơ quan thuế thì thực hiện truyền dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế thông qua việc sử dụng dịch vụ của tổ chức kết nối nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hoá đơn điện tử với cơ quan thuế.

a.2) Thực hiện truyền, nhận đúng hạn, toàn vẹn hóa đơn điện tử và lưu trữ kết quả truyền nhận giữa các bên tham gia giao dịch.

b) Trách nhiệm:

b.1) Công khai thông báo phương thức hoạt động, chất lượng dịch vụ trên Website giới thiệu dịch vụ của tổ chức.

b.2) Bảo mật thông tin hóa đơn điện tử.

b.3) Thông báo cho người mua dịch vụ kế hoạch ngừng hoặc tạm ngừng cung cấp dịch vụ và biện pháp xử lý trước 30 ngày để bảo đảm quyền lợi của người sử dụng dịch vụ.

b.4) Thực hiện trách nhiệm khác theo thỏa thuận với người sử dụng dịch vụ.

2. Nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức kết nối nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử với cơ quan thuế:

a) Nghĩa vụ:

a.1) Cung cấp dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn với Tổng cục Thuế sau khi nhận được từ người sử dụng dịch vụ (bao gồm cả tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử chưa thực hiện kết nối với Tổng cục Thuế).

a.2) Thực hiện cấp mã của cơ quan thuế trong trường hợp cơ quan thuế thông báo ủy quyền; thực hiện cung cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế không phải trả tiền dịch vụ cho các đối tượng được cơ quan thuế ủy thác.

b) Trách nhiệm:

⁶¹ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025.

b.1) Thiết lập kênh kết nối chuyên dữ liệu đến Tổng cục Thuế đảm bảo liên tục, an ninh, an toàn.

b.2) Công khai, thông báo phương thức hoạt động, chất lượng dịch vụ trên Website giới thiệu dịch vụ của tổ chức.

b.3) Bảo mật thông tin hóa đơn điện tử.

b.4) Thông báo kịp thời cho Tổng cục Thuế về các vấn đề ảnh hưởng đến việc cung cấp dịch vụ truyền, nhận dữ liệu hóa đơn điện tử với cơ quan thuế; phối hợp với Tổng cục Thuế xử lý vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện.

b.5) Thông báo cho Tổng cục Thuế và người sử dụng dịch vụ kế hoạch ngừng hoặc tạm ngừng cung cấp dịch vụ và biện pháp xử lý trước 30 ngày để phối hợp thực hiện và đảm bảo quyền lợi của người sử dụng dịch vụ.

b.6) Thực hiện trách nhiệm khác theo thỏa thuận với Tổng cục Thuế và người sử dụng dịch vụ

Mục 3

HÓA ĐƠN DO CƠ QUAN THUẾ ĐẶT IN

Điều 23. Áp dụng hóa đơn do cơ quan thuế đặt in

Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Cục Thuế) đặt in hóa đơn để bán cho các đối tượng sau:

1. Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, *hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh*⁶² quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định này trong trường hợp doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, *hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh*⁶³ không thực hiện giao dịch với cơ quan thuế bằng phương tiện điện tử, không có hạ tầng công nghệ thông tin; không có hệ thống phần mềm kế toán, không có phần mềm lập hóa đơn điện tử để sử dụng hóa đơn điện tử và để truyền dữ liệu hóa đơn điện tử đến người mua và đến cơ quan thuế.

Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, *hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh*⁶⁴ mua hóa đơn của cơ quan thuế trong thời gian tối đa 12 tháng, đồng thời cơ quan thuế có giải pháp chuyển đổi dần sang áp dụng hóa đơn điện tử. Khi chuyển sang sử dụng hóa đơn điện tử thì các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, *hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh*

⁶² Cụm từ “Hộ, cá nhân kinh doanh” được thay thế bởi cụm từ “Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh” theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

⁶³ Cụm từ “Hộ, cá nhân kinh doanh” được thay thế bởi cụm từ “Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh” theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

⁶⁴ Cụm từ “Hộ, cá nhân kinh doanh” được thay thế bởi cụm từ “Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh” theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

*nhân kinh doanh*⁶⁵ thực hiện đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế hoặc hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế (nếu đủ điều kiện) theo quy định tại Điều 15 Nghị định này.

2. Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, *hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh*⁶⁶ trong thời gian hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin cấp mã hóa đơn của cơ quan thuế gặp sự cố theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định này.

Điều 24. Quy định về bán hóa đơn do cơ quan thuế đặt in

1. Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, hộ, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng được cơ quan thuế bán hóa đơn phải có đơn đề nghị mua hoá đơn (theo Mẫu số 02/ĐN-HĐG Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định) gửi cơ quan thuế khi mua hóa đơn và kèm theo các giấy tờ sau:

a) Người mua hoá đơn (người có tên trong đơn hoặc người được doanh nghiệp, tổ chức kinh doanh, chủ hộ kinh doanh, người được uỷ quyền bằng giấy uỷ quyền theo quy định của pháp luật) phải xuất trình giấy chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân còn trong thời hạn sử dụng theo quy định của pháp luật;

b) Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, hộ, cá nhân kinh doanh mua hóa đơn lần đầu phải có văn bản cam kết (theo Mẫu số 02/CK-HĐG Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này) về địa chỉ sản xuất, kinh doanh phù hợp với giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký thuế, thông báo mã số thuế, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã hoặc quyết định thành lập của cơ quan có thẩm quyền;

c) Khi đến mua hóa đơn, doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, hộ, cá nhân kinh doanh mua hoá đơn do cơ quan thuế phát hành phải tự chịu trách nhiệm ghi hoặc đóng dấu: tên, địa chỉ, mã số thuế trên liên 2 của mỗi số hoá đơn trước khi mang ra khỏi cơ quan thuế.

2. Cơ quan thuế bán hoá đơn cho doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, hộ, cá nhân kinh doanh theo tháng.

Số lượng hoá đơn bán cho doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, hộ, cá nhân kinh doanh lần đầu không quá một quyển 50 số cho mỗi loại hoá đơn. Trường hợp chưa

⁶⁵Cụm từ “Hộ, cá nhân kinh doanh” được thay thế bởi cụm từ “Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh” theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

⁶⁶Cụm từ “Hộ, cá nhân kinh doanh” được thay thế bởi cụm từ “Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh” theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025.

hết tháng đã sử dụng hết hoá đơn mua lần đầu, cơ quan thuế căn cứ vào thời gian, số lượng hóa đơn đã sử dụng để quyết định số lượng hoá đơn bán lần tiếp theo.

Đối với các lần mua hoá đơn sau, sau khi kiểm tra tình hình sử dụng hoá đơn, tình hình kê khai nộp thuế và đề nghị mua hoá đơn trong đơn đề nghị mua hoá đơn, cơ quan thuế giải quyết bán hoá đơn cho doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, hộ, cá nhân kinh doanh trong ngày. Số lượng hoá đơn bán cho doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, hộ, cá nhân kinh doanh không quá số lượng hoá đơn đã sử dụng của tháng mua trước đó.

Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, hộ, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng mua hoá đơn do cơ quan thuế phát hành chuyển sang sử dụng hoá đơn điện tử thì phải dừng sử dụng hóa đơn mua của cơ quan thuế kể từ ngày bắt đầu sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định tại Điều 15 Nghị định này.

Trường hợp hộ, cá nhân kinh doanh không có nhu cầu sử dụng hóa đơn quyền nhưng có nhu cầu sử dụng hóa đơn thì cơ quan thuế cấp hóa đơn điện tử theo từng lần phát sinh theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định này.

3. Hóa đơn do Cục Thuế đặt in để bán được thông báo công khai trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế và trước khi bán lần đầu Cục Thuế phải lập thông báo phát hành hóa đơn theo Mẫu số 02/PH-HĐG Phụ lục IB Nghị định này đính kèm hóa đơn Mẫu trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế.

Nội dung Thông báo phát hành hóa đơn gồm: Tên Cục Thuế phát hành hoá đơn, mã số thuế, địa chỉ, điện thoại, các loại hoá đơn phát hành (tên loại hoá đơn, ký hiệu hóa đơn; ký hiệu mẫu số hóa đơn, ngày bắt đầu sử dụng, số lượng hóa đơn thông báo phát hành (từ số... đến số...)), tên và mã số thuế của doanh nghiệp in hoá đơn (đối với hoá đơn đặt in); ngày lập Thông báo phát hành, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật và dấu của đơn vị.

Hóa đơn mẫu là bản in thể hiện đúng, đủ các tiêu thức trên liên của hóa đơn giao cho người mua loại được phát hành, có số hóa đơn là một dãy các chữ số 0 và in hoặc đóng chữ "Mẫu" trên tờ hóa đơn.

Thông báo phát hành hóa đơn gồm cả hóa đơn mẫu phải được niêm yết rõ ràng ngay tại các cơ sở trực thuộc Cục Thuế trong suốt thời gian sử dụng hóa đơn.

Trường hợp có sự thay đổi về nội dung đã thông báo phát hành hoặc mẫu hóa đơn Cục Thuế phải thực hiện thủ tục thông báo phát hành mới theo quy định tại Điều này.

4. Hóa đơn giấy do Cục Thuế đặt in được bán theo giá bảo đảm bù đắp chi phí thực tế, không vì mục tiêu lợi nhuận. Cục trưởng Cục Thuế quyết định và niêm yết giá bán hóa đơn theo nguyên tắc trên, cơ quan thuế các cấp không được thu thêm bất kỳ khoản thu nào ngoài giá bán đã niêm yết. Tất cả các đơn vị trực thuộc Cục Thuế bán, cấp cùng một loại hóa đơn do Cục Thuế phát hành.

Điều 25. Xử lý hóa đơn mua của cơ quan thuế trong các trường hợp không tiếp tục sử dụng.

1. Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, *hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh*⁶⁷ được cơ quan thuế chấp thuận ngưng sử dụng mã số thuế phải dừng việc sử dụng các loại hóa đơn chưa sử dụng.

2. Cơ quan thuế quản lý trực tiếp có thông báo việc hết giá trị sử dụng của các hóa đơn chưa lập mà doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, *hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh*⁶⁸ không còn kinh doanh tại địa điểm đã đăng ký kinh doanh hoặc tự ý ngừng kinh doanh đang sử dụng.

3. Trường hợp chuyển sang sử dụng hóa đơn điện tử thì doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, *hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh*⁶⁹ được cơ quan thuế chấp thuận sử dụng hóa đơn điện tử phải thực hiện tiêu hủy hóa đơn đã mua của cơ quan thuế theo quy định tại Điều 27 Nghị định này trước khi sử dụng hóa đơn điện tử.

Điều 26. Xử lý đối với hóa đơn mua của cơ quan thuế đã lập

1. Trường hợp hóa đơn đã lập chưa giao cho người mua, nếu phát hiện hóa đơn đã lập có sai sót, người bán gạch chéo các liên và lưu giữ số hóa đơn đã lập có sai sót.

2. Trường hợp hóa đơn đã lập có sai sót về tên, địa chỉ người mua nhưng ghi đúng mã số thuế người mua thì các bên lập biên bản điều chỉnh và không phải lập hóa đơn điều chỉnh.

3. Trường hợp hóa đơn đã lập và giao cho người mua nhưng chưa giao hàng hóa, cung cấp dịch vụ hoặc hóa đơn đã lập và giao cho người mua, người bán và người mua chưa kê khai thuế nếu phát hiện sai phải hủy bỏ, người bán và người mua lập biên bản thu hồi các liên của số hóa đơn đã lập sai. Biên bản thu hồi hóa đơn phải thể hiện được lý do thu hồi hóa đơn. Người bán gạch chéo các liên, lưu giữ số hóa đơn lập sai và lập lại hóa đơn mới theo quy định.

4. Trường hợp hóa đơn đã lập và giao cho người mua, đã giao hàng hóa, cung cấp dịch vụ, người bán và người mua đã kê khai thuế, sau đó phát hiện sai sót thì người bán lập hóa đơn điều chỉnh sai sót. Hóa đơn ghi rõ điều chỉnh (tăng, giảm) số lượng hàng hóa, giá bán, thuế suất thuế giá trị gia tăng, tiền thuế giá trị gia tăng

⁶⁷ Cụm từ “Hộ, cá nhân kinh doanh” được thay thế bởi cụm từ “Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh” theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

⁶⁸ Cụm từ “Hộ, cá nhân kinh doanh” được thay thế bởi cụm từ “Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh” theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

⁶⁹ Cụm từ “Hộ, cá nhân kinh doanh” được thay thế bởi cụm từ “Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh” theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025.

cho hóa đơn số, ký hiệu. Căn cứ vào hóa đơn điều chỉnh, người bán và người mua kê khai điều chỉnh doanh số mua, bán, thuế đầu ra, đầu vào. Hóa đơn điều chỉnh không được ghi số âm (-).

Trường hợp người bán và người mua có thỏa thuận về việc hai bên lập biên bản ghi rõ sai sót trước khi người bán lập hóa đơn điều chỉnh thì các bên lập biên bản ghi rõ sai sót sau đó người bán lập hóa đơn điều chỉnh sai sót.

Điều 27. Tiêu hủy hoá đơn đặt in mua của cơ quan thuế

1. Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, *hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh*⁷⁰ có hoá đơn không tiếp tục sử dụng phải thực hiện tiêu hủy hoá đơn. Thời hạn tiêu hủy hoá đơn chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày thông báo với cơ quan thuế. Trường hợp cơ quan thuế đã thông báo hóa đơn hết giá trị sử dụng (trừ trường hợp thông báo do thực hiện biện pháp cưỡng chế nợ thuế), doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, *hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh*⁷¹ thì đơn vị phải tiêu hủy hóa đơn, thời hạn tiêu hủy hoá đơn chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày cơ quan thuế thông báo hết giá trị sử dụng hoặc từ ngày tìm lại được hoá đơn đã mất.

Các loại hoá đơn đã lập của các đơn vị kế toán được hủy theo quy định của pháp luật về kế toán.

Các loại hoá đơn chưa lập nhưng là vật chứng của các vụ án thì không tiêu hủy mà được xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Tiêu hủy hóa đơn của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, *hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh*⁷² thực hiện như sau:

a) Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, *hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh*⁷³ phải lập bảng kiểm kê hoá đơn cần tiêu hủy.

b) Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế phải thành lập Hội đồng tiêu hủy hoá đơn. Hội đồng huỷ hoá đơn phải có đại diện lãnh đạo, đại diện bộ phận kế toán của tổ

⁷⁰ Cụm từ "Hộ, cá nhân kinh doanh" được thay thế bởi cụm từ "Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh" theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

⁷¹ Cụm từ "Hộ, cá nhân kinh doanh" được thay thế bởi cụm từ "Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh" theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025.

⁷² Cụm từ "Hộ, cá nhân kinh doanh" được thay thế bởi cụm từ "Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh" theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

⁷³ Cụm từ "Hộ, cá nhân kinh doanh" được thay thế bởi cụm từ "Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh" theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

chức. *Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh*⁷⁴ không phải thành lập Hội đồng khi tiêu hủy hóa đơn.

c) Các thành viên Hội đồng hủy hoá đơn phải ký vào biên bản tiêu hủy hoá đơn và chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu có sai sót.

d) Hồ sơ tiêu hủy hoá đơn gồm:

- Quyết định thành lập Hội đồng tiêu hủy hoá đơn, trừ trường hợp *hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh*⁷⁵;

- Bảng kiểm kê hoá đơn cần tiêu hủy ghi chi tiết: Tên hóa đơn, ký hiệu mẫu số hóa đơn, ký hiệu hóa đơn, số lượng hóa đơn hủy (từ số... đến số... hoặc kê chi tiết từng số hoá đơn nếu số hoá đơn cần huỷ không liên tục);

- Biên bản tiêu hủy hoá đơn;

- Thông báo kết quả hủy hoá đơn phải có nội dung: loại, ký hiệu, số lượng hóa đơn hủy từ số... đến số, lý do hủy, ngày giờ hủy, phương pháp tiêu hủy theo Mẫu số 02/HUY-HĐG Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này.

Hồ sơ tiêu hủy hóa đơn được lưu tại doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, *hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh*⁷⁶ sử dụng hóa đơn. Riêng Thông báo kết quả tiêu hủy hoá đơn được lập thành 02 bản, một bản lưu, một bản gửi đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp chậm nhất không quá 05 ngày kể từ ngày thực hiện tiêu hủy hoá đơn.

3. Tiêu hủy hoá đơn của cơ quan thuế

a) Cơ quan Thuế thực hiện tiêu hủy hóa đơn do Cục Thuế đặt in đã thông báo phát hành chưa bán hoặc chưa cấp nhưng không tiếp tục sử dụng.

b) Tổng cục Thuế có trách nhiệm quy định quy trình tiêu hủy hóa đơn do Cục Thuế đặt in.

Điều 28. Xử lý mất, cháy, hỏng hóa đơn đặt in đã mua của cơ quan thuế

1. Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, hộ, cá nhân kinh doanh nếu phát hiện mất, cháy, hỏng hóa đơn đã lập hoặc chưa lập phải lập báo cáo về việc mất, cháy, hỏng và thông báo với cơ quan thuế quản lý trực tiếp theo Mẫu số BC21/HĐG Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này chậm nhất không quá 05 ngày kể từ ngày xảy ra việc mất, cháy, hỏng hóa đơn. Trường hợp ngày cuối cùng (ngày thứ 05) trùng với ngày nghỉ theo quy định của pháp luật thì ngày cuối cùng của thời hạn

⁷⁴ Cụm từ “Hộ, cá nhân kinh doanh” được thay thế bởi cụm từ “Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh” theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

⁷⁵ Cụm từ “Hộ, cá nhân kinh doanh” được thay thế bởi cụm từ “Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh” theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

⁷⁶ Cụm từ “Hộ, cá nhân kinh doanh” được thay thế bởi cụm từ “Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh” theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025.

được tính là ngày tiếp theo của ngày nghỉ đó.

2. Trường hợp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ người bán đã lập hóa đơn theo đúng quy định nhưng sau đó người bán hoặc người mua làm mất, cháy, hỏng liên 2 hóa đơn bản gốc đã lập thì người bán và người mua lập biên bản ghi nhận sự việc, trong biên bản ghi rõ liên 1 của hóa đơn người bán hàng khai, nộp thuế trong tháng nào, ký và ghi rõ họ tên của người đại diện theo pháp luật (hoặc người được ủy quyền), đóng dấu (nếu có) trên biên bản và người bán sao chụp liên 1 của hóa đơn, ký xác nhận của người đại diện theo pháp luật và đóng dấu trên bản sao hóa đơn để giao cho người mua. Người mua được sử dụng hóa đơn bản sao có ký xác nhận, đóng dấu (nếu có) của người bán kèm theo biên bản về việc mất, cháy, hỏng liên 2 hóa đơn để làm chứng từ kế toán và kê khai thuế. Người bán và người mua phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của việc mất, cháy, hỏng hóa đơn.

Trường hợp mất, cháy, hỏng hóa đơn liên 2 đã sử dụng có liên quan đến bên thứ ba (ví dụ: bên thứ ba là bên vận chuyển hàng hoặc bên chuyên hóa đơn) thì căn cứ vào việc bên thứ ba do người bán hoặc người mua thuê để xác định trách nhiệm và xử phạt người bán hoặc người mua theo quy định.

Điều 29. Báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn đặt in đã mua của cơ quan thuế và bảng kê hóa đơn sử dụng trong kỳ

1. Hàng quý, doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, *hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh*⁷⁷ mua hóa đơn của cơ quan thuế có trách nhiệm nộp báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn và bảng kê hóa đơn sử dụng trong kỳ cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

Báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn được nộp theo quý chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu của quý tiếp theo quý phát sinh việc sử dụng hóa đơn theo Mẫu số BC26/HĐG Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp trong kỳ không sử dụng hóa đơn thì doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, *hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh*⁷⁸ nộp báo cáo tình hình sử dụng hoá đơn ghi số lượng hóa đơn sử dụng bằng không (=0), không cần gửi bảng kê hóa đơn sử dụng trong kỳ. Trường hợp kỳ trước đã sử dụng hết hóa đơn, đã báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn kỳ trước với số tồn bằng không (0), trong kỳ không mua hóa đơn, không sử dụng hóa đơn thì doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, *hộ kinh doanh,*

⁷⁷ Cụm từ "Hộ, cá nhân kinh doanh" được thay thế bởi cụm từ "Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh" theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

⁷⁸ Cụm từ "Hộ, cá nhân kinh doanh" được thay thế bởi cụm từ "Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh" theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025.

*cá nhân kinh doanh*⁷⁹ không phải báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn.

2. Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, *hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh*⁸⁰ bán hàng hóa, dịch vụ có trách nhiệm nộp báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn và bảng kê hóa đơn sử dụng trong kỳ khi chia, tách, sáp nhập, giải thể, phá sản, chuyển đổi sở hữu; giao, bán, khoán, cho thuê doanh nghiệp nhà nước cùng với thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế.

3. Trường hợp doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, *hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh*⁸¹ chuyển địa điểm kinh doanh đến địa bàn khác địa bàn cơ quan thuế đang quản lý trực tiếp thì phải nộp báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn và bảng kê hóa đơn sử dụng trong kỳ với cơ quan thuế nơi chuyển đi.

Chương III QUY ĐỊNH ĐỐI VỚI CHỨNG TỪ

Mục 1 QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 30. Loại chứng từ

1. ⁸²Chứng từ trong lĩnh vực quản lý thuế, phí, lệ phí của cơ quan quản lý thuế bao gồm:

a) Chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, chứng từ khấu trừ thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số.

b) Biên lai gồm:

b.1) Biên lai thu thuế, phí, lệ phí không in sẵn mệnh giá;

b.2) Biên lai thu thuế, phí, lệ phí in sẵn mệnh giá;

b.3) Biên lai thu thuế, phí, lệ phí

2. Trong quá trình quản lý thuế, phí, lệ phí theo quy định của Luật Quản lý thuế trường hợp có yêu cầu các loại chứng từ khác, Bộ trưởng Bộ Tài chính có

⁷⁹ Cụm từ “Hộ, cá nhân kinh doanh” được thay thế bởi cụm từ “Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh” theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

⁸⁰ Cụm từ “Hộ, cá nhân kinh doanh” được thay thế bởi cụm từ “Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh” theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

⁸¹ Cụm từ “Hộ, cá nhân kinh doanh” được thay thế bởi cụm từ “Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh” theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

⁸² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 16 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025.

trách nhiệm quy định và hướng dẫn thực hiện.

Điều 31.⁸³ Thời điểm lập chứng từ

1. Tại thời điểm khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, thời điểm thu thuế, phí, lệ phí, tổ chức khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, tổ chức thu thuế, phí, lệ phí, phải lập chứng từ, biên lai giao cho người có thu nhập bị khấu trừ thuế, người nộp các khoản thuế, phí, lệ phí.

2. Thời điểm ký số trên chứng từ là thời điểm tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, tổ chức thu thuế, phí, lệ phí điện tử sử dụng chữ ký số để ký trên chứng từ điện tử được hiển thị theo định dạng ngày, tháng, năm của năm dương lịch.

Điều 32. Nội dung chứng từ

1.⁸⁴ Đối với chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân

a) Tên chứng từ khấu trừ thuế; ký hiệu mẫu chứng từ khấu trừ thuế, ký hiệu chứng từ khấu trừ thuế, số thứ tự chứng từ khấu trừ thuế;

b) Tên, địa chỉ, mã số thuế của tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập;

c) Tên, địa chỉ, số điện thoại, mã số thuế của cá nhân nhận thu nhập (nếu cá nhân đã có mã số thuế) hoặc số định danh cá nhân;

d) Quốc tịch (nếu người nộp thuế không thuộc quốc tịch Việt Nam);

đ) Khoản thu nhập, thời điểm trả thu nhập, tổng thu nhập chịu thuế, khoản đóng bảo hiểm bắt buộc; khoản từ thiện, nhân đạo, khuyến học; số thuế đã khấu trừ;

e) Ngày, tháng, năm lập chứng từ khấu trừ thuế;

g) Họ tên, chữ ký của người trả thu nhập.

Trường hợp sử dụng chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử thì chữ ký trên chứng từ điện tử là chữ ký số.

2. Biên lai

a) Tên loại biên lai: Biên lai thu thuế, phí, lệ phí không in sẵn mệnh giá; biên lai thu thuế, phí, lệ phí in sẵn mệnh giá; biên lai thu thuế, phí, lệ phí.

b) Ký hiệu mẫu biên lai và ký hiệu biên lai.

Ký hiệu mẫu biên lai là các thông tin thể hiện tên loại biên lai, số liên biên lai và số thứ tự mẫu trong một loại biên lai (một loại biên lai có thể có nhiều mẫu).

Ký hiệu biên lai là dấu hiệu phân biệt biên lai bằng hệ thống các chữ cái tiếng Việt và 02 chữ số cuối của năm.

⁸³ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 17 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025

⁸⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 18 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

Đối với biên lai đặt in, 02 chữ số cuối của năm là năm in biên lai đặt in. Đối với biên lai tự in và biên lai điện tử, 02 chữ số cuối của năm là năm bắt đầu sử dụng biên lai ghi trên thông báo phát hành hoặc năm biên lai được in ra.

c) Số biên lai là số thứ tự được thể hiện trên biên lai thu thuế, phí, lệ phí. Số biên lai được ghi bằng chữ số Ả-rập có tối đa 7 chữ số. Đối với biên lai tự in, biên lai đặt in thì số biên lai bắt đầu từ số 0000001. Đối với biên lai điện tử thì số biên lai điện tử bắt đầu từ số 1 vào ngày 01 tháng 01 hoặc ngày bắt đầu sử dụng biên lai điện tử và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

d) Liên của biên lai (áp dụng đối với biên lai đặt in và tự in) là số tờ trong cùng một số biên lai. Mỗi số biên lai phải có từ 02 liên hoặc 02 phần trở lên, trong đó:

- Liên (phần) 1: lưu tại tổ chức thu;

- Liên (phần) 2: giao cho người nộp thuế, phí, lệ phí;

Các liên từ thứ 3 trở đi đặt tên theo công dụng cụ thể phục vụ công tác quản lý theo quy định của pháp luật.

đ) Tên, mã số thuế của tổ chức thu thuế, phí, lệ phí.

e) Tên loại các khoản thu thuế, phí, lệ phí và số tiền ghi bằng số và bằng chữ.

g) Ngày, tháng, năm lập biên lai.

h) Chữ ký của người thu tiền. Trường hợp sử dụng biên lai điện tử thì chữ ký trên biên lai điện tử là chữ ký số.

i) Tên, mã số thuế của tổ chức nhận in biên lai (đối với trường hợp đặt in).

k)⁸⁵ Biên lai được thể hiện là tiếng Việt. Trường hợp cần ghi thêm tiếng nước ngoài thì phần ghi thêm bằng tiếng nước ngoài được đặt bên phải trong ngoặc đơn “()” hoặc đặt ngay dưới dòng nội dung ghi bằng tiếng Việt với cỡ chữ nhỏ hơn chữ tiếng Việt.

Chữ số ghi trên biên lai là các chữ số tự nhiên 0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9.

Đồng tiền ghi trên biên lai là đồng Việt Nam. Trường hợp các khoản phải thu khác thuộc ngân sách nhà nước được pháp luật quy định có mức thu bằng ngoại tệ thì được thu bằng ngoại tệ hoặc thu bằng đồng Việt Nam trên cơ sở quy đổi từ ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí.

Trường hợp khi thu phí, lệ phí, nếu danh mục phí, lệ phí nhiều hơn số dòng của một biên lai thì được lập bảng kê kèm theo biên lai. Bảng kê do tổ chức thu phí, lệ phí tự thiết kế phù hợp với đặc điểm của từng loại phí, lệ phí. Bảng kê phải ghi rõ “kèm theo biên lai số... ngày... tháng... năm”.

⁸⁵ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 18 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

Đối với tổ chức thu phí, lệ phí sử dụng biên lai điện tử trong trường hợp cần điều chỉnh một số tiêu thức nội dung trên biên lai điện tử cho phù hợp với thực tế, tổ chức thu phí, lệ phí có văn bản trao đổi với Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan) xem xét và có hướng dẫn trước khi thực hiện.

Ngoài các thông tin bắt buộc theo quy định tại khoản này, tổ chức thu phí, lệ phí có thể tạo thêm các thông tin khác, kể cả tạo lo-go, hình ảnh trang trí hoặc quảng cáo phù hợp với quy định của pháp luật và không che khuất, làm mờ các nội dung bắt buộc thể hiện trên biên lai. Cỡ chữ của các thông tin tạo thêm không được lớn hơn cỡ chữ của các nội dung bắt buộc thể hiện trên biên lai.

3.⁸⁶ Ký hiệu mẫu, ký hiệu chứng từ thực hiện theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Mẫu hiển thị chứng từ điện tử theo hướng dẫn tại khoản 10 Điều 4 Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 32a.⁸⁷ Quy định về lập và ủy nhiệm lập biên lai

1. Lập biên lai

Nội dung trên biên lai phải đúng với nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh; biên lai phải được lập theo thứ tự liên tục từ số nhỏ đến số lớn.

Nội dung lập trên biên lai phải được thống nhất trên các liên có cùng một số biên lai, nếu ghi sai, hỏng thì người thu tiền không được xé khỏi cuống hoặc nếu đã xé thì phải kèm theo tờ biên lai đã ghi sai, hỏng; tổ chức thu phí, lệ phí khi lập biên lai phải đóng dấu của tổ chức thu phí, lệ phí vào góc trên, bên trái liên 2 của biên lai (liên giao cho người nộp các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước).

2. Biên lai được lập theo đúng hướng dẫn tại khoản 1 Điều này là chứng từ hợp pháp để thanh toán, hạch toán và quyết toán tài chính.

Trường hợp không đáp ứng các hướng dẫn tại khoản 1 Điều này thì không có giá trị thanh toán và không được hạch toán, quyết toán tài chính.

3. Ủy nhiệm lập biên lai

a) Tổ chức thu phí, lệ phí ủy nhiệm cho bên thứ ba lập biên lai. Việc ủy nhiệm giữa bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm phải theo hình thức văn bản, đồng thời phải gửi thông báo cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm theo Mẫu số 02/UN-BLG Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này, chậm nhất là 03 ngày trước khi bên nhận ủy nhiệm lập biên lai; trường hợp

⁸⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 18 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

⁸⁷ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 19 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

sử dụng biên lai điện tử thì bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm phải thông báo cho cơ quan thuế khi đăng ký sử dụng biên lai điện tử theo Mẫu số 01/ĐKTD-CTĐT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Nội dung văn bản ủy nhiệm phải ghi đầy đủ các thông tin về biên lai ủy nhiệm (hình thức, loại, ký hiệu, số lượng biên lai (từ số... đến số...)); mục đích ủy nhiệm; thời hạn ủy nhiệm; phương thức giao nhận hoặc phương thức cài đặt biên lai ủy nhiệm (nếu là biên lai tự in hoặc điện tử); phương thức thanh toán biên lai ủy nhiệm;

c) Bên ủy nhiệm phải lập thông báo ủy nhiệm có ghi đầy đủ các thông tin về biên lai ủy nhiệm, mục đích ủy nhiệm, thời hạn ủy nhiệm dựa trên văn bản ủy nhiệm đã ký kết, có tên, chữ ký, dấu (nếu có) của đại diện bên ủy nhiệm cho bên nhận ủy nhiệm và gửi thông báo phát hành tới cơ quan thuế theo mẫu 02/PH-BLG Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này; đồng thời phải được niêm yết tại nơi tổ chức thu tiền phí, lệ phí, tổ chức nhận ủy nhiệm;

d) Biên lai ủy nhiệm được lập vẫn phải ghi tên của tổ chức thu phí, lệ phí (bên ủy nhiệm) và đóng dấu bên ủy nhiệm phía trên bên trái của mỗi tờ biên lai (trường hợp biên lai được in từ thiết bị in của bên nhận ủy nhiệm hoặc biên lai điện tử thì không phải đóng dấu, không phải có chữ ký số của bên ủy nhiệm);

đ) Trường hợp tổ chức thu phí, lệ phí có nhiều đơn vị trực thuộc trực tiếp thu phí hoặc nhiều cơ sở nhận ủy nhiệm thu cùng sử dụng hình thức biên lai đặt in có cùng ký hiệu theo phương thức phân chia cho từng cơ sở trong toàn hệ thống thì tổ chức thu phí, lệ phí phải có sổ theo dõi phân bổ số lượng biên lai cho từng đơn vị trực thuộc, từng cơ sở nhận ủy nhiệm. Các đơn vị trực thuộc, cơ sở nhận ủy nhiệm phải sử dụng biên lai theo thứ tự từ số nhỏ đến số lớn trong phạm vi số biên lai được phân chia;

e) Bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm phải tổng hợp báo cáo định kỳ việc sử dụng các biên lai ủy nhiệm. Bên ủy nhiệm phải thực hiện báo cáo sử dụng biên lai với cơ quan thuế trực tiếp quản lý theo hướng dẫn tại Nghị định này (bao gồm cả số biên lai của bên nhận ủy nhiệm sử dụng). Bên nhận ủy nhiệm không phải thực hiện thông báo phát hành biên lai và báo cáo tình hình sử dụng biên lai với cơ quan thuế;

g) Trường hợp chấm dứt trước hạn ủy nhiệm, hai bên phải xác định bằng văn bản, đồng thời thông báo cho cơ quan thuế và niêm yết tại nơi thu phí, lệ phí.

Mục 2

QUY ĐỊNH VỀ CHỨNG TỪ ĐIỆN TỬ

Điều 33. Định dạng chứng từ điện tử

1.⁸⁸ Các loại chứng từ quy định tại khoản 1 Điều 30 Nghị định này phải thực hiện theo định dạng sau:

a) Định dạng chứng từ điện tử sử dụng ngôn ngữ định dạng văn bản XML (XML là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh "eXtensible Markup Language" được tạo ra với mục đích chia sẻ dữ liệu điện tử giữa các hệ thống công nghệ thông tin);

b) Định dạng chứng từ điện tử gồm hai thành phần: thành phần chứa dữ liệu nghiệp vụ chứng từ điện tử và thành phần chứa dữ liệu chữ ký số;

c) Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan xây dựng và công bố thành phần chứa dữ liệu nghiệp vụ chứng từ điện tử, thành phần chứa dữ liệu chữ ký số và cung cấp công cụ hiển thị các nội dung của chứng từ điện tử theo quy định tại Nghị định này.

2.⁸⁹ (được bãi bỏ)

3.⁹⁰ Chứng từ điện tử phải được hiển thị đầy đủ, chính xác các nội dung của chứng từ đảm bảo không dẫn tới cách hiểu sai lệch để người sử dụng có thể đọc được bằng phương tiện điện tử.

Điều 34. Đăng ký sử dụng chứng từ điện tử⁹¹

1: Tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, khấu trừ thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số, tổ chức thu các khoản thuế, phí, lệ phí trước khi sử dụng chứng từ điện tử theo khoản 1 Điều 30 Nghị định này thì thực hiện đăng ký sử dụng qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử.

Trường hợp tổ chức, cá nhân trả thu nhập không thuộc đối tượng áp dụng hóa đơn điện tử; tổ chức, cá nhân trả thu nhập sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế không phải trả tiền dịch vụ theo quy định tại khoản 11 Điều 1 Nghị định này thì được lựa chọn đăng ký sử dụng chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử thông qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế hoặc tổ chức

⁸⁸ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 20 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

⁸⁹ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

⁹⁰ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 20 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

⁹¹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 21 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025.

cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử được Tổng cục Thuế ủy thác cung cấp dịch vụ chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử không phải trả tiền dịch vụ.

Nội dung thông tin đăng ký theo Mẫu số 01/ĐKTD-CTĐT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này.

Công thông tin điện tử của Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan gửi thông báo theo Mẫu số 01/TB-TNĐT Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định này về việc tiếp nhận đăng ký sử dụng chứng từ điện tử qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử đối với trường hợp đăng ký sử dụng chứng từ điện tử thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử.

Công thông tin điện tử của Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan gửi thông báo điện tử theo Mẫu số 01/TB-TNĐT Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định này về việc tiếp nhận đăng ký sử dụng chứng từ điện tử cho tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế, tổ chức thu các khoản phí, lệ phí, qua địa chỉ thư điện tử đã đăng ký với cơ quan thuế đối với trường hợp đăng ký sử dụng chứng từ điện tử trực tiếp tại Công thông tin điện tử của Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan.

2. Trong thời gian 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đăng ký sử dụng chứng từ điện tử, cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm gửi Thông báo điện tử theo Mẫu số 01/TB-ĐKĐT Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định này qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử và gửi thông báo điện tử trực tiếp đến tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế; tổ chức thu các khoản phí, lệ phí về việc chấp nhận hoặc không chấp nhận đăng ký sử dụng chứng từ điện tử.

3. Kể từ thời điểm cơ quan quản lý thuế chấp nhận đăng ký sử dụng chứng từ điện tử theo quy định tại Nghị định này, tổ chức nêu tại khoản 1 Điều này phải ngừng sử dụng chứng từ điện tử đã thực hiện theo các quy định trước đây; tiêu hủy những chứng từ giấy còn tồn chưa sử dụng (nếu có) theo quy định.

4. Trường hợp có thay đổi thông tin đã đăng ký sử dụng chứng từ điện tử tại khoản 1 Điều này, tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế, tổ chức thu thuế, phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước thực hiện thay đổi thông tin và gửi lại cơ quan quản lý thuế theo Mẫu số 01/ĐKTD-CTĐT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này qua Công thông tin điện tử của Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan hoặc qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử. Công thông tin điện tử của Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan tiếp nhận mẫu đăng ký thay đổi thông tin và cơ quan quản lý thuế thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 34a. Xử lý chứng từ điện tử đã lập⁹²

Trường hợp chứng từ điện tử đã lập sai thì tổ chức khấu trừ thuế thực hiện xử lý chứng từ điện tử đã lập theo nguyên tắc tương tự xử lý hóa đơn điện tử đã

⁹² Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 22 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025

lập quy định tại Điều 19 Nghị định này. Thông báo chứng từ đã lập sai theo Mẫu số.04/SS-CTĐT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 34b. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, tổ chức thu thuế, phí, lệ phí khi sử dụng chứng từ điện tử⁹³

1. Quản lý tên và mật khẩu của các tài khoản đã được cơ quan quản lý thuế cấp.

2. Tạo lập chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử, biên lai thu thuế, phí, lệ phí điện tử để gửi đến người bị khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, người nộp các khoản thuế, phí, lệ phí và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác của chứng từ điện tử đã lập.

3. Chuyển dữ liệu chứng từ điện tử đến cơ quan quản lý thuế

a) Chuyển dữ liệu chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử

Tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế sau khi lập đầy đủ các nội dung trên chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử gửi cho người bị khấu trừ thuế và đồng thời gửi cho cơ quan thuế ngay trong ngày lập chứng từ.

Tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế thực hiện chuyển dữ liệu chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử đến cơ quan thuế theo định dạng dữ liệu theo quy định tại Điều 33 Nghị định này qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử; tổ chức khấu trừ thuế thu nhập cá nhân là tổ chức kết nối chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử theo hình thức gửi trực tiếp đến cơ quan thuế thì chuyển dữ liệu chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế; tổ chức, cá nhân trả thu nhập không thuộc đối tượng áp dụng hóa đơn điện tử và tổ chức, cá nhân trả thu nhập sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế không phải trả tiền dịch vụ theo quy định tại khoản 10 Điều 1 Nghị định này thì được lựa chọn chuyển dữ liệu chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử thông qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử được Tổng cục Thuế ủy thác cung cấp dịch vụ chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử.

b) Tổ chức thu thuế, phí, lệ phí gửi báo cáo tình hình sử dụng biên lai theo Mẫu số BC26/BLĐT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này để gửi cơ quan quản lý thuế cùng với thời gian gửi Tờ khai phí, lệ phí (trừ phí hải quan; lệ phí hàng hoá, hành lý, phương tiện vận tải quá cảnh) theo quy định của Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

⁹³ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 22 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025.

4. Lưu trữ và bảo đảm tính toàn vẹn của toàn bộ chứng từ điện tử; thực hiện các quy định pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh hệ thống dữ liệu điện tử.

5. Chấp hành sự thanh tra, kiểm tra, đối chiếu của cơ quan quản lý thuế và các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Mục 3

QUY ĐỊNH VỀ BIÊN LAI GIẤY THEO HÌNH THỨC ĐẶT IN, TỰ IN

Điều 35. Nguyên tắc tạo biên lai

1.⁹⁴ Cơ quan quản lý thuế tạo biên lai theo hình thức đặt in (loại không in sẵn mệnh giá) được bán cho các tổ chức thu phí, lệ phí theo giá đảm bảo bù đắp chi phí in ấn, phát hành.

2. Trường hợp đặt in biên lai, tổ chức thu phí, lệ phí lựa chọn tổ chức đủ điều kiện in theo quy định để ký hợp đồng đặt in biên lai thu phí, lệ phí.

3. Trường hợp tự in biên lai, tổ chức thu phí, lệ phí phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có hệ thống thiết bị (máy tính, máy in) đảm bảo cho việc in và lập biên lai khi thu tiền phí, lệ phí.

b) Là đơn vị kế toán theo quy định của Luật Kế toán và có phần mềm tự in biên lai đảm bảo dữ liệu của biên lai chuyển vào phần mềm (hoặc cơ sở dữ liệu) kế toán để kê khai theo quy định.

Hệ thống tự in phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

b.1) Việc đánh số thứ tự trên biên lai được thực hiện tự động. Mỗi liên của một số biên lai chỉ được in ra một lần, nếu in ra từ lần thứ 2 trở đi phải thể hiện là bản sao (copy).

b.2) Phần mềm ứng dụng để in biên lai phải đảm bảo yêu cầu về bảo mật bằng việc phân quyền cho người sử dụng, người không được phân quyền sử dụng không được can thiệp làm thay đổi dữ liệu trên ứng dụng.

Trường hợp tổ chức thu phí, lệ phí mua phần mềm của các tổ chức cung ứng phần mềm tự in thì phải lựa chọn tổ chức đủ tiêu chuẩn, đủ điều kiện cung ứng phần mềm theo quy định.

b.3) Biên lai tự in chưa lập phải được lưu trữ trong hệ thống máy tính theo chế độ bảo mật thông tin.

⁹⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 23 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025

b.4) Biên lai tự in đã lập được lưu trữ trong hệ thống máy tính theo chế độ bảo mật thông tin và nội dung biên lai phải đảm bảo có thể truy cập, kết xuất và in ra giấy khi cần tham chiếu.

Điều 36. Thông báo phát hành biên lai đặt in, tự in

1.⁹⁵ Tổ chức thu phí, lệ phí trước khi sử dụng biên lai đặt in, tự in phải lập Thông báo phát hành biên lai và gửi đến cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp hoặc cơ quan quản lý thuế nơi người nộp thuế đóng trụ sở. Thông báo phát hành biên lai gửi cơ quan quản lý thuế theo phương thức điện tử.

2.⁹⁶ Phát hành biên lai của cơ quan quản lý thuế

Biên lai do cơ quan quản lý thuế đặt in trước khi bán hoặc cấp lần đầu phải lập thông báo phát hành biên lai. Thông báo phát hành biên lai phải được gửi đến tất cả các Cục Thuế hoặc Cục Hải quan trong cả nước trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày lập thông báo phát hành và trước khi bán. Khi phát hành biên lai phải đảm bảo không được trùng số biên lai trong cùng kỳ hiệu.

Trường hợp Cục Thuế hoặc Cục Hải quan đã đưa nội dung Thông báo phát hành biên lai lên trang thông tin điện tử của Tổng cục Thuế hoặc Tổng cục Hải quan thì không phải gửi thông báo phát hành biên lai đến Cục Thuế, Cục Hải quan khác.

Trường hợp có sự thay đổi về nội dung đã thông báo phát hành, cơ quan quản lý thuế phải thực hiện thủ tục thông báo phát hành mới theo hướng dẫn nêu trên.

3. Nội dung Thông báo phát hành biên lai gồm:

- a) Văn bản pháp luật quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn công việc quản lý nhà nước có thu phí, lệ phí;
- b) Tên, mã số thuế, địa chỉ của tổ chức thu phí, lệ phí hoặc cơ quan được uỷ quyền thu phí, lệ phí hoặc được uỷ nhiệm lập biên lai thu phí, lệ phí;
- c) Các loại biên lai sử dụng (kèm theo biên lai mẫu). Biên lai mẫu là bản in thể hiện đúng, đủ các tiêu thức trên liên (phần) của biên lai (giao cho người nộp phí, lệ phí), có số biên lai là dãy các chữ số 0, in hoặc đóng chữ “Mẫu” trên biên lai;
- d) Ngày bắt đầu sử dụng;

⁹⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 24 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

⁹⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 24 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025

đ) Tên, mã số thuế, địa chỉ của tổ chức nhận in biên lai (đối với biên lai đặt in); tên và mã số thuế (nếu có) của tổ chức cung ứng phần mềm tự in biên lai (đối với biên lai tự in);

e) Ngày lập thông báo phát hành; tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật và dấu của tổ chức thu phí, lệ phí.

Khi thay đổi toàn bộ hoặc một trong các chỉ tiêu về hình thức và nội dung của biên lai (kể cả nội dung bắt buộc và không bắt buộc), tổ chức thu phí, lệ phí gửi thông báo phát hành mới theo hướng dẫn tại khoản này, trừ trường hợp hướng dẫn tại điểm d khoản 3 Điều này.

Thông báo phát hành biên lai thực hiện theo Mẫu số 02/PH-BLG Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này.

4.⁹⁷ Trình tự, thủ tục phát hành biên lai:

a) Thông báo phát hành biên lai và biên lai mẫu phải được gửi đến cơ quan quản lý thuế chậm nhất 05 ngày làm việc trước khi tổ chức kinh doanh bắt đầu sử dụng biên lai. Thông báo phát hành biên lai gồm cả biên lai mẫu phải được niêm yết rõ ràng tại tổ chức thu phí, lệ phí và tổ chức được ủy quyền hoặc ủy nhiệm thu phí, lệ phí trong suốt thời gian sử dụng biên lai;

b) Trường hợp khi nhận được Thông báo phát hành biên lai do tổ chức thu thuế, phí, lệ phí gửi đến, cơ quan quản lý thuế phát hiện Thông báo phát hành không đảm bảo đủ nội dung theo đúng quy định thì trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Thông báo, cơ quan quản lý thuế phải có văn bản thông báo cho tổ chức thu thuế, phí, lệ phí biết. Tổ chức thu thuế, phí, lệ phí có trách nhiệm điều chỉnh để thông báo phát hành mới đúng quy định;

c) Trường hợp tổ chức thu thuế, phí, lệ phí khi phát hành biên lai từ lần thứ hai trở đi, nếu không có sự thay đổi về nội dung và hình thức biên lai đã thông báo phát hành với cơ quan thuế thì không phải gửi kèm biên lai mẫu;

d) Đối với các số biên lai đã thực hiện thông báo phát hành nhưng chưa sử dụng hết có in sẵn tên, địa chỉ, khi có sự thay đổi tên, địa chỉ nhưng không thay đổi mã số thuế và cơ quan thuế quản lý trực tiếp, nếu tổ chức thu phí, lệ phí vẫn có nhu cầu sử dụng biên lai đã đặt in thì thực hiện đóng dấu tên, địa chỉ mới vào bên cạnh tiêu thức tên, địa chỉ đã in sẵn để tiếp tục sử dụng và gửi thông báo điều chỉnh thông tin tại Thông báo phát hành biên lai đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp theo Mẫu số 02/ĐC-CP-BLG Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp có sự thay đổi địa chỉ kinh doanh dẫn đến thay đổi cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp, nếu tổ chức thu phí, lệ phí có nhu cầu tiếp tục sử dụng số biên lai đã phát hành chưa sử dụng hết thì phải nộp báo cáo tình hình sử dụng

⁹⁷Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 24 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

biên lai với cơ quan quản lý thuế nơi chuyển đi và đóng dấu địa chỉ mới lên biên lai, gửi bảng kê biên lai chưa sử dụng theo Mẫu số 02/BK-BLG Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này và thông báo điều chỉnh thông tin tại thông báo phát hành biên lai đến cơ quan thuế nơi chuyển đến (trong đó nêu rõ số biên lai đã phát hành chưa sử dụng, sẽ tiếp tục sử dụng). Nếu tổ chức không có nhu cầu sử dụng số biên lai đã phát hành nhưng chưa sử dụng hết thì thực hiện hủy các số biên lai chưa sử dụng và thông báo kết quả hủy biên lai với cơ quan quản lý thuế nơi chuyển đi và thực hiện thông báo phát hành biên lai mới với cơ quan quản lý thuế nơi chuyển đến.

Điều 37.⁹⁸ (được bãi bỏ)

Điều 38. Báo cáo tình hình sử dụng biên lai đặt in, tự in

1. Hàng quý, tổ chức thu phí, lệ phí có trách nhiệm nộp báo cáo tình hình sử dụng biên lai.

Thời hạn nộp báo cáo tình hình sử dụng biên lai theo quý chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu của quý tiếp theo quý sử dụng biên lai.

2.⁹⁹ Báo cáo tình hình sử dụng biên lai gồm các nội dung sau: Tên đơn vị, mã số thuế (nếu có), địa chỉ; tên loại biên lai; ký hiệu mẫu biên lai, ký hiệu biên lai; số tồn đầu kỳ, mua phát hành trong kỳ; số sử dụng, xóa bỏ, mất; hủy trong kỳ; tồn cuối kỳ gửi cho cơ quan quản lý thuế. Trường hợp trong kỳ không sử dụng biên lai, tại báo cáo tình hình sử dụng biên lai ghi số lượng biên lai sử dụng bằng không (=0). Trường hợp kỳ trước đã sử dụng hết biên lai, đã báo cáo tình hình sử dụng biên lai kỳ trước với số tồn bằng không (0); trong kỳ không thông báo phát hành biên lai thu tiền thuế, phí, lệ phí, không sử dụng biên lai thì tổ chức thu thuế, phí, lệ phí không phải nộp báo cáo tình hình sử dụng biên lai.

Trường hợp tổ chức thu thuế, phí, lệ phí ủy nhiệm cho bên thứ ba lập biên lai thì tổ chức thu thuế, phí, lệ phí vẫn phải báo cáo tình hình sử dụng biên lai.

Báo cáo tình hình sử dụng biên lai theo Mẫu số BC26/BLĐT hoặc Mẫu số BC26/BLG Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Tổ chức thu phí, lệ phí có trách nhiệm nộp báo cáo tình hình sử dụng biên lai khi giải thể, chia tách, sáp nhập, chuyển đổi sở hữu cùng với thời hạn nộp hồ sơ quyết toán phí, lệ phí.

⁹⁸Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

⁹⁹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 25 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025

Điều 39. Tiêu hủy biên lai

1. Các trường hợp tiêu hủy biên lai:

- Biên lai đặt in bị in sai, in trùng, in thừa phải được tiêu hủy trước khi thanh lý hợp đồng đặt in biên lai thu phí, lệ phí.

- Các loại biên lai đã lập của các đơn vị kế toán được tiêu hủy theo quy định của pháp luật về kế toán.

- Tổ chức thu phí, lệ phí có biên lai không tiếp tục sử dụng phải thực hiện tiêu hủy biên lai.

- Các loại biên lai chưa lập nhưng là vật chứng của các vụ án thì không tiêu hủy mà được xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Biên lai được xác định đã tiêu hủy

- Tiêu hủy biên lai tự in, biên lai đặt in là việc sử dụng biện pháp đốt cháy, cắt, xé nhỏ hoặc hình thức tiêu hủy khác, đảm bảo biên lai đã tiêu hủy sẽ không thể sử dụng lại các thông tin, số liệu trên đó.

- Tiêu hủy biên lai điện tử là biện pháp làm cho biên lai điện tử không còn tồn tại trên hệ thống thông tin, không thể truy cập và tham chiếu đến thông tin chứa trong biên lai điện tử.

Biên lai điện tử đã hết thời hạn lưu trữ theo quy định của Luật Kế toán nếu không có quyết định khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì được phép tiêu hủy. Việc tiêu hủy biên lai điện tử không được làm ảnh hưởng đến tính toàn vẹn của các biên lai điện tử chưa hủy và phải đảm bảo sự hoạt động bình thường của hệ thống thông tin.

3. Trình tự, thủ tục tiêu hủy biên lai

a) Thời hạn tiêu hủy biên lai chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày thông báo với cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

Trường hợp cơ quan thuế thông báo biên lai hết giá trị sử dụng thì tổ chức thu phí, lệ phí phải tiêu hủy biên lai và gửi cơ quan thuế bao gồm nội dung sau: tên cơ quan thu phí, lệ phí mã số thuế (nếu có); địa chỉ; phương pháp hủy biên lai; vào hồi mấy giờ; ngày, tháng, năm hủy; tên loại biên lai; ký hiệu mẫu biên lai; ký hiệu biên lai; từ số; đến số; số lượng. Thời hạn tiêu hủy biên lai chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày cơ quan thuế thông báo hết giá trị sử dụng.

b) Tổ chức thu phí, lệ phí phải lập Bảng kiểm kê biên lai cần tiêu hủy. Bảng kiểm kê biên lai cần hủy phải được ghi chi tiết các nội dung gồm: tên biên lai, ký hiệu mẫu biên lai, ký hiệu biên lai, số lượng biên lai tiêu hủy (từ số... đến số... hoặc kê chi tiết từng số biên lai nếu số biên lai cần tiêu hủy không liên tục).

c) Tổ chức thu phí, lệ phí phải thành lập Hội đồng tiêu hủy biên lai. Hội đồng tiêu hủy biên lai phải có đại diện lãnh đạo, đại diện bộ phận kế toán của tổ chức thu các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước.

d) Các thành viên Hội đồng tiêu hủy biên lai phải ký vào biên bản tiêu hủy biên lai và chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu có sai sót.

đ) Hồ sơ tiêu hủy biên lai gồm: Quyết định thành lập Hội đồng tiêu hủy biên lai; bảng kiểm kê biên lai cần tiêu hủy; biên bản tiêu hủy biên lai; thông báo kết quả tiêu hủy biên lai.

Hồ sơ tiêu hủy biên lai được lưu tại tổ chức thu phí, lệ phí. Riêng Thông báo kết quả tiêu hủy biên lai thu theo Mẫu số 02/HUY-BLG Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này phải được lập thành 02 bản, một bản lưu, một bản gửi đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp chậm nhất không quá 05 ngày kể từ ngày thực hiện tiêu hủy biên lai. Thông báo kết quả tiêu hủy biên lai phải có nội dung: loại, ký hiệu, số lượng biên lai tiêu hủy từ số đến số, lý do tiêu hủy, ngày giờ tiêu hủy, phương pháp tiêu hủy.

e) Cơ quan thuế thực hiện tiêu hủy biên lai do Cục Thuế đặt in đã thông báo phát hành chưa bán nhưng không tiếp tục sử dụng. Tổng cục Thuế có trách nhiệm hướng dẫn quy trình tiêu hủy biên lai do Cục Thuế đặt in.

g)¹⁰⁰ *Trình tự tiêu hủy biên lai đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh thực hiện theo quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e khoản này với Cục Hải quan.*

Điều 40. Xử lý biên lai đặt in, tự in trong trường hợp mất, cháy, hỏng

1.¹⁰¹ *Tổ chức thu các khoản thuế, phí lệ phí nếu phát hiện mất, cháy, hỏng biên lai đã lập hoặc chưa lập phải lập báo cáo về việc mất, cháy, hỏng và thông báo với cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp với nội dung như sau: tên tổ chức, cá nhân làm mất, cháy, hỏng biên lai; mã số thuế, địa chỉ; căn cứ biên bản mất, cháy, hỏng; tên loại biên lai; ký hiệu mẫu biên lai; ký hiệu biên lai; từ số; đến số; số lượng; liên biên lai chậm nhất không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày xảy ra việc mất, cháy, hỏng biên lai. Trường hợp ngày cuối cùng (ngày thứ 05) trùng với ngày nghỉ theo quy định của pháp luật thì ngày cuối cùng của thời hạn được tính là ngày tiếp theo của ngày nghỉ đó.*

Báo cáo về việc mất, cháy, hỏng biên lai thực hiện theo Mẫu số BC21/BLG Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Trường hợp người nộp thuế, người nộp phí, lệ phí làm mất, cháy, hỏng chứng từ, biên lai thì được sử dụng bản chụp liên lưu tại tổ chức thu thuế, phí, lệ

¹⁰⁰ Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 26 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

¹⁰¹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 27 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025

phí, trên đó có xác nhận, đóng dấu (nếu có) của tổ chức thu phí, lệ phí kèm theo biên bản về việc mất, cháy, hỏng biên lai để làm chứng từ thanh toán, quyết toán tài chính. Tổ chức thu phí, lệ phí và người nộp chịu trách nhiệm về tính chính xác của việc mất, cháy, hỏng biên lai.

Chương IV

XÂY DỰNG, TRA CỨU THÔNG TIN HÓA ĐƠN, CHỨNG TỪ

Mục 1

XÂY DỰNG THÔNG TIN HÓA ĐƠN, CHỨNG TỪ

Điều 41. Nguyên tắc chung

1. Hệ thống thông tin về hóa đơn, chứng từ phải được xây dựng và quản lý thống nhất từ trung ương đến địa phương; tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về công nghệ thông tin.

2. Cơ sở dữ liệu hóa đơn, chứng từ phải bảo đảm phục vụ kịp thời cho công tác quản lý thuế, quản lý khác của nhà nước; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm tính an toàn, bảo mật và an ninh quốc gia.

3. Các thông tin, dữ liệu về hóa đơn, chứng từ được thu thập, cập nhật, duy trì, khai thác và sử dụng thường xuyên; đảm bảo tính chính xác, trung thực và khách quan.

4. Việc xây dựng, quản lý, khai thác sử dụng, cập nhật cơ sở dữ liệu về hóa đơn, chứng từ phải đảm bảo tính chính xác, khoa học, khách quan, kịp thời.

5. Cơ sở dữ liệu hóa đơn, chứng từ được xây dựng và kết nối, chia sẻ trên môi trường điện tử phục vụ quản lý, khai thác, cung cấp, sử dụng thông tin, dữ liệu thuận tiện, hiệu quả.

6. Việc khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu hóa đơn, chứng từ phải đảm bảo đúng mục đích, tuân theo các quy định của pháp luật.

7. Cơ sở dữ liệu về hóa đơn, chứng từ được kết nối, trao đổi với hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành, địa phương có liên quan.

Điều 42. Xây dựng hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, hệ thống phần mềm phục vụ quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thông tin hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử

1. Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử bao gồm tập hợp thiết bị tính toán (máy chủ, máy trạm), hệ thống đường truyền, thiết bị kết nối mạng, thiết bị (hoặc phần mềm) an ninh an toàn mạng và cơ sở dữ liệu, thiết bị lưu trữ, thiết bị ngoại vi và thiết bị phụ trợ, mạng nội bộ.

2. Hệ thống phần mềm để quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thông tin hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử gồm: hệ điều hành, hệ quản trị cơ sở dữ liệu và phần mềm ứng dụng.

Điều 43. Xây dựng, thu thập, xử lý và quản lý hệ thống thông tin về hóa đơn, chứng từ:

1. Xây dựng hệ thống thông tin về hóa đơn, chứng từ:

a) Cơ sở dữ liệu hóa đơn, chứng từ là tập hợp các dữ liệu thông tin hóa đơn, chứng từ được sắp xếp, tổ chức để truy cập, khai thác, quản lý và cập nhật thông qua phương tiện điện tử.

b) Cơ sở dữ liệu hóa đơn, chứng từ do cơ quan thuế quản lý được Tổng cục Thuế, Kho Bạc Nhà nước phối hợp với các đơn vị có liên quan xây dựng phù hợp với khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam và bao gồm các thành phần nội dung: đăng ký sử dụng thông tin; thông báo hủy hóa đơn, chứng từ; thông tin về hóa đơn điện tử người bán có trách nhiệm gửi cho cơ quan thuế, thông tin về chứng từ gửi cơ quan thuế; thông tin khai thuế liên quan đến hóa đơn, chứng từ.

2. Thu nhập, cập nhật thông tin về hóa đơn, chứng từ

Thông tin về hóa đơn, chứng từ được thu thập dựa trên các thông tin mà người bán, người sử dụng có trách nhiệm gửi cho cơ quan thuế, thông tin từ các cơ quan khác gửi đến có liên quan đến hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử, thông tin thu được từ công tác quản lý thuế của cơ quan thuế.

3. Xử lý thông tin về hóa đơn, chứng từ

Tổng cục Thuế có trách nhiệm xử lý thông tin, dữ liệu trước khi được tích hợp và lưu trữ vào cơ sở dữ liệu quốc gia để đảm bảo tính hợp lý, thống nhất. Nội dung xử lý thông tin, dữ liệu gồm:

a) Kiểm tra, đánh giá việc tuân thủ quy định, quy trình trong việc thu thập thông tin, dữ liệu;

b) Kiểm tra, đánh giá về cơ sở pháp lý, mức độ tin cậy của thông tin, dữ liệu;

c) Tổng hợp, sắp xếp, phân loại thông tin, dữ liệu phù hợp với nội dung quy định;

d) Đối với các thông tin, dữ liệu được cập nhật từ cơ sở dữ liệu chuyên ngành thì cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu chuyên ngành đó có trách nhiệm đảm bảo về tính chính xác của thông tin, dữ liệu.

4. Quản lý hệ thống thông tin về hóa đơn, chứng từ

Tổng cục Thuế có trách nhiệm quản lý hệ thống thông tin về hóa đơn, chứng từ theo quy định sau:

a) Xây dựng, quản lý, vận hành và khai thác hệ thống thông tin hóa đơn, chứng từ và thực hiện dịch vụ công về hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử nếu cần thiết;

b) Tích hợp kết quả điều tra và các dữ liệu, thông tin có liên quan đến hóa đơn, chứng từ do các bộ, ngành, cơ quan có liên quan cung cấp;

c) Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc quản lý và khai thác hệ thống thông tin hóa đơn, chứng từ tại cơ quan thuế địa phương;

d) Xây dựng và ban hành quy định về phân quyền truy cập vào hệ thống thông tin hóa đơn, chứng từ; quản lý việc kết nối, chia sẻ và cung cấp dữ liệu với cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành, cơ quan trung ương và địa phương;

đ) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan xây dựng các phần mềm trong hệ thống thông tin hóa đơn, chứng từ.

Mục 2

TRA CỨU, CUNG CẤP, SỬ DỤNG THÔNG TIN HÓA ĐƠN ĐIỆN TỬ

Điều 44. Nguyên tắc tra cứu, cung cấp, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử

1. Việc tra cứu, cung cấp, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử được áp dụng để thực hiện các thủ tục về thuế, thủ tục thanh toán qua ngân hàng và các thủ tục hành chính khác; chứng minh tính hợp pháp của hàng hóa lưu thông trên thị trường.

2. Việc tra cứu, cung cấp thông tin hóa đơn điện tử phải đảm bảo đầy đủ, chính xác, kịp thời và đúng đối tượng.

3. Việc sử dụng thông tin hóa đơn điện tử được cung cấp phải đảm bảo đúng mục đích, phục vụ cho hoạt động nghiệp vụ theo chức năng, nhiệm vụ của bên sử dụng thông tin; đồng thời phải đảm bảo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 45. Tra cứu thông tin hóa đơn điện tử phục vụ kiểm tra hàng hóa lưu thông trên thị trường

1. Khi kiểm tra hàng hóa lưu thông trên thị trường, đối với trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử, cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền truy cập Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế để tra cứu thông tin về hóa đơn điện tử phục vụ yêu cầu quản lý, không yêu cầu cung cấp hóa đơn giấy. Các cơ quan có liên quan có trách nhiệm sử dụng các thiết bị để truy cập tra cứu dữ liệu hóa đơn điện tử.

2. Trường hợp bất khả kháng do sự cố, thiên tai gây ảnh hưởng đến việc truy cập mạng Internet dẫn đến không tra cứu được dữ liệu hóa đơn thì cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền đang thực hiện kiểm tra thực hiện tra cứu thông tin hóa đơn điện tử theo hình thức nhắn tin.

Điều 46. Đối tượng cung cấp thông tin, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử

1. Tổng cục Thuế là đơn vị cung cấp thông tin hóa đơn điện tử đối với đề nghị của các cơ quan, tổ chức quản lý nhà nước cấp Trung ương. Cục Thuế, Chi cục Thuế cung cấp thông tin đối với đề nghị của cơ quan, tổ chức quản lý đồng cấp.

2.¹⁰² Các bên sử dụng thông tin hóa đơn điện tử bao gồm:

a) Các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh là người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; các tổ chức, cá nhân là người mua hàng hóa, dịch vụ;

b) Các cơ quan quản lý nhà nước sử dụng thông tin hóa đơn điện tử để thực hiện các thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật; kiểm tra tính hợp pháp của hàng hóa lưu thông trên thị trường; phục vụ hoạt động tổ tụng, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán;

c) Các tổ chức tin dụng sử dụng thông tin hóa đơn điện tử để thực hiện các thủ tục về thuế, thủ tục thanh toán qua ngân hàng;

d) Các tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử;

đ) Các tổ chức sử dụng thông tin chứng từ điện tử khấu trừ thuế thu nhập cá nhân; chứng từ điện tử khấu trừ thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số;

e) Cơ quan quản lý thuế nước ngoài phù hợp với điều ước quốc tế về thuế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 47. Hình thức khai thác, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử trên Cổng thông tin điện tử¹⁰³

1. Bên sử dụng thông tin là các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh là người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; các tổ chức, cá nhân là người mua hàng hóa, dịch vụ khai thác thông tin từ hóa đơn điện tử theo các nội dung thông tin từ Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế.

2. Bên sử dụng thông tin là các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức tin dụng, tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử: tra cứu, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử theo phạm vi, thời gian, trách nhiệm và quyền truy cập Cổng thông tin điện tử về hóa đơn điện tử được quy định cụ thể tại văn bản thống nhất giữa hai bên.

Bên sử dụng thông tin nêu tại khoản 2 Điều này có trách nhiệm phân công đầu mối đăng ký sử dụng thông tin hóa đơn điện tử (sau đây gọi tắt là đầu mối đăng ký) và thông báo cho Tổng cục Thuế bằng văn bản.

3. Tổng cục Thuế, Cục Thuế thực hiện cấp tối đa 02 tài khoản khai thác sử dụng thông tin hóa đơn điện tử cho người sử dụng của cơ quan, tổ chức quản lý đồng cấp theo văn bản giữa các bên.

¹⁰² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 28 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

¹⁰³ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 29 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

Điều 48. Cung cấp, tra cứu thông tin hóa đơn điện tử¹⁰⁴

1. Nội dung thông tin hóa đơn điện tử được cung cấp là các nội dung của hóa đơn điện tử theo quy định tại Điều 10 Nghị định này và tình trạng hóa đơn điện tử.

2. Thông tin hóa đơn điện tử được cơ quan thuế cung cấp dưới dạng văn bản hoặc dữ liệu điện tử.

Điều 49. Đăng ký mới, bổ sung thông tin đăng ký, thu hồi tài khoản truy cập Cổng thông tin điện tử để khai thác sử dụng thông tin hóa đơn điện tử¹⁰⁵

1. Đầu mỗi đăng ký của bên sử dụng thông tin gửi 01 văn bản đến Tổng cục Thuế hoặc Cục Thuế đề nghị đăng ký mới hoặc bổ sung thông tin hoặc thu hồi tài khoản theo Mẫu số 01/CCTT-ĐK Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản đề nghị, Tổng cục Thuế hoặc Cục Thuế thực hiện việc cấp tài khoản mới hoặc bổ sung thông tin của tài khoản hoặc thu hồi tài khoản và thông báo cho bên sử dụng thông tin bằng văn bản. Trường hợp không chấp nhận đăng ký tài khoản hoặc không bổ sung thời hạn sử dụng của tài khoản phải nêu rõ lý do.

Các tài khoản đăng ký mới cấp cho từng cá nhân được thông báo bằng hình thức gửi thư điện tử.

3. Thời hạn sử dụng tài khoản truy cập Cổng thông tin điện tử đối với cả trường hợp đăng ký mới và bổ sung thông tin là 12 tháng hoặc do bên sử dụng thông tin đề nghị nhưng không quá 12 tháng tính từ ngày Tổng cục Thuế hoặc Cục Thuế gửi văn bản thông báo kết quả đăng ký mới hoặc bổ sung thời hạn sử dụng cho đầu mỗi đăng ký của bên sử dụng thông tin.

Điều 50. Chấm dứt sử dụng các hình thức cung cấp, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử

1.¹⁰⁶ Tổng cục Thuế, Cục Thuế thực hiện việc thu hồi tài khoản truy cập Cổng thông tin điện tử trong các trường hợp sau:

- a) Khi có đề nghị từ đầu mỗi đăng ký của bên sử dụng thông tin;
- b) Thời hạn sử dụng đã hết;
- c) Tài khoản truy cập Cổng thông tin điện tử không thực hiện việc tra cứu thông tin trong thời gian 06 tháng liên tục;

¹⁰⁴ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 30 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

¹⁰⁵ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 31 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025

¹⁰⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 32 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

d) Phát hiện trường hợp sử dụng thông tin hóa đơn điện tử không đúng mục đích, phục vụ cho hoạt động nghiệp vụ theo chức năng, nhiệm vụ của bên sử dụng thông tin, không đúng quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

2.¹⁰⁷ (được bãi bỏ)

3.¹⁰⁸ Chậm nhất là 05 ngày làm việc trước thời điểm chính thức chấm dứt sử dụng các hình thức cung cấp, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử của bên sử dụng thông tin (trừ trường hợp đầu mỗi đăng ký của bên sử dụng thông tin có đề nghị bằng văn bản), Tổng cục Thuế, Cục Thuế thông báo bằng hình thức điện tử cho bên sử dụng thông tin về việc chấm dứt sử dụng các hình thức cung cấp, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử.

Điều 51.¹⁰⁹ (được bãi bỏ)

Điều 52. Trách nhiệm của Tổng cục Thuế

1. Xây dựng, triển khai, quản lý vận hành Cổng thông tin điện tử, cụ thể:

a) Bảo đảm cho tổ chức, cá nhân truy cập thuận tiện; có công cụ tìm kiếm thông tin, dữ liệu để sử dụng và cho kết quả đúng nội dung cần tìm kiếm;

b) Bảo đảm khuôn dạng thông tin, dữ liệu theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quy định để dễ dàng tải xuống, hiển thị nhanh chóng và in ấn bằng các phương tiện điện tử phổ biến;

c) Đảm bảo hệ thống hoạt động liên tục, ổn định, đảm bảo an toàn thông tin;

d) Chủ trì thực hiện việc hướng dẫn sử dụng, hỗ trợ vận hành hệ thống.

2. Quản lý việc đăng ký sử dụng thông tin hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử của bên sử dụng thông tin.

3.¹¹⁰ (được bãi bỏ)

4.¹¹¹ (được bãi bỏ)

5.¹¹² Trường hợp tạm ngừng cung cấp thông tin hóa đơn điện tử, Tổng cục

¹⁰⁷ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP, ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

¹⁰⁸ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 32 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

¹⁰⁹ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

¹¹⁰ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

¹¹¹ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

¹¹² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 33 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025.

Thuế thực hiện thông báo trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế về hóa đơn điện tử với các bên sử dụng thông tin. Nội dung thông báo phải nêu rõ khoảng thời gian dự kiến phục hồi các hoạt động cung cấp thông tin.

Điều 53. Trách nhiệm của bên sử dụng thông tin

1.¹¹³ *Sử dụng thông tin hóa đơn điện tử đúng mục đích, phục vụ cho hoạt động nghiệp vụ theo chức năng, nhiệm vụ của bên sử dụng thông tin, đúng quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước. Các thông tin thu thập từ cơ quan thuế, bên sử dụng thông tin không cung cấp thông tin cho bên thứ ba khi chưa có sự đồng ý của cơ quan thuế cung cấp thông tin hoặc tài khoản.*

2. *Trang bị đầy đủ phương tiện, trang thiết bị kỹ thuật để bảo đảm thực hiện việc tra cứu, kết nối, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử.*

3. *Thực hiện đăng ký để được cấp quyền truy cập, khai thác, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử.*

4.¹¹⁴ *Quản lý, bảo mật thông tin tài khoản truy cập Cổng thông tin điện tử.*

5.¹¹⁵ *(được bãi bỏ)*

Điều 54. Kinh phí thực hiện¹¹⁶

Kinh phí thực hiện việc tra cứu, cung cấp, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử của các cơ quan quản lý nhà nước theo quy định tại Nghị định này được cấp từ ngân sách nhà nước trên cơ sở dự toán kinh phí hàng năm được phê duyệt cho các cơ quan, đơn vị theo quy định của pháp luật.

Chương V

QUYỀN, NGHĨA VỤ, TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG HÓA ĐƠN, CHỨNG TỪ

Điều 55. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ

1. **Tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ có quyền:**

¹¹³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 34 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025

¹¹⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 34 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025

¹¹⁵ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025

¹¹⁶ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 35 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025

a) Tạo hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế để sử dụng nếu đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14;

b) Sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế nếu thuộc trường hợp và đối tượng quy định tại khoản 1, 3, 4 Điều 91 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14;

c) Sử dụng hóa đơn do cơ quan thuế đặt in theo quy định tại Điều 24 Nghị định này;

d) Sử dụng hóa đơn hợp pháp để phục vụ cho các hoạt động kinh doanh;

đ) Khiếu kiện các tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm các quyền tạo, phát hành và sử dụng hóa đơn hợp pháp.

2. Tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ có nghĩa vụ:

a) Lập và giao hóa đơn khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ cho khách hàng;

b) Quản lý các hoạt động tạo hóa đơn theo quy định tại Nghị định này;

c) Đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử theo Điều 15 Nghị định này nếu sử dụng hóa đơn điện tử và chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế trong trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế theo quy định tại Điều 22 Nghị định này;

d) Công khai cách thức tra cứu, nhận file gốc hóa đơn điện tử của người bán tới người mua hàng hóa, dịch vụ;

đ) Báo cáo việc sử dụng hóa đơn cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp trong trường hợp mua hóa đơn của cơ quan thuế theo Mẫu số BC26/HĐG Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này;

e) Gửi gửi dữ liệu hóa đơn đến cơ quan thuế đối với trường hợp mua hóa đơn của cơ quan thuế theo Mẫu số 01/TH-HĐĐT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này cùng với việc nộp tờ khai thuế giá trị gia tăng.

Điều 56. Quyền và trách nhiệm của người mua hàng hóa, dịch vụ¹¹⁷

1. Người mua hàng hóa, dịch vụ có quyền:

a) Yêu cầu người bán lập và giao hóa đơn khi mua hàng hóa, dịch vụ.

b) Cung cấp chính xác thông tin cần thiết để người bán lập hóa đơn.

c) Ký các liên hóa đơn đã ghi đầy đủ nội dung trong trường hợp các bên có thỏa thuận về việc người mua ký trên hóa đơn.

d) Tra cứu, nhận file gốc hóa đơn điện tử của người bán.

¹¹⁷ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 36 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025

đ) Sử dụng hóa đơn hợp pháp theo quy định pháp luật cho các hoạt động kinh doanh; để chứng minh quyền sử dụng; quyền sở hữu hàng hóa, dịch vụ; xô số hoặc được bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật; được dùng để hạch toán kế toán hoạt động mua hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật về kế toán; kê khai các loại thuế; đăng ký quyền sử dụng, quyền sở hữu và để kê khai thanh toán vốn ngân sách nhà nước theo các quy định của pháp luật. Hóa đơn dùng cho mục đích này phải là hóa đơn có thông tin xác định được người mua.

2. Người mua hàng hóa, dịch vụ có trách nhiệm:

a) Sử dụng hóa đơn đúng mục đích.

b) Cung cấp thông tin trên hóa đơn cho các cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu, trường hợp sử dụng hóa đơn do cơ quan thuế đặt in thì phải cung cấp hóa đơn bản gốc, trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử thì thực hiện quy định về việc tra cứu, cung cấp, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử.

Điều 57. Trách nhiệm của cơ quan thuế trong quản lý hóa đơn, chứng từ điện tử

1. Tổng cục Thuế có trách nhiệm:

a) Xây dựng cơ sở dữ liệu về hóa đơn điện tử, hóa đơn do cơ quan thuế đặt in, chứng từ điện tử để phục vụ công tác quản lý thuế, phục vụ công tác quản lý nhà nước của các cơ quan khác của nhà nước (công an, quản lý thị trường, bộ đội biên phòng, các cơ quan có liên quan), phục vụ nhu cầu xác minh, đối chiếu hóa đơn của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân;

b) Thông báo các loại hóa đơn, chứng từ đã được phát hành, được báo mất, không còn giá trị sử dụng.

2. Cục Thuế địa phương có trách nhiệm:

a) Quản lý hoạt động tạo, phát hành hóa đơn, chứng từ của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn;

b) Đặt in, phát hành các loại hóa đơn để bán cho các đối tượng theo quy định tại Nghị định này;

c) Thanh tra, kiểm tra hoạt động tạo, phát hành và sử dụng hóa đơn, chứng từ trên địa bàn.

3. Chi cục Thuế địa phương có trách nhiệm:

a) Kiểm tra việc sử dụng hóa đơn bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; sử dụng chứng từ điện tử trong phạm vi được phân cấp quản lý thuế;

b) Theo dõi, kiểm tra hoạt động hủy hóa đơn, chứng từ theo quy định của Bộ Tài chính trong phạm vi được phân cấp quản lý thuế.

Điều 57a. Trách nhiệm của cơ quan hải quan trong quản lý chứng từ điện tử¹¹⁸.

1. Tổng cục Hải quan có trách nhiệm:

- a) Xây dựng cơ sở dữ liệu về chứng từ điện tử để phục vụ công tác quản lý thuế, phục vụ công tác quản lý nhà nước của các cơ quan khác của nhà nước;
- b) Thông báo các loại chứng từ đã được phát hành, được báo mất, không còn giá trị sử dụng.

2. Cục Hải quan có trách nhiệm:

- a) Quản lý hoạt động tạo, phát hành chứng từ của các tổ chức đã đăng ký tạo, phát hành chứng từ với cơ quan hải quan trên địa bàn quản lý;
- b) Thanh tra, kiểm tra hoạt động tạo, phát hành và sử dụng chứng từ trên địa bàn;
- c) Theo dõi, kiểm tra hoạt động hủy chứng từ theo quy định của Bộ Tài chính trên địa bàn.

Điều 58. Trách nhiệm chia sẻ, kết nối thông tin, dữ liệu hóa đơn điện tử

1. Các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế sản xuất, kinh doanh ở các lĩnh vực: điện lực; xăng dầu; bưu chính viễn thông; vận tải hàng không, đường bộ, đường sắt, đường biển, đường thủy; nước sạch; tài chính tín dụng; bảo hiểm; y tế; kinh doanh thương mại điện tử; kinh doanh siêu thị; thương mại thực hiện hóa đơn điện tử và cung cấp dữ liệu hóa đơn điện tử theo định dạng dữ liệu do Tổng cục Thuế công bố.

2. Các tổ chức tín dụng, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán cung cấp dữ liệu điện tử về giao dịch thanh toán qua tài khoản của các tổ chức, cá nhân khi có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan thuế việc cung cấp thông tin khách hàng thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân hàng.

3.¹¹⁹ Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu những sản phẩm chịu thuế tiêu thụ đặc biệt thuộc đối tượng sử dụng tem theo quy định của pháp luật thực hiện quét mã QR cho sản phẩm sản xuất tại Việt Nam trước khi tiêu thụ trong nước hoặc sản phẩm sản xuất ở nước ngoài khi nhập khẩu để đảm bảo kết nối thông tin về in và sử dụng tem, tem điện tử giữa tổ chức sản xuất, nhập khẩu với cơ quan quản lý thuế. Thông tin về in, sử dụng tem điện tử là cơ sở để lập, quản lý và xây dựng cơ sở dữ liệu hóa đơn điện tử. Các đối tượng sử dụng tem có trách nhiệm chi trả chi phí in và sử dụng tem theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

¹¹⁸ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 37 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

¹¹⁹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 38 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

4. Các tổ chức, đơn vị: Cơ quan quản lý thị trường, Tổng cục quản lý đất đai, Tổng cục địa chất và khoáng sản Việt Nam, cơ quan công an, giao thông, y tế và các cơ quan khác có liên quan kết nối chia sẻ thông tin, dữ liệu liên quan cần thiết trong lĩnh vực quản lý của đơn vị với Tổng cục Thuế để xây dựng cơ sở dữ liệu hóa đơn điện tử.

Chương VI ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH¹²⁰

Điều 59. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2022, khuyến khích cơ quan, tổ chức, cá nhân đáp ứng điều kiện về hạ tầng công nghệ thông tin áp dụng quy định về hóa đơn, chứng từ điện tử của Nghị định này trước ngày 01 tháng 7 năm 2022.

2. Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ, Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một

¹²⁰- Điều 3 của Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025 quy định như sau:

“Điều 3. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 6 năm 2025.

2. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành các khoản 3, khoản 6, khoản 7, khoản 11, khoản 18, khoản 37 và khoản 38 Điều 1 Nghị định này và các trường hợp khác theo yêu cầu quản lý.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./”

- Điều 3 Nghị định số 41/2022/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ và Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chính sách miễn, giảm thuế theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 6 năm 2022 quy định như sau:

“Điều 3. Tổ chức thực hiện và hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

Trường hợp từ ngày 01 tháng 02 năm 2022 đến ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, cơ sở kinh doanh đã thực hiện theo quy định tại Điều 2 Nghị định này thì vẫn được giảm thuế giá trị gia tăng và không phải điều chỉnh lại hóa đơn, không bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế và hóa đơn.

2. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức triển khai Nghị định này.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các doanh nghiệp, tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.”

- Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công

“Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 30 tháng 10 năm 2024.

Các Điều 96, 97, 98 và 99 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP hết hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.”

số điều của Nghị định số 51/2010/NĐ-CP quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ, Nghị định số 119/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định về hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ tiếp tục có hiệu lực thi hành đến ngày 30 tháng 6 năm 2022.

3. Bãi bỏ khoản 2 và khoản 4 Điều 35 Nghị định số 119/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định về hóa đơn điện tử kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2020.

4. Bãi bỏ khoản 12 Điều 5 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế.

5.¹²¹ *(được bãi bỏ)*

6. Việc quản lý, sử dụng hóa đơn bán hàng dự trữ quốc gia khi bán hàng dự trữ quốc gia (hóa đơn bằng giấy) tiếp tục thực hiện theo quy định tại Thông tư số 16/2012/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm 2012 của Bộ Tài chính. Trường hợp có thông báo chuyển đổi áp dụng hóa đơn điện tử bán hàng dự trữ quốc gia thì các đơn vị thực hiện chuyển đổi theo quy định.

Điều 60. Xử lý chuyển tiếp

1. Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế đã thông báo phát hành hóa đơn đặt in, hóa đơn tự in, hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế hoặc đã đăng ký áp dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế, đã mua hóa đơn của cơ quan thuế trước ngày Nghị định này được ban hành thì được tiếp tục sử dụng hóa đơn đang sử dụng kể từ ngày Nghị định này được ban hành đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2022 và thực hiện các thủ tục về hóa đơn theo quy định tại các Nghị định: số 51/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 và số 04/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.

Trường hợp từ ngày Nghị định này được ban hành đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, trường hợp cơ quan thuế thông báo cơ sở kinh doanh chuyển đổi để áp dụng hóa đơn điện tử theo quy định tại Nghị định này hoặc Nghị định số 119/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2018, nếu cơ sở kinh doanh chưa đáp ứng điều kiện về hạ tầng công nghệ thông tin mà tiếp tục sử dụng hóa đơn theo các hình thức nêu trên thì cơ sở kinh doanh thực hiện gửi dữ liệu hóa đơn đến cơ quan thuế theo Mẫu số 03/DL-HĐĐT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này cùng với việc nộp tờ khai thuế giá trị gia tăng. Cơ quan thuế xây dựng dữ liệu hóa đơn của các

¹²¹ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 3 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2024.

cơ sở kinh doanh để đưa vào cơ sở dữ liệu hóa đơn và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế phục vụ việc tra cứu dữ liệu hóa đơn.

2a.¹²² Trường hợp tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc diện áp dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền theo quy định tại Nghị định này nhưng chưa có máy tính tiền do chưa đáp ứng điều kiện về hạ tầng công nghệ thông tin, giải pháp xuất hóa đơn điện tử từ máy tính tiền thì cơ quan thuế có kế hoạch, giải pháp hỗ trợ và thông báo đến người nộp thuế về việc chuyển đổi áp dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền. Trường hợp người nộp thuế đã được cơ quan thuế hỗ trợ và thông báo về việc chuyển đổi áp dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền nhưng không chuyển đổi thì được xác định là hành vi vi phạm quy định về sử dụng hóa đơn, cơ quan thuế phối hợp với cơ quan có thẩm quyền để xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

3. Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể Điều này.

Điều 61. Trách nhiệm thi hành¹²³

1. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm triển khai thực hiện Nghị định này.

2. Bộ Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức triển khai giải pháp hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền, hóa đơn điện tử đối với hoạt động thương mại điện tử.

3. Bộ Công Thương có trách nhiệm triển khai các giải pháp để quản lý toàn bộ hoạt động kinh doanh thương mại điện tử và phối hợp với Bộ Tài chính triển khai các giải pháp hóa đơn điện tử đối với hoạt động thương mại điện tử theo quy định tại Nghị định này.

4. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trên địa bàn phối hợp để triển khai thực hiện Nghị định này. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm chỉ đạo Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm phối hợp với cơ quan thuế để rà soát, phân loại và có giải pháp thúc đẩy người nộp thuế chuyển đổi áp dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền. Trường hợp người nộp thuế thuộc diện triển khai hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền nhưng chưa thực hiện chuyển đổi do chưa đáp ứng điều kiện về hạ tầng công nghệ thông tin thì cơ quan thuế báo cáo Ủy ban nhân dân để có giải pháp hỗ trợ kịp thời về hạ tầng công nghệ thông tin;

¹²² Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 39 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

¹²³ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 40 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025.

trường hợp người nộp thuế thuộc diện triển khai hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền nhưng không thực hiện chuyển đổi thì cơ quan thuế báo cáo Ủy ban nhân dân để chỉ đạo các cơ quan ban ngành địa phương phối hợp để xử lý vi phạm về hành vi không xuất hóa đơn khi bán hàng hóa, dịch vụ theo quy định, xử lý về đăng ký kinh doanh do vi phạm pháp luật thuế và hóa đơn. Cơ quan thuế tham mưu Ủy ban nhân dân phối hợp với Hội bảo vệ người tiêu dùng Việt Nam để phát động và triển khai các phong trào người tiêu dùng văn minh thực hiện lấy hóa đơn khi mua hàng hóa, dịch vụ nhằm lan tỏa chủ trương chính sách của Nhà nước.

BỘ TÀI CHÍNH

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: **18** /VBHN-BTC

Hà Nội, ngày **30** tháng **7** năm 2025

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Cổng TTĐT của Cục Thuế (để đăng tải);
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Ban chính sách, thuế quốc tế - Cục Thuế;
- Lưu: VT, CT(PC) (**06**).



Cao Anh Tuấn

Phụ lục IA
HỒ SƠ HÓA ĐƠN, CHỨNG TỪ - NGƯỜI NỘP THUẾ
(Kèm theo Nghị định số 123/2020/NĐ-CP
Ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ)

Mẫu số	Tên hồ sơ, mẫu biểu	Ghi chú
1. Hóa đơn điện tử		
01/ĐKTD-HĐĐT	Tờ khai đăng ký/thay đổi thông tin sử dụng hóa đơn điện tử	Điều 15 (đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ)
04/SS-HĐĐT	Thông báo hóa đơn điện tử có sai sót	Điều 19 (đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ)
06/ĐN-PSĐT	Đơn đề nghị cấp hóa đơn điện tử có mã của CQT theo từng lần phát sinh	Khoản 2 Điều 13 (đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ)
01/TH-HĐĐT	Bảng tổng hợp dữ liệu hóa đơn điện tử	Khoản 2 Điều 22 (đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ)
03/DL-HĐĐT	Tờ khai dữ liệu hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ bán ra	Khoản 1 Điều 60
01/BK-ĐCTT	Bảng kê các hóa đơn điện tử đã lập sai	Được bổ sung theo quy định tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ
01/TH-DT	Bảng tổng hợp doanh thu	Được bổ sung theo quy định tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ)
2. Hóa đơn do cơ quan thuế đặt in		
02/ĐN-HĐG	Đơn đề nghị mua hóa đơn	Điều 24
02/CK-HĐG	Cam kết	Điều 24

02/HUY-HĐG	Thông báo kết quả tiêu hủy hóa đơn giấy	Điều 27
BC21/HĐG	Báo cáo mất, cháy, hỏng hóa đơn giấy	Điều 28
BC26/HĐG	Báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn giấy	Điều 29
BK02/CĐĐ-HĐG	Bảng kê hóa đơn chưa sử dụng của tổ chức, cá nhân chuyển địa điểm kinh doanh khác địa bàn cơ quan thuế quản lý	Khoản 3 Điều 29
BK02/QT-HĐG	Bảng kê chi tiết hóa đơn của tổ chức, cá nhân đến thời điểm quyết toán hóa đơn	Khoản 2 Điều 29
3. Chứng từ điện tử		
01/ĐKTD-CTĐT	Tờ khai đăng ký/thay đổi thông tin sử dụng biên lai	Điều 34 (đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ)
02/PH-BLG	Thông báo phát hành biên lai	Khoản 3 Điều 35
02/ĐCPh-BLG	Thông báo điều chỉnh thông tin tại Thông báo phát hành biên lai	Khoản 4 Điều 35
02/BK-BLG	Bảng kê biên lai khi chuyển địa điểm	Điều 35
02/UN-BLG	Thông báo về việc ủy nhiệm/chấm dứt ủy nhiệm lập biên lai thu tiền phí, lệ phí	Điều 36
BC26/BLĐT	Báo cáo tình hình sử dụng biên lai phí, lệ phí điện tử	Điều 37 (đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ)
BC26/BLG	Báo cáo tình hình sử dụng biên lai phí, lệ phí	Điều 37
02/HUY-BLG	Thông báo kết quả tiêu hủy biên lai	Điều 38
BC21/BLG	Báo cáo mất, cháy, hỏng biên lai	Điều 39
04/SS-CTĐT	Thông báo chứng từ điện tử đã lập sai	Được bổ sung theo quy định tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI
Đăng ký/thay đổi thông tin sử dụng hóa đơn điện tử¹

- Đăng ký mới
 Thay đổi thông tin

Tên người nộp thuế:	
Mã số thuế:	
Cơ quan thuế quản lý:	
Người liên hệ: (Đại diện theo pháp luật/ Hộ, cá nhân kinh doanh)	Điện thoại liên hệ:..... (Đại diện theo pháp luật/ Hộ, cá nhân kinh doanh)
Số CC/CCCD/số định danh/Hộ chiếu (*)...		Ngày tháng năm sinh:
Giới tính		
Địa chỉ liên hệ: của NNT	Thư điện tử:..... của NNT
Theo Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ, chúng tôi/tôi thuộc đối tượng sử dụng hóa đơn điện tử. Chúng tôi/tôi đăng ký/thay đổi thông tin đã đăng ký với cơ quan thuế về việc sử dụng hóa đơn điện tử như sau:		
1. Hình thức hóa đơn:		
<input type="checkbox"/> Có mã của cơ quan thuế <input type="checkbox"/> Hóa đơn khởi tạo từ Máy tính tiền <input type="checkbox"/> Không có mã của cơ quan thuế		
2. Hình thức gửi dữ liệu hóa đơn điện tử:		
a. <input type="checkbox"/> Trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử có mã trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử được Tổng cục Thuế ủy thác		
<input type="checkbox"/> Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, hộ, cá nhân kinh doanh tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn (điểm a khoản 1 Điều 14 của Nghị định) <input type="checkbox"/> Doanh nghiệp nhỏ và vừa khác theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gửi Bộ Tài chính trừ doanh nghiệp hoạt động tại các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu		

¹ Mẫu này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025

công nghệ cao (điểm b khoản 1 Điều 14 của Nghị định) <input type="checkbox"/> Cơ quan thuế hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức, xử lý tài sản công theo quy định pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công (khoản 1 Điều 15 Nghị định)							
b. <input type="checkbox"/> Trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế:							
<input type="checkbox"/> Gửi trực tiếp đến cơ quan thuế (điểm b1, khoản 3, Điều 22 của Nghị định). <input type="checkbox"/> Gửi đến cơ quan thuế thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử (điểm b2, khoản 3, Điều 22 của Nghị định). <input type="checkbox"/> Nhà cung cấp ở nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam hoạt động thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng số và các dịch vụ khác tại Việt Nam (điểm a.1 khoản 3 Nghị định)							
3. Phương thức chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử:							
<input type="checkbox"/> Chuyển đầy đủ nội dung từng hóa đơn. <input type="checkbox"/> Chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử theo Bảng tổng hợp dữ liệu hóa đơn điện tử theo Mẫu số 01/TH-HĐĐT(điểm a1, khoản 3 Điều 22 của Nghị định).							
4. Loại hóa đơn sử dụng:							
<input type="checkbox"/> Hóa đơn GTGT <input type="checkbox"/> Hóa đơn GTGT tích hợp biên lai thu thuế, phí, lệ phí <input type="checkbox"/> Hóa đơn bán hàng <input type="checkbox"/> Hóa đơn bán hàng tích hợp biên lai thu thuế, phí, lệ phí <input type="checkbox"/> Hóa đơn thương mại <input type="checkbox"/> Hóa đơn nhà cung cấp ở nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam <input type="checkbox"/> Hóa đơn bán tài sản công <input type="checkbox"/> Hóa đơn bán hàng dự trữ quốc gia <input type="checkbox"/> Các loại hóa đơn khác <input type="checkbox"/> Các chứng từ được in, phát hành, sử dụng và quản lý như hóa đơn.							
5. Danh sách chứng thư số sử dụng:							
STT	Tên tổ chức cơ quan chứng thực/cấp/công nhận chữ ký số, chữ ký điện tử		Số sê-ri chứng thư	Thời hạn sử dụng chứng thư số		Hình thức đăng ký (Thêm mới, gia hạn, ngừng sử dụng)	
				Từ ngày	Đến ngày		
6. Đăng ký ủy nhiệm lập hóa đơn							
STT	Tên loại hóa đơn ủy nhiệm	Ký hiệu mẫu hóa đơn	Ký hiệu hóa đơn ủy nhiệm	Tên tổ chức được/nhận ủy nhiệm	Mục đích ủy nhiệm	Thời hạn ủy nhiệm	Phương thức thanh toán hóa đơn ủy nhiệm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
7. Tổ chức cung cấp dịch vụ							
STT	Tên tổ chức cung cấp dịch vụ	Mã số thuế	Thời gian		Ghi chú		
			Từ ngày	Đến ngày			
8. Thông tin đơn vị truyền nhận							
STT	Tên đơn vị truyền nhận	Mã số thuế	Thời gian		Ghi chú		
			Từ ngày	Đến ngày			

9. Thông tin đơn vị hạch toán phụ thuộc cần cấp quyền tra cứu hóa đơn							
STT	Tên đơn vị	Mã số thuế	Thời gian		Ghi chú		
			Từ ngày	Đến ngày			
10. Đề nghị tạm ngừng sử dụng hóa đơn điện tử							
Trong quá trình sử dụng hóa đơn điện tử, chúng tôi xin phép tạm ngừng sử dụng hóa đơn điện tử cụ thể như sau:							
STT	Thời gian tạm ngừng sử dụng hóa đơn điện tử		Tổ chức cung cấp dịch vụ	Số sê-ri chứng thư	Ghi chú		
	Từ ngày	Đến ngày					
11. Đăng ký tích hợp hóa đơn điện tử với chứng từ điện tử							
STT	Tên loại hóa đơn tích hợp	Ký hiệu mẫu hóa đơn tích hợp	Ký hiệu hóa đơn tích hợp	Tên tổ chức được hoặc nhận tích hợp hóa đơn	Mục đích tích hợp	Thời hạn tích hợp	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

Chúng tôi cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của nội dung nêu trên và thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

....., ngàytháng.....năm.....

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
(Chữ ký số, chữ ký điện tử của người nộp thuế)

Ghi chú:

(*) Đối với người đại diện là người Việt Nam điền thông tin Số CC/CCCD/số định danh. Việc sử dụng CC/CCCD/số định danh theo quy định pháp luật về căn cước.

Mẫu số: 04/SS-HĐĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO HÓA ĐƠN ĐIỆN TỬ ĐÃ LẬP SAI²

Kính gửi: (Cơ quan thuế)

Tên người nộp thuế:

Mã số thuế:.....

Người nộp thuế thông báo về việc hóa đơn điện tử đã lập sai như sau:

STT	Mã CQT cấp	Ký hiệu mẫu hóa đơn	Ký hiệu hóa đơn	Số hóa đơn điện tử	Ngày lập hóa đơn	Loại hóa đơn điện tử	Thông báo/ Giải trình	Lý do/Thông báo của CQT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

Ghi chú:

(2): Mã CQT cấp đối với hóa đơn có mã của CQT, hóa đơn không có mã của CQT để trống.

(8) Trường hợp HĐĐT đã lập sai và người bán thực hiện Thông báo Trường hợp CQT thông báo NNT giải trình

NGƯỜI MUA
(Chữ ký số của người mua nếu có)

..., ngàytháng.....năm.....
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký số, chữ ký điện tử của người nộp thuế)

² Mẫu này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ NGHỊ CẤP HÓA ĐƠN ĐIỆN TỬ CÓ MÃ CỦA CƠ QUAN THUẾ³
(Theo từng lần phát sinh)

[01] Cấp mới [] [02] Điều chỉnh [] Thay thế []

Kính gửi:.....

I. TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ CẤP HÓA ĐƠN THEO TỪNG LẦN PHÁT SINH

1. Tên tổ chức, cá nhân:.....

2. Địa chỉ liên hệ:

Địa chỉ thư điện tử:..... Điện thoại liên hệ:.....

3. Số Quyết định thành lập tổ chức (nếu có):

Cấp ngày: Cơ quan cấp:.....

4. Mã số thuế/Mã số QHVN (nếu có):.....

5. Tên người đại diện theo pháp luật hoặc Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh:.....

6. Số CC/CCCD/Mã định danh/Hộ chiếu của người đại diện theo pháp luật:.....

Ngày cấp:..... Nơi cấp:.....

7. Mã hồ sơ (nếu có):

II. DOANH THU PHÁT SINH TỪ HOẠT ĐỘNG BÁN HÀNG HÓA, CUNG ỨNG DỊCH VỤ

STT	Tên người mua	Địa chỉ người mua	MST/ Mã số QHVN	Số, ngày hợp đồng mua bán hàng hóa, dịch vụ	Tên hàng hóa, dịch vụ	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

³ Mẫu này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)

Chúng tôi xin cam kết:

- Các kê khai trên là hoàn toàn đúng sự thật, nếu khai sai hoặc không đầy đủ thì cơ quan thuế có quyền từ chối cấp hóa đơn.

- Quản lý hóa đơn đúng quy định của Nhà nước. Nếu vi phạm chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

....., ngàytháng.....năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký số, chữ ký điện tử của người nộp thuế)

Mẫu số: 01/TH-HĐĐT

BẢNG TỔNG HỢP DỮ LIỆU HÓA ĐƠN ĐIỆN TỬ GỬI CƠ QUAN THUẾ⁴

[01] Kỳ dữ liệu: Thángnăm..... hoặc quý.....năm.....

[02] Lần đầu [] [03] Sửa đổi, Bổ sung lần thứ []

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Số:.....

Đồng tiền: Loại ngoại tệ

STT	Ký hiệu mẫu số hóa đơn, ký hiệu hóa đơn	Số hóa đơn	Ngày tháng năm lập hóa đơn	Tên người mua	Mã số thuế người mua/mã khách hàng	Mặt hàng	Số lượng	Tổng giá trị hàng hoá, dịch vụ bán ra chưa có thuế GTGT	Thuế suất thuế GTGT	Tổng tiền phí, lệ phí (nếu có)	Tổng tiền giảm trừ (nếu có)	Tổng số thuế GTGT	Tổng tiền thanh toán	Tỷ giá	Trạng thái	Kỳ điều chỉnh dữ liệu	Thông tin hóa đơn liên quan	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	X	1	1/1/2020	Nguyễn A									100		Mới			
	W	1	1/1/2020	Nguyễn D									10		Mới			
	Z	1	1/1/2020	Nguyễn C									30		Sửa thông tin trên bảng kê (do tổng hợp dữ liệu từ hóa đơn lên bảng)		Z1	

⁴ Mẫu này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025

																tổng hợp bị sai)			
	A	1	1/1/2020	Nguyễn B											20	Hóa đơn thay thế, điều chỉnh		Thông tin ký hiệu, mẫu số hóa đơn, ký hiệu hóa đơn, số hóa đơn thay thế, điều chỉnh	

Tôi cam đoan tài liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những tài liệu đã khai.

....., ngàytháng.....năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký số, chữ ký điện tử của người nộp thuế)

Ghi chú:

- Trường hợp hóa đơn không nhất thiết có đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 14 Điều 10 Nghị định thì bỏ trống các chỉ tiêu không có trên hóa đơn.
- [03] Sửa đổi Bổ sung.
- Chỉ tiêu (6): người bán điền mã số thuế, mã số QHVNS đối với người mua là tổ chức kinh doanh, cá nhân kinh doanh có mã số thuế/số định danh, trường hợp là cá nhân tiêu dùng cuối cùng không cung cấp thông tin thì để trống; mã khách hàng đối với trường hợp bán điện, nước cho khách hàng không có mã số thuế.

Mẫu số 03/DL-HĐĐT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI
DỮ LIỆU HOÁ ĐƠN, CHỨNG TỪ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ BÁN RA

[01] Kỳ tính thuế: tháng.....năm hoặc quý.....năm.....

[02] Tên người nộp thuế:.....

[03] Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

[04] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[05] Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Hoá đơn, chứng từ bán ra		Tên người mua	Mã số thuế người mua	Doanh thu chưa có thuế GTGT	Thuế GTGT	Ghi chú
	Số hoá đơn	Ngày, tháng, năm lập hoá đơn					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1. Hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế giá trị gia tăng (GTGT):							
Tổng							
2. Hàng hóa, dịch vụ chịu thuế suất thuế GTGT 0%:							
Tổng							
3. Hàng hóa, dịch vụ chịu thuế suất thuế GTGT 5%:							
Tổng							
4. Hàng hóa, dịch vụ chịu thuế suất thuế GTGT 10%:							
Tổng							

Tổng doanh thu hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế GTGT (*):

Tổng số thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ bán ra (**):

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngàythángnăm

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký số, chữ ký điện tử của người nộp thuế)

Ghi chú:

(*) Tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế GTGT là tổng cộng số liệu tại cột 6 của dòng tổng của các chỉ tiêu 2, 3, 4.

(**) Tổng số thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ bán ra là tổng cộng số liệu tại cột 7 của dòng tổng của các chỉ tiêu 2, 3, 4.

Mẫu 01/BK-ĐCTT

BẢNG KÊ CÁC HÓA ĐƠN ĐIỆN TỬ ĐÃ LẬP SAI⁵Điều chỉnh Thay thế Ngày.....tháng.....năm...

Chúng tôi gồm:

Công ty:

Mã số thuế:

										-			
--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	---	--	--	--

Địa chỉ:

Và Công

ty:

Mã số thuế:

										-			
--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	---	--	--	--

Địa chỉ:

Hai bên cùng nhau xác nhận điều chỉnh/thay thế các hóa đơn sau:

STT	Thông tin trước điều chỉnh/thay thế											Ký hiệu mẫu số hóa đơn	Thông tin sau điều chỉnh/thay thế(*)										Chênh lệch (**)				
	Ký hiệu mẫu số hóa đơn	Ký hiệu hóa đơn	Số hóa đơn	Tên hàng hóa dịch vụ	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thuế suất	Thuế GTGT	Tổng tiền	Khác		Ghi chú	Ký hiệu mẫu số hóa đơn	Ký hiệu hóa đơn	Số hóa đơn	Tên hàng hóa dịch vụ	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thuế suất	Thuế GTGT	Tổng tiền	Khác	Tổng tiền trước thuế	Thuế GTGT	Tổng tiền thanh toán
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)

⁵ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2025

1	C22TA	1	A	2	100		8%				Thay đơn hàng hóa A bằng đơn hàng hóa X															
			X									3				500	1500	8%	120	1620						
1	C22TA	1	B	1	200		8%				Tăng số lượng hàng hóa ra 1 lên 3	3			200	600	8%	48	648							
1	C22TA	1	C	4	150	600	10%	60	660		Tăng số lượng hàng hóa ra 4 -> 5, tăng đơn giá từ 150 lên 250, giảm thuế suất từ 10% -> 8%	5			250	1250	8%	100	1350							
1	C22TA	1	D	5	450		5%																			
1	C22TA	10	A	2	100		8%																			
1	C22TA	10	B	1	200		8%																			
1	C22TA	10	F	4	150		10%																			

Lý do điều chỉnh/thay thế:

(*) Đối với hóa đơn thay thế cho nhiều hóa đơn thì thông tin ở mục **“Thông tin sau điều chỉnh/thay thế”** là căn cứ để lập hóa đơn thay thế.

(**) Đối với hóa đơn điều chỉnh cho nhiều hóa đơn thì thông tin ở mục **“Chênh lệch”** là căn cứ để lập hóa đơn điều chỉnh.

Chú ý: Hình thức 01 hóa đơn điều chỉnh/thay thế cho nhiều hóa đơn chỉ áp dụng đối với cùng 01 người mua trong cùng 1 tháng và cùng sai thông tin (VD: cùng sai thông tin về thuế suất hoặc cùng sai thông tin về tiền thuế hoặc sai thông tin về tên hàng hóa).

....., ngày..... tháng..... năm.....
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT BÊN MUA
(Chữ ký số, chữ ký điện tử)

....., ngày..... tháng..... năm.....
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT BÊN BÁN
(Chữ ký số, chữ ký điện tử)

Mẫu số 01/TH-DT
BẢNG TỔNG HỢP DOANH THU⁶

Ngày ... tháng ... năm ...

Số:
Ký hiệu:

Tên doanh nghiệp:.....

Mã số thuế:.....

Điểm kinh doanh casino/trò chơi điện tử có thưởng:.....

Đơn vị tính:.....

STT	Quầy/số bàn/số máy	Số tiền thu được	Số tiền đã đổi trả cho khách không sử dụng hết (nếu có)	Số tiền trả thưởng cho khách (nếu có)	Doanh thu	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (3)-(4)-(5)	(7)
(8) Tổng doanh thu						

Ghi chú:

(7) Ghi cụ thể vào cột Ghi chú số tiền thu đã bao gồm hoặc chưa bao gồm thuế GTGT.

(8) Tổng doanh thu thu được là căn cứ để doanh nghiệp casino, trò chơi điện tử có thưởng lập hóa đơn.

....., ngàytháng.....năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký số, chữ ký điện tử của người nộp thuế)

⁶ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2025;

Mẫu số: 02/ĐN-HĐG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ MUA HÓA ĐƠN

Kính gửi:.....

I. TỔ CHỨC, HỌ, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ MUA HÓA ĐƠN

1. Tên doanh nghiệp, tổ chức, hộ, cá nhân:
2. Mã số thuế:.....
3. Địa chỉ trụ sở chính:.....
4. Địa chỉ nhận thông báo thuế:.....
5. Số điện thoại liên hệ:
Cố định..... Di động:.....
6. Người đại diện theo pháp luật:.....
7. Vốn điều lệ (ghi theo số đã góp đủ):.....
8. Số lượng lao động:.....
9. Tên người mua hóa đơn (người có tên trong đơn hoặc người được doanh nghiệp, tổ chức kinh doanh, chủ hộ kinh doanh uỷ quyền bằng giấy uỷ quyền theo quy định của pháp luật):

Số CMND/CCCD/Hộ chiếu người mua hóa đơn:

Ngày cấp:..... Nơi cấp:.....

II. SỐ LƯỢNG HÓA ĐƠN, CHỨNG TỬ ĐỀ NGHỊ MUA

Đề nghị cơ quan thuế bán hóa đơn để sử dụng theo số lượng và loại như sau:

Đơn vị tính: Số

STT	Loại hóa đơn	Tồn đầu kỳ trước	Số lượng mua kỳ trước	Sử dụng trong kỳ				Còn cuối kỳ	Số lượng mua kỳ này
				Sử dụng	Mất/ cháy/ hỏng	Hủy	Cộng		

Tôi xin cam kết:

Đã nghiên cứu kỹ các quy định trong Luật thuế, Nghị định/.../ND-CP của Chính phủ và Thông tư số/...../TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn về hóa đơn bán hàng hóa cung ứng dịch vụ.

Quản lý và sử dụng hóa đơn do cơ quan thuế phát hành đúng quy định. Nếu vi phạm tổ chức, cá nhân xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ, tên)

Ghi chú: Hộ, cá nhân kinh doanh không cần đóng dấu.

Mẫu số: 02/CK-HĐG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CAM KẾT

Kính gửi: (Tên cơ quan thuế quản lý trực tiếp)

Tên người nộp thuế:

Mã số thuế:

Địa chỉ trụ sở chính

Địa chỉ nhận thông báo thuế

Số điện thoại liên hệ:

Cổ định:

Di động:

Người đại diện theo pháp luật

Nghề nghiệp/Lĩnh vực hoạt động/Ngành nghề kinh doanh chính:

.....

Chúng tôi cam kết địa chỉ sản xuất, kinh doanh thực tế phù hợp với giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy phép đầu tư (giấy phép hành nghề) hoặc quyết định thành lập của cơ quan có thẩm quyền.

Việc khai báo trên là đúng sự thật, nếu phát hiện sai đơn vị xin chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Ngàythángnăm

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))

Mẫu số: 02/HUY-HĐG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO KẾT QUẢ TIÊU HỦY HÓA ĐƠN GIẤY

Kính gửi:.....

Tên tổ chức, cá nhân:.....

Mã số thuế:.....

Địa chỉ:.....

Phương pháp hủy hóa đơn:.....

Hồigiờ.....ngày.....tháng.....năm....., (tổ chức, cá nhân) thông báo hủy hóa đơn như sau:

STT	Tên loại hóa đơn	Mẫu số	Ký hiệu hóa đơn	Từ số	Đến số	Số lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng..... năm.....
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu)

Mẫu số: BC21/HĐG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm 20.....

BÁO CÁO MẤT, CHÁY, HỒNG HÓA ĐƠN GIẤY

Tên tổ chức, cá nhân làm mất, cháy, hồng hóa đơn:.....

Mã số thuế:.....

Địa chỉ:.....

Căn cứ Biên bản mất, cháy, hồng hóa đơn.

Hồi..... giờ..... ngày.....tháng.....năm....., (tổ chức, cá nhân) xảy ra việc mất, cháy, hồng hóa đơn như sau:

STT	Tên loại hóa đơn	Mẫu số	Ký hiệu hóa đơn	Từ số	đến số	Số lượng	Liên hóa đơn	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
								Hóa đơn bán hàng hóa dịch vụ đã sử dụng hoặc chưa sử dụng (đã phát hành hoặc chưa phát hành)
								Hóa đơn mua hàng hóa, dịch vụ

Lý do mất, cháy, hồng hóa đơn:

Đơn vị cam kết: Việc khai báo trên là đúng sự thật, nếu phát hiện khai sai đơn vị xin chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Nơi nhận:

- Cơ quan thuế trực tiếp quản lý;
- Lưu:

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Mẫu số: BC26/HĐG

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG HÓA ĐƠN*(Áp dụng đối với doanh nghiệp, tổ chức kinh doanh mua hóa đơn giấy của cơ quan Thuế)*

[01] Kỳ tính thuế: Quý.....năm.....

[02] Người nộp thuế:

[03] Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

 -

--	--	--

[04] Địa chỉ:

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG HÓA ĐƠN BÁN HÀNG

STT	Ký hiệu mẫu hóa đơn	Ký hiệu hóa đơn	Số tồn đầu kỳ, mua/phát hành trong kỳ					Số sử dụng, mất, cháy, hỏng, hủy trong kỳ								Tồn cuối kỳ		
			Tổng số	Số tồn đầu kỳ		Số mua/phát hành trong kỳ		Tổng số sử dụng, mất, cháy, hỏng, hủy			Số lượng đã sử dụng	Trong đó		Hủy				
				Từ số	Đến số	Từ số	Đến số	Từ số	Đến số	Cộng		Số lượng	Số	Số lượng	Số	Từ số	Đến số	Số lượng
[05]	[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]	[23]
1																		
2																		

Cam kết báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn trên đây là đúng sự thật, nếu sai, đơn vị chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT*(Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu)*

Mẫu số: BK02/CDD-HĐG

**BẢNG KÊ HÓA ĐƠN CHƯA SỬ DỤNG CỦA TỔ CHỨC,
CÁ NHÂN CHUYÊN ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH KHÁC
ĐỊA BÀN CƠ QUAN THUẾ QUẢN LÝ**
(Đính kèm Báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn)

1. Tên tổ chức, cá nhân:
2. Mã số thuế:
3. Các loại hóa đơn chưa sử dụng:

STT	Tên loại hóa đơn	Ký hiệu mẫu	Ký hiệu hóa đơn	Số lượng	Từ số	Đến số
1	Hóa đơn giá trị gia tăng			100,000	1	100,000

....., ngày.....tháng.....năm.....
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
 (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số: BK02/QT-HĐG

**BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN CỦA TỔ CHỨC,
CÁ NHÂN ĐẾN THỜI ĐIỂM QUYẾT TOÁN HÓA ĐƠN**
(Đính kèm báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn)

1. Tên tổ chức, cá nhân:
2. Mã số thuế:.....
3. Các loại hóa đơn chưa được sử dụng:

STT	Tên loại hóa đơn	Ký hiệu mẫu	Ký hiệu hóa đơn	Số lượng	Từ số	Đến số
I	HÓA ĐƠN HẾT GIÁ TRỊ SỬ DỤNG					
1	Hóa đơn giá trị gia tăng			100,000	1	100,000
II	HÓA ĐƠN ĐĂNG KÝ TIẾP TỤC SỬ DỤNG					

4. Cơ quan thuế chuyển đến (trường hợp chuyển địa điểm):

....., ngày.....tháng.....năm.....
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
 (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Dùng cho các trường hợp phải quyết toán thuế.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI

Đăng ký/thay đổi thông tin sử dụng chứng từ điện tử⁷

- Đăng ký mới
 Thay đổi thông tin

Tên người nộp thuế:.....
Mã số thuế:.....
Cơ quan thuế quản lý:.....
Người liên hệ:.....Điện thoại liên hệ:.....
Địa chỉ liên hệ:..... Thư điện tử:.....
Theo Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ, chúng tôi/tôi thuộc đối tượng sử dụng chứng từ điện tử. Chúng tôi/tôi đăng ký/thay đổi thông tin đã đăng ký với cơ quan thuế về việc sử dụng chứng từ điện tử như sau:
1. Đối tượng phát hành
<input type="checkbox"/> Tổ chức, cá nhân phát hành <input type="checkbox"/> Cơ quan thuế phát hành
2. Loại hình sử dụng
<input type="checkbox"/> Chứng từ điện tử khấu trừ thuế thu nhập cá nhân <input type="checkbox"/> Chứng từ điện tử khấu trừ thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số <input type="checkbox"/> Biên lai điện tử <input type="checkbox"/> Biên lai thu thuế, phí, lệ phí không in sẵn mệnh giá <input type="checkbox"/> Biên lai thu thuế, phí, lệ phí in sẵn mệnh giá

⁷ Mẫu này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025

○ Biên lai thu thuế, phí, lệ phí							
3. Hình thức gửi dữ liệu:							
a. <input type="checkbox"/> Trên Công thông tin điện tử của cơ quan thuế							
b. <input type="checkbox"/> Thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử							
c. <input type="checkbox"/> Thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử được Tổng cục Thuế ủy thác							
4. Danh sách chứng thư số sử dụng:							
STT	Tên tổ chức cơ quan chứng thực/cấp/công nhận chữ ký số, chữ ký điện tử	Số sê-ri chứng thư	Thời hạn sử dụng chứng thư số		Hình thức đăng ký (Thêm mới, gia hạn, ngừng sử dụng)		
			Từ ngày	Đến ngày			
5. Đăng ký ủy nhiệm lập biên lai							
STT	Tên loại biên lai ủy nhiệm	Ký hiệu mẫu biên lai ủy nhiệm	Ký hiệu biên lai ủy nhiệm	Tên tổ chức được ủy nhiệm/tổ chức ủy nhiệm	Mục đích ủy nhiệm	Thời hạn ủy nhiệm	Phương thức thanh toán biên lai ủy nhiệm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

Chúng tôi cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của nội dung nêu trên và thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

....., ngàytháng.....năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký số, chữ ký điện tử của người nộp thuế)

Mẫu số: 02/PH-BLG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO PHÁT HÀNH BIÊN LAI ĐẶT IN, TỰ IN

1. Tên đơn vị phát hành biên lai:.....

2. Mã số thuế (nếu có):.....
.....

3. Địa chỉ trụ sở chính:.....
.....

4. Điện thoại:.....
.....

5. Các loại biên lai đã phát hành:.....
.....

ST T	Tên loại biên lai	Ký hiệu mẫu biên lai	Ký hiệu biên lai	Số lượng	Từ số	Đến số	Ngày bắt đầu sử dụng	Hợp đồng in/Hợp đồng cung ứng phần mềm tự in biên lai số....ngày....	Doanh nghiệp in hoặc cung ứng phần mềm in biên lai	
									Tên	MST
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Ví dụ: Biên lai thu các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước									

6. Tên cơ quan thuế tiếp nhận thông báo:

.....

Ngày.....tháng.....năm.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Mẫu số: 02/ĐCPh-BLG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO ĐIỀU CHỈNH THÔNG TIN
TẠI THÔNG BÁO PHÁT HÀNH BIÊN LAI ĐẶT IN, TỰ IN

1. Tên cơ quan phát hành biên lai:
2. Mã số thuế (nếu có):
3. Địa chỉ trụ sở chính:

Ngày.....tháng.....năm....., (cơ quan thu các khoản phí, lệ phí) đã có thông báo phát hành biên lai. Nay (cơ quan thu các khoản phí, lệ phí) đăng ký thông tin thay đổi như sau:

STT	Thông tin thay đổi	Thông tin cũ	Thông tin mới

4. Tên cơ quan thuế tiếp nhận thông báo.....

....., ngày.....tháng.....năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Mẫu số: 02/BK-BLG

**BẢNG KÊ BIÊN LAI CHƯA SỬ DỤNG CỦA CƠ QUAN THU PHÍ,
LỆ PHÍ CHUYỂN ĐỊA BÀN KHÁC ĐỊA BÀN CƠ QUAN THUẾ QUẢN LÝ**

1. Tên cơ quan thu các khoản phí, lệ phí:
2. Mã số thuế (nếu có):
3. Các loại biên lai chưa sử dụng:

STT	Tên loại biên lai	Ký hiệu mẫu	Ký hiệu biên lai	Số lượng	Từ số	Đến số
1	Biên lai thu các khoản phí, lệ phí đặt in					

....., ngày.....tháng.....năm.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Mẫu số: 02/UN-BLG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Về việc ủy nhiệm/chấm dứt ủy nhiệm lập biên lai thu tiền phí, lệ phí

I. Tên đơn vị ủy nhiệm/chấm dứt ủy nhiệm biên lai:

1. Mã số thuế (nếu có):
2. Địa chỉ trụ sở chính:
3. Điện thoại:

II. Tên đơn vị nhận ủy nhiệm/chấm dứt ủy nhiệm biên lai:

1. Mã số thuế (nếu có):
2. Địa chỉ trụ sở chính:
3. Điện thoại:

III. Nội dung ủy nhiệm/chấm dứt ủy nhiệm lập biên lai: (Ủy nhiệm/chấm dứt ủy nhiệm)

STT	Tên loại biên lai	Ký hiệu mẫu biên lai	Ký hiệu biên lai	Số lượng	Từ số	Đến số	Thời hạn	Mục đích	Phương thức giao nhận hoặc phương thức cài đặt (nếu là biên lai tự in hoặc điện tử)	Phương thức thanh toán biên lai ủy nhiệm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Ví dụ: Biên lai thu tiền phí, lệ phí									

IV. Tên cơ quan thuế tiếp nhận thông báo:

.....

ĐƠN VỊ NHẬN ỦY NHIỆM
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

..... Ngày.....tháng.....năm.....
ĐƠN VỊ ỦY NHIỆM/CHẤM DỨT ỦY NHIỆM
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Mẫu số: BC26/BLĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG BIÊN LAI
THU THUẾ, PHÍ, LỆ PHÍ⁸
Kỳ tính thuế: Quý..... năm.....

1. Tên đơn vị:.....
2. Mã số thuế (nếu có):.....
3. Địa chỉ:.....

Đơn vị tính:

STT	Tên loại biên lai	Ký hiệu mẫu biên lai	Ký hiệu biên lai	Số biên lai sử dụng trong kỳ	Tổng tiền thuế, phí, lệ phí trong kỳ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

Cam kết báo cáo tình hình sử dụng biên lai trên đây là đúng sự thật, nếu sai, đơn vị chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật.

Ngày..... tháng..... năm.....
TÓ CHỨC THU THUẾ, PHÍ, LỆ PHÍ
(Chữ ký số của người nộp thuế)

⁸ Mẫu này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG BIÊN LAI THU PHÍ, LỆ PHÍ

Kỳ tính thuế: Quý.....năm.....

1. Tên đơn vị.....
2. Mã số thuế (nếu có):.....
3. Địa chỉ:.....

Đơn vị tính: số

STT	Tên loại biên lai	Ký hiệu mẫu biên lai	Ký hiệu biên lai	Số tồn đầu kỳ, mua/ phát hành trong kỳ					Số sử dụng, mất, cháy, hỏng, hủy trong kỳ							Tồn cuối kỳ			
				Tổng số	Số tồn đầu kỳ		Số mua/ phát hành trong kỳ		Tổng số sử dụng, mất/hỏng/cháy, hủy			Đã sử dụng	Trong đó		Số lượng				Số
					Từ số	Đến số	Từ số	Đến số	Từ số	Đến số	Cộng		Số lượng	Số		Từ số	Đến số	Số lượng	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Ví dụ: Biên lai thu các khoản phí, lệ phí không in sẵn mệnh																		

Cam kết báo cáo tình hình sử dụng biên lai trên đây là đúng sự thật, nếu sai, đơn vị chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật./.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ, tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số: 02/HUY-BLG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO KẾT QUẢ TIÊU HỦY BIÊN LAI GIẤY

Kính gửi:

Tên tổ chức, cá nhân:.....

Mã số thuế:.....

Địa chỉ:.....

Phương pháp hủy hóa đơn:.....

Hồigiờ.....ngày.....tháng.....năm....., (tổ chức, cá nhân) thông báo hủy biên lai như sau:

STT	Tên loại biên lai	Mẫu số	Ký hiệu biên lai	Từ số	Đến số	Số lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng..... năm.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu)

Mẫu số: BC21/BLG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO MẮT, CHÁY, HỒNG BIÊN LAI

1. Tên tổ chức, cá nhân làm mắt, cháy, hồng biên lai:.....

2. Mã số thuế (nếu có):.....

3. Địa chỉ:.....

Căn cứ Biên bản mắt, cháy, hồng biên lai.

Hồi..... giờ..... ngày.....tháng.....năm....., (tổ chức, cá nhân) xảy ra việc mắt, cháy, hồng biên lai như sau:

STT	Tên loại biên lai	Mẫu số	Ký hiệu biên lai	Từ số	đến số	Số lượng	Liên biên lai	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9

Lý do mắt, cháy, hồng biên lai:

Ngày.....tháng.....năm.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Mẫu số: 04/SS-CTĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO CHỨNG TỪ ĐIỆN TỬ ĐÃ LẬP SAI⁹

Kính gửi: (Cơ quan thuế).

Tên tổ chức, cá nhân lập chứng từ:.....

Mã số thuế:.....

Tổ chức, cá nhân lập chứng từ thông báo về việc chứng từ điện tử đã lập sai như sau:

STT	Ký hiệu mẫu chứng từ	Ký hiệu chứng từ	Số chứng từ điện tử	Ngày lập chứng từ	Loại chứng từ điện tử	Thông báo/ Giải trình	Lý do
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

....., ngày...tháng...năm...

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN LẬP CHỨNG TỪ
(Chữ ký số tổ chức, cá nhân lập chứng từ)

⁹ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2025

Phụ lục IB
DANH MỤC THÔNG BÁO CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ THUẾ
(Kèm theo Nghị định số 123/2020/NĐ-CP
Ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ)

Mẫu số	Tên hồ sơ, mẫu biểu	Điều, Chương có liên quan
1. Hóa đơn, chứng từ điện tử		
01/TB-TNĐT	Về việc tiếp nhận/không tiếp nhận <từ khai đăng ký/thay đổi thông tin sử dụng hóa đơn điện tử/biên lai điện tử>	Khoản 1 Điều 15 (đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ)
01/TB-ĐKĐT	Thông báo về việc chấp nhận/không chấp nhận đăng ký/thay đổi thông tin sử dụng hóa đơn điện tử/biên lai điện tử	Khoản 1 Điều 15 (đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ)
01/TB-SSĐT	Thông báo về việc tiếp nhận và kết quả xử lý về việc hóa đơn điện tử đã lập có sai sót	Khoản 1 Điều 19 (đã được thay thế tại NĐ số 41/2022/NĐ-CP và được sửa đổi, bổ sung tại NĐ số 70/2025/NĐ-CP)
01/TB-RSĐT	Thông báo về hóa đơn điện tử cần rà soát	Khoản 3 Điều 19
01/TB-KTDL	Thông báo về việc kết quả kiểm tra dữ liệu hóa đơn điện tử	Khoản 3 Điều 15 (đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ)
01/TB-KTT	Thông báo về việc hết thời gian sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế không thu tiền và chuyển sang thông qua Cổng thông tin điện tử Tổng cục Thuế/qua ủy thác tổ chức cung cấp dịch vụ về hóa đơn điện tử; không thuộc trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế	Khoản 5 Điều 15 (đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ)
01/TB-NSD	Thông báo về việc ngừng sử dụng hóa đơn	Được bổ sung theo quy định tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ)
2. Hóa đơn, chứng từ giấy		
02TB/PH-HĐG	Thông báo phát hành hóa đơn dành cho cơ quan thuế	Khoản 3 Điều 24

Mẫu số: 01/TB-TNĐT

TÊN CƠ QUAN THUẾ CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢNCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TB-HĐCTĐT

... .., ngày ... tháng ... năm ...

THÔNG BÁO**Về việc tiếp nhận/không tiếp nhận <tờ khai đăng ký/thay đổi thông tin
sử dụng hóa đơn điện tử/chứng từ điện tử>¹**

Kính gửi:

<Tên người nộp thuế: ...>

<Mã số thuế của NNT:....>

*<Trường hợp 1: Trường hợp tiếp nhận Tờ khai đăng ký sử dụng hóa đơn
điện tử/biên lai điện tử/chứng từ điện tử >*

Căn cứ <Tờ khai đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử/biên lai điện tử/chứng từ
điện tử khấu trừ thuế - Mẫu số 01- Ban hành kèm theo Nghị định số...
NĐ-CP> của người nộp thuế (NNT) gửi tới cơ quan thuế lúc... giờ... phút
ngày... tháng... năm..., cơ quan thuế tiếp nhận <Tờ khai Mẫu số 01 đăng ký
sử dụng hóa đơn điện tử/biên lai điện tử/chứng từ điện tử khấu trừ thuế
.....> của NNT, cụ thể như sau:

- Tên tờ khai:.....

- Mã giao dịch điện tử:.....

Tờ khai đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử/biên lai điện tử/chứng từ điện
tử khấu trừ thuế của người nộp thuế đã được cơ quan thuế tiếp nhận vào
lúc... giờ... phút ngày... tháng... năm... Tờ khai đăng ký sử dụng hóa đơn điện
tử/biên lai điện tử/chứng từ điện tử của người nộp thuế sẽ được cơ quan thuế
tiếp tục kiểm tra.

Trong thời gian 01 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế tiếp nhận Tờ
khai ghi trên thông báo này, cơ quan thuế sẽ trả Thông báo về việc chấp nhận
hoặc không chấp nhận đăng ký của NNT, trường hợp không chấp nhận, cơ
quan thuế nêu rõ lý do không chấp nhận.

*<Trường hợp 2: Trường hợp không tiếp nhận Tờ khai đăng ký sử dụng
hóa đơn điện tử/biên lai điện tử/chứng từ điện tử >*

¹ Mẫu này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025

Căn cứ <Tờ khai đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử/biên lai điện tử/chứng từ điện tử khấu trừ thuế - Mẫu số- Ban hành kèm theo Nghị định số .../NĐ-CP> của người nộp thuế (NNT) gửi tới cơ quan thuế lúc... giờ... phút ngày... tháng... năm..., cơ quan thuế không tiếp nhận <Tờ khai Mẫu số đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử/biên lai điện tử/chứng từ điện tử khấu trừ thuế> của NNT, cụ thể như sau:

- Tên tờ khai:.....
- Mã giao dịch điện tử:.....
- Lý do không tiếp nhận:.....
- Đầu mối xử lý:.....

<Trường hợp 3: Trường hợp tiếp nhận Tờ khai đăng ký thay đổi thông tin sử dụng hóa đơn điện tử/biên lai điện tử/chứng từ điện tử >

Căn cứ <Tờ khai đăng ký thay đổi thông tin sử dụng hóa đơn điện tử/biên lai điện tử/chứng từ điện tử khấu trừ thuế - Mẫu số- Ban hành kèm theo Nghị định số .../NĐ-CP> của người nộp thuế (NNT) gửi tới cơ quan thuế lúc... giờ... phút ngày... tháng... năm..., cơ quan thuế tiếp nhận <Tờ khai Mẫu số đăng ký thay đổi thông tin sử dụng hóa đơn điện tử/biên lai điện tử/chứng từ điện tử khấu trừ thuế> của NNT, cụ thể như sau:

- Tên tờ khai:.....
- Mã giao dịch điện tử:.....

Tờ khai đăng ký thay đổi thông tin sử dụng hóa đơn điện tử/biên lai điện tử/chứng từ điện tử khấu trừ thuế của người nộp thuế đã được cơ quan thuế tiếp nhận vào lúc... giờ... phút ngày... tháng... năm... Tờ khai đăng ký thay đổi thông tin sử dụng hóa đơn điện tử/biên lai điện tử/chứng từ điện tử khấu trừ thuế của người nộp thuế sẽ được cơ quan thuế tiếp tục kiểm tra.

Cơ quan thuế sẽ trả Thông báo Mẫu số... ban hành kèm theo Nghị định số về việc chấp nhận hoặc không chấp nhận đăng ký của NNT, trường hợp không chấp nhận, cơ quan thuế nêu rõ lý do không chấp nhận.

<Trường hợp 4: Trường hợp không tiếp nhận Tờ khai đăng ký thay đổi thông tin sử dụng hóa đơn điện tử/biên lai điện tử/chứng từ điện tử >

Căn cứ < Tờ khai đăng ký thay đổi thông tin sử dụng hóa đơn điện tử/biên lai điện tử/chứng từ điện tử khấu trừ thuế - Mẫu số.... - Ban hành kèm theo Nghị định số.../NĐ-CP> của người nộp thuế (NNT) gửi tới cơ quan thuế lúc... giờ... phút ngày... tháng... năm..., cơ quan thuế không tiếp nhận <Tờ khai Mẫu số đăng ký thay đổi thông tin sử dụng hóa đơn điện tử/biên lai điện tử/chứng từ điện tử khấu trừ thuế> của NNT, cụ thể như sau:

- Tên tờ khai:.....
- Mã giao dịch điện tử:.....
- Lý do không chấp nhận:.....
- Đầu mối xử lý:.....

Trường hợp NNT/Quý đơn vị cần biết thêm thông tin chi tiết, xin vui lòng truy cập theo đường dẫn <<http://www.xxx.gdt.gov.vn>> hoặc liên hệ với <tên cơ quan thuế giải quyết hồ sơ> để được hỗ trợ.

Cơ quan thuế thông báo để người nộp thuế biết và thực hiện.

<Chữ ký số của cơ quan thuế>

Ghi chú:

Chữ in nghiêng trong dấu ◊ nhằm mục đích giải thích rõ.
NNT, CQT chọn trường hợp thông báo tương ứng.

Mẫu số: 01/TB-ĐKĐT

TÊN CƠ QUAN THUẾ CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢNCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TB-

... .., ngày tháng năm

THÔNG BÁO**Về việc chấp nhận/không chấp nhận đăng ký/
thay đổi thông tin sử dụng hóa đơn điện tử/chứng từ điện tử²**Kính gửi: (Họ tên người nộp thuế:....)
(Mã số thuế của NNT:....)

Sau khi xem xét tờ khai đăng ký/thay đổi thông tin sử dụng hóa đơn điện tử/biên lai điện tử/chứng từ điện tử ngày.../.../...

Cơ quan thuế thông báo (chấp nhận/không chấp nhận) đề nghị đăng ký/thay đổi thông tin sử dụng hóa đơn điện tử/biên lai điện tử/chứng từ điện tử của đơn vị.

(Trong trường hợp chấp nhận người nộp thuế đăng ký/thay đổi thông tin sử dụng hóa đơn điện tử/biên lai điện tử/chứng từ điện tử thì ghi: Tài khoản đã được gửi đến hộp thư điện tử của người nộp thuế/điện thoại liên hệ, đề nghị người nộp thuế thực hiện khai báo các thông tin liên quan theo nội dung hướng dẫn của cơ quan thuế tại thư điện tử này).

(Trong trường hợp không chấp nhận doanh nghiệp đăng ký/thay đổi thông tin sử dụng hóa đơn điện tử/biên lai điện tử/chứng từ điện tử thì ghi: Cơ quan thuế không chấp nhận người nộp thuế đăng ký/thay đổi thông tin sử dụng hóa đơn điện tử/biên lai điện tử/chứng từ điện tử). Lý do: (Lý do không chấp nhận).

(Trong trường hợp ủy thác qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử thì cơ quan thuế thông báo người nộp thuế đăng ký giao dịch sử dụng hóa đơn điện tử miễn phí qua tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử). (Tên, địa chỉ đăng ký).

Cơ quan thuế thông báo để người nộp thuế biết, thực hiện.

**CƠ QUAN THUẾ/
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ**
(Chữ ký số)

² Mẫu này đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2025

Ghi chú:

- Trường hợp Công thông tin điện tử của Tổng cục Thuế tự động ra Thông báo thì “Chữ ký số” là chữ ký số của cơ quan thuế.
- Trường hợp CQT ra Thông báo thì “Chữ ký số” là chữ ký số của Thủ trưởng cơ quan thuế.

Mẫu số: 01/TB-SSĐT

TÊN CƠ QUAN THUẾ CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TB-

....., ngày ... tháng ... năm ...

THÔNG BÁO

Về việc tiếp nhận và kết quả xử lý về việc hóa đơn điện tử/
chứng từ điện tử đã lập sai⁶

Kính gửi: (Họ tên người nộp thuế:.....)
(Mã số thuế của NNT:.....)

Sau khi xem xét Thông báo hóa đơn điện tử/chứng từ điện tử đã lập sai ngày/...../.... của:

Người nộp thuế

Mã số thuế:

Cơ quan thuế thông báo (tiếp nhận/không tiếp nhận) hóa đơn điện tử/chứng từ điện tử đã lập sai.

(Trong trường hợp tiếp nhận việc thông báo/giải trình hóa đơn điện tử/chứng từ điện tử đã lập sai thì ghi: Cơ quan Thuế đã tiếp nhận Thông báo hóa đơn điện tử/chứng từ điện tử đã lập sai ngày/..../..... của quý công ty).

(Trong trường hợp không tiếp nhận việc thông báo/giải trình hóa đơn điện tử/chứng từ điện tử đã lập sai thì ghi: Đề nghị quý công ty kiểm tra, đối chiếu hóa đơn điện tử/chứng từ điện tử đã lập sai do thông tin chưa chính xác).

Cơ quan thuế thông báo để người nộp thuế biết, thực hiện.

**CƠ QUAN THUẾ/
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ**

⁶ Mẫu 01/TB-SSĐT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2022 được thay thế theo quy định tại Điều 1 Nghị định số 41/2022/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ và Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chính sách miễn, giảm thuế theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 6 năm 2022; nay được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 2 tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025

(Chữ ký số)

Ghi chú:

- Trường hợp CQT tiếp nhận Mẫu số 04/SS-HĐĐT ban hành kèm theo Nghị định này do NNT gửi đến theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 19, Điều 34a Nghị định này thì Công thông tin điện tử của Tổng cục Thuế tự động thông báo về việc tiếp nhận và “Chữ ký số” là chữ ký số của cơ quan thuế.

- Trường hợp CQT tiếp nhận Mẫu số 04/SS-HĐĐT ban hành kèm theo Nghị định này do NNT gửi đến theo quy định tại khoản 3 Điều 19 Nghị định này thì “Chữ ký số” là chữ ký số của Thủ trưởng cơ quan thuế.

Mẫu số: 01/TB-RSĐT

TÊN CƠ QUAN THUẾ CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN THUẾ
RA THÔNG BÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm.....

Số: /TB-.....

THÔNG BÁO VỀ HÓA ĐƠN ĐIỆN TỬ CẦN RÀ SOÁT

Tên người nộp thuế:.....

Mã số thuế:

Địa chỉ liên hệ:

Địa chỉ thư điện tử:.....

Cơ quan thuế thông báo về việc hóa đơn điện tử của đơn vị cần rà soát như sau:

STT	Ký hiệu mẫu hóa đơn và ký hiệu hóa đơn	Số hóa đơn điện tử	Ngày lập hóa đơn điện tử	Loại áp dụng hóa đơn điện tử	Lý do cần rà soát
1	2	3	4	5	6

Trong thời gian 02 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan thuế, đơn vị thực hiện thông báo với cơ quan thuế./.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ RA THÔNG BÁO
(Chữ ký số của Thủ trưởng cơ quan thuế)

Mẫu số: 01/TB-KTDL

TÊN CƠ QUAN THUẾ CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢNCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TB-HĐĐT

....., ngày ... tháng ... năm ...

THÔNG BÁO**Về việc kết quả kiểm tra dữ liệu hóa đơn điện tử⁷**Kính gửi: <Tên người nộp thuế:....>
<Mã số thuế của NNT:.....>

<Trường hợp 1: Thông báo hóa đơn không đủ điều kiện cấp mã>

Căn cứ <Thông điệp gửi hóa đơn tới cơ quan thuế để cấp mã> của người nộp thuế (NNT)/Tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử gửi tới cơ quan thuế lúc... giờ... phút ngày ... tháng... năm....., cơ quan thuế thông báo hóa đơn không đủ điều kiện cấp mã của NNT, cụ thể như sau:

Ký hiệu hóa đơn:

Ký hiệu mẫu hóa đơn:

Số hóa đơn:

Thời điểm lập hóa đơn:

Mã giao dịch điện tử:

Lý do không cấp mã:

STT	Mô tả lỗi	Hướng dẫn xử lý	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1	<nhóm lỗi>(<tên lỗi>)		

<Trường hợp 2: Thông báo kết quả kiểm tra sơ bộ tính hợp lệ của gói dữ liệu HĐĐT>

Căn cứ <Thông điệp chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử không mã đến CQT/Thông điệp thông báo hủy/giải trình HĐĐT có mã/không mã đã lập sai /Thông điệp chuyển bảng tổng hợp dữ liệu HĐĐT không mã đến CQT...> của

⁷ Mẫu này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2025

người nộp thuế (NNT)/Tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử gửi tới cơ quan thuế lúc... giờ... phút ngày ... tháng ... năm..., cơ quan thuế đã tiếp nhận gói dữ liệu hóa đơn điện tử:

Mã giao dịch điện tử:

Mã số thuế:

Số lượng dữ liệu trong gói:

Cơ quan thuế thông báo kết quả kiểm tra sơ bộ tính hợp lệ của gói dữ liệu HĐĐT như sau:

<Trường hợp kết quả kiểm tra gói dữ liệu hợp lệ>

Kết quả kiểm tra sơ bộ gói dữ liệu của người nộp thuế (NNT)/Tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử gửi tới cơ quan thuế là hợp lệ.

Trong trường hợp cơ quan thuế kiểm tra và phát hiện dữ liệu chi tiết đã gửi/đã lập sai, cơ quan thuế sẽ có thông báo đến người nộp thuế.

<Trường hợp kết quả kiểm tra gói dữ liệu không hợp lệ>

Kết quả kiểm tra sơ bộ gói dữ liệu của người nộp thuế (NNT)/Tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử gửi tới cơ quan thuế là không hợp lệ.

Lý do:

STT	Mô tả lỗi	Hướng dẫn xử lý	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1	<nhóm lỗi> (<tên lỗi>)		

Trường hợp NNT/Quý đơn vị cần biết thêm thông tin chi tiết, xin vui lòng truy cập theo đường dẫn <<http://www.xxx.gdt.gov.vn>> hoặc liên hệ với <tên cơ quan thuế giải quyết hồ sơ> để được hỗ trợ.

Cơ quan thuế thông báo để người nộp thuế biết và thực hiện.

<Chữ ký số của cơ quan thuế>

Ghi chú:

Chữ in nghiêng trong dấu < > nhằm mục đích giải thích rõ hoặc đưa ra ví dụ.
NNT chọn trường hợp thông báo theo tương ứng.

Mẫu số: 01/TB-KTT

TÊN CƠ QUAN THUẾ CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ... /TB-

..., ngày ... tháng ... năm ...

THÔNG BÁO

Về việc hết thời gian sử dụng hóa đơn điện tử
có mã của cơ quan thuế không phải trả tiền dịch vụ thông qua
Công thông tin điện tử Tổng cục Thuế/hoặc tổ chức cung cấp
dịch vụ về hóa đơn điện tử được Tổng cục Thuế ủy thác; không thuộc
trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế/
không đáp ứng điều kiện sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan
thuế khởi tạo từ máy tính tiền

⁵

Kính gửi: (Người nộp thuế:....)
(Mã số thuế:....)

Sau khi rà soát điều kiện thực hiện, cơ quan thuế thông báo người nộp thuế..... (Mã số thuế:.....) kể từ ngày.... tháng.... năm.... (hết thời gian sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế không phải trả tiền dịch vụ thông qua Công thông tin điện tử của Tổng cục Thuế/hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ về hóa đơn điện tử được Tổng cục Thuế ủy thác/không thuộc trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế/không đáp ứng điều kiện sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế khởi tạo từ máy tính tiền), đề nghị người nộp thuế sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ về hóa đơn điện tử.

Cơ quan thuế thông báo để người nộp thuế biết, thực hiện.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ
(Chữ ký số của Thủ trưởng cơ quan thuế)

⁵ Mẫu này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2025

Mẫu số 01/TB-NSD

TÊN CƠ QUAN THUẾ CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢNCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TB-

..., ngày ... tháng ... năm ...

THÔNG BÁO
Về việc ngừng sử dụng hóa đơn⁶

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ ĐiềuNghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP quy định về hóa đơn, chứng từ;

Căn cứ Thông báo số..... ngày.....của (Cơ quan chức năng gửi thông báo tới cơ quan Thuế/hoặc thông báo của cơ quan thuế) thuộc trường hợp tại điểm khoản 1 Điều 16 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025) thông báo doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ, cá nhân kinh doanh (lý do: ghi rõ lý do theo từng trường hợp cụ thể), Cơ quan Thuế thông báo:

(Tên cơ quan ban hành văn bản)... thông báo về việc.....với
.....*(Tên người nộp thuế)...*

Mã số thuế:

Địa chỉ trụ sở kinh doanh:

Lý do thông báo ngừng sử dụng hóa đơn điện tử/hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền: ... *(ghi rõ lý do các trường hợp tại điểm khoản 1 Điều 16 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP quy định về hóa đơn, chứng từ)*

Thông báo ngừng sử dụng hóa đơn điện tử/hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền có hiệu lực kể từ ... giờ ... phút ... giây ngày .../.../....

Người nộp thuế sử dụng hóa đơn điện tử/hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền kể từ thời điểm thông báo ngừng sử dụng hóa đơn có hiệu lực thi hành thì được coi là sử dụng hóa đơn không hợp pháp theo quy định tại điểm.....khoản Điều 4 Nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn hoặc các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

**CƠ QUAN THUẾ/
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ**
*(Chữ ký số)***Ghi chú:**⁶ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2025

- Trường hợp ngừng sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định tại điểm a, b, c, d, h khoản 1 Điều 16 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP, Công thông tin điện tử của Tổng cục Thuế tự động ra Thông báo thì “Chữ ký số” là chữ ký số của cơ quan thuế.

- Trường hợp ngừng sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định tại điểm đ, e, g, i CQT ra Thông báo thì “Chữ ký số” là chữ ký số của Thủ trưởng cơ quan thuế.

Mẫu số: 02TB/PH-HĐG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO PHÁT HÀNH HÓA ĐƠN
(Dành cho Cục Thuế)

1. Cục Thuế:.....
2. Địa chỉ trụ sở:.....
3. Số điện thoại:.....
4. Các loại hóa đơn được phát hành:

STT	Tên loại hóa đơn	Mẫu số	Ký hiệu	Số lượng	Từ số	Đến số	Ngày bắt đầu sử dụng	Doanh nghiệp in		Hợp đồng đặt in	
								Tên	MST	Số	Ngày

....., ngày.....tháng.....năm.....

CỤC TRƯỞNG
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Phụ lục II
TRA CỨU, CUNG CẤP THÔNG TIN HÓA ĐƠN, CHỨNG TỪ ĐIỆN TỬ
(Kèm theo Nghị định số 123/2020/NĐ-CP
Ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ)

**MẪU BIỂU CUNG CẤP THÔNG TIN HÓA ĐƠN ĐIỆN TỬ,
CHỨNG TỪ ĐIỆN TỬ**

Mẫu số	Tên gọi	Ghi chú
01/CCTT-ĐK	Đề nghị đăng ký mới hoặc bổ sung tài khoản truy cập/nội dung cung cấp thông tin hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử	Khoản 1, 2 Điều 48
01/CCTT-NT	Đăng ký sử dụng hình thức nhắn tin tra cứu thông tin hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử	Khoản 3 Điều 48
01/CCTT-KN	Đăng ký kết nối, dùng kết nối với Công thông tin hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử	Khoản 4 Điều 48
01/CCTT-TB	Thông báo về việc tiếp nhận và kết quả xử lý về việc đăng ký mới hoặc bổ sung nội dung cung cấp thông tin/tài khoản truy cập hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử	Điểm b khoản 2, điểm b khoản 3, điểm b khoản 4 Điều 49

NỘI DUNG CUNG CẤP THÔNG TIN HÓA ĐƠN ĐIỆN TỬ

1. Hình thức nhắn tin

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú
1	Ký hiệu mẫu số hóa đơn	Gồm 7 ký tự
2	Ký hiệu hóa đơn	Gồm 6 ký tự đối với tổ chức, 8 ký tự đối với Cục Thuế
3	Số thứ tự hóa đơn	Dãy số tự nhiên bao gồm 7 chữ số
4	Ngày, tháng, năm lập hóa đơn	
5	Tên, địa chỉ, mã số thuế của người bán	
6	Tên, địa chỉ, mã số thuế của người mua	
7	Tên hàng hóa, dịch vụ; đơn vị tính, số lượng, đơn giá, thành tiền	
8	Thuế suất thuế GTGT, tiền thuế GTGT	

2. Các hình thức khác

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú
1	Ký hiệu mẫu số hóa đơn	Gồm 7 ký tự
2	Ký hiệu hóa đơn	Gồm 6 ký tự đối với tổ chức, 8 ký tự đối với Cục Thuế
3	Số thứ tự hóa đơn	Dãy số tự nhiên bao gồm 7 chữ số
4	Ngày, tháng, năm lập hóa đơn	
5	Tên, địa chỉ, mã số thuế của người bán	
6	Tên, địa chỉ, mã số thuế của người mua	
7	Tên hàng hóa, dịch vụ; đơn vị tính, số lượng, đơn giá, thành tiền	
8	Thuế suất thuế GTGT, tiền thuế GTGT	
9	Chữ ký điện tử của người bán; chữ ký điện tử của người mua (nếu có)	

Mẫu số: 01/CCTT-ĐK

TÊN CƠ QUAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

V/v đăng ký tài khoản truy cập
Công thông tin hóa đơn điện tử,
chứng từ điện tử

....., ngày ... tháng ... năm

Kính gửi: Tổng cục Thuế.

- Đăng ký mới
 Thay đổi thông tin
 Chấm dứt

1. Cơ quan đề nghị:

Tên cơ quan:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax:.....

Đầu mối liên hệ: Tên người liên hệ:.....

Điện thoại:.....

Thư điện tử:.....

2. Nội dung đề nghị:

a) Đề nghị đăng ký mới hoặc bổ sung nội dung cung cấp thông tin hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử với các chỉ tiêu thông tin như sau:

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mục đích sử dụng

b) Cấp mới tài khoản truy cập Công thông tin hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử theo danh sách sau:

STT	Họ và tên	Đơn vị	Điện thoại di động	Thư điện tử	Mục đích sử dụng	Thời hạn sử dụng (tháng)

c) Bổ sung thời hạn sử dụng tài khoản truy cập Công thông tin hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử theo danh sách sau:

STT	Họ và tên	Đơn vị	Điện thoại di động	Thư điện tử	Tên tài khoản	Thời hạn sử dụng (tháng)

d) Chấm dứt sử dụng tài khoản truy cập Công thông tin hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử theo danh sách sau:

STT	Họ và tên	Đơn vị	Điện thoại di động	Thư điện tử	Tên tài khoản	Lý do thu hồi

3. Hình thức nhận văn bản trả lời: (Chọn một trong hai hình thức sau)

Nhận văn bản giấy

Nhận văn bản điện tử tại địa chỉ thư điện tử:

Chúng tôi cam kết truy cập Hệ thống dữ liệu hóa đơn điện tử của cơ quan Thuế đảm bảo bí mật nhà nước, bí mật thông tin của người nộp thuế theo quy định của pháp luật; thực hiện theo các hướng dẫn, thông báo của cơ quan thuế và phối hợp khi có yêu cầu của cơ quan thuế gửi đến địa chỉ thư điện tử chúng tôi đã đăng ký nêu trên theo quy định của pháp luật.

Chúng tôi cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm quản lý và sử dụng tài khoản theo các quy định của cơ quan thuế và pháp luật về thuế.

Trân trọng./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu số: 01/CCTT-NT

TÊN CƠ QUAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

V/v đăng ký sử dụng hình thức
nhắn tin tra cứu thông tin hóa đơn
điện tử, chứng từ điện tử

....., ngày tháng năm

Kính gửi: Tổng cục Thuế.

- Đăng ký mới
 Thay đổi thông tin
 Chấm dứt

1. Cơ quan đề nghị:

Tên cơ quan:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax:.....

Đầu mối liên hệ: Tên người liên hệ:.....

Điện thoại:.....

Thư điện tử:.....

2. Nội dung đề nghị:

a) Đăng ký sử dụng hình thức nhắn tin tra cứu thông tin hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử của số điện thoại di động theo danh sách sau:

TT	Họ và tên	Đơn vị	Số ĐTDĐ tra cứu thông tin	Thư điện tử	Thời hạn sử dụng (tháng)

b) Bổ sung thời hạn sử dụng hình thức nhắn tin tra cứu thông tin hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử của số điện thoại di động theo danh sách sau:

STT	Họ và tên	Đơn vị	Số ĐTDĐ tra cứu thông tin	Thư điện tử	Thời hạn sử dụng (tháng)

c) Chấm dứt sử dụng hình thức nhắn tin SMS của số điện thoại di động theo danh sách sau (dành cho cơ quan kiểm tra):

STT	Họ và tên	Đơn vị	Số ĐTDĐ tra cứu thông tin	Thư điện tử	Lý do chấm dứt

3. Hình thức nhận văn bản trả lời: (Chọn một trong hai hình thức sau)

Nhận văn bản giấy

Nhận văn bản điện tử tại địa chỉ thư điện tử:

Chúng tôi cam kết truy cập Hệ thống dữ liệu hóa đơn điện tử của cơ quan Thuế đảm bảo bí mật nhà nước, bí mật thông tin của người nộp thuế theo quy định của pháp luật; thực hiện theo các hướng dẫn, thông báo của cơ quan thuế và phối hợp khi có yêu cầu của cơ quan thuế gửi đến địa chỉ thư điện tử chúng tôi đã đăng ký nêu trên theo quy định của pháp luật.

Chúng tôi cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm quản lý và sử dụng tài khoản theo các quy định của cơ quan thuế và pháp luật về thuế.

Trân trọng./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu số: 01/CCTT-KN

TÊN CƠ QUAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

V/v kết nối/dừng kết nối với
Cổng thông tin hóa đơn điện tử,
chứng từ điện tử

....., ngày tháng năm

Kính gửi: Tổng cục Thuế.

- Đăng ký mới
 Thay đổi thông tin
 Chấm dứt

1. Cơ quan đề nghị:

Tên cơ quan:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax:.....

Đầu mối liên hệ: Tên người liên hệ:.....

Điện thoại:.....

Thư điện tử:.....

2. Nội dung đề nghị: (Chọn một trong hai nội dung sau)

- Kết nối với Cổng thông tin hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử.
 Dừng kết nối với Cổng thông tin hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử.

3. Thông tin về hệ thống tiếp nhận thông tin hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử: (Kê khai trong trường hợp đăng ký kết nối)

- Địa điểm triển khai:

- Nội dung của chứng thư số áp dụng cho hệ thống:

+ Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số:.....

+ Cơ quan, tổ chức được cấp chứng thư số:.....

+ Số hiệu của chứng thư số:

+ Thời hạn có hiệu lực của chứng thư số:.....

+ Dữ liệu để kiểm tra chữ ký số:

4. Hình thức nhận văn bản trả lời: (Chọn một trong hai hình thức sau)

- Nhận văn bản giấy
 Nhận văn bản điện tử tại địa chỉ thư điện tử:

Chúng tôi cam kết truy cập Hệ thống dữ liệu hóa đơn điện tử của cơ quan Thuế đảm bảo bí mật nhà nước, bí mật thông tin của người nộp thuế theo quy định của pháp luật; thực hiện theo các hướng dẫn, thông báo của cơ quan thuế và phối hợp khi có yêu cầu của cơ quan thuế gửi đến địa chỉ thư điện tử chúng tôi đã đăng ký nêu trên theo quy định của pháp luật.

Chúng tôi cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm quản lý và sử dụng tài khoản theo các quy định của cơ quan thuế và pháp luật về thuế.

Trân trọng./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu số: 01/CCTT-TB

TỔNG CỤC THUẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/TB-.....

....., ngày.....tháng.....năm.....

THÔNG BÁO**Về việc tiếp nhận và kết quả xử lý về việc đăng ký mới hoặc
bổ sung nội dung cung cấp thông tin/tài khoản truy cập
hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử**

Kính gửi: (Tên cơ quan đăng ký)

Sau khi nhận được đề nghị đăng ký mới hoặc bổ sung nội dung cung cấp thông tin/tài khoản truy cập hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử số..... ngày .../.../.....của:

Tên cơ quan:.....

Địa chỉ liên hệ:.....

Đầu mối liên hệ: Tên người liên hệ.....

Điện thoại..... Thư điện tử.....

Tổng cục Thuế thông báo (tiếp nhận/không tiếp nhận) đề nghị đăng ký mới hoặc bổ sung nội dung cung cấp thông tin/tài khoản truy cập hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử.

(Trường hợp không đề nghị đăng ký mới hoặc bổ sung nội dung cung cấp thông tin/tài khoản truy cập hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử. Nêu rõ lý do:.....
.....)

Tổng cục Thuế thông báo để quý cơ quan được biết./.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ RA THÔNG BÁO*(Chữ ký số của Thủ trưởng cơ quan thuế)*

Phụ lục III
CÁC MẪU THAM KHẢO VỀ HÓA ĐƠN/BIÊN LAI ĐIỆN TỬ HIỂN THỊ
(Kèm theo Nghị định số 123/2020/NĐ-CP
Ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ)

Mẫu hiển thị	Tên loại hóa đơn	Ghi chú
01/GTGT	Hóa đơn điện tử giá trị gia tăng (dùng cho tổ chức, cá nhân khai thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ)	
01/GTGT-ĐT	Hóa đơn điện tử giá trị gia tăng (dùng cho một số tổ chức, doanh nghiệp đặc thù)	
01/GTGT-NT	Hóa đơn điện tử giá trị gia tăng (dùng cho một số tổ chức, doanh nghiệp đặc thù thu bằng ngoại tệ)	
02/BH	Hóa đơn điện tử bán hàng (dùng cho tổ chức, cá nhân khai thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp)	
08/TSC	Hóa đơn bán tài sản công	
01/DTQG	Hóa đơn bán hàng dự trữ quốc gia	
03/XKNB	Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ	
04/HGĐL	Phiếu xuất kho gửi bán hàng đại lý	
01/BK-CSGH	Bảng kê hàng hóa bán ra	
03/TNCN	Chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân	<i>Đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ)</i>

Mẫu số 01/GTGT

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ký hiệu:

Số:

Ngày tháng năm

Tên người bán:.....

Mã số thuế:.....

Địa chỉ:

Điện thoại:..... Số tài khoản:.....

Họ tên người mua:

Tên người mua:

Mã số thuế:

Địa chỉ:

Hình thức thanh toán:..... Số tài khoản.....

Đồng tiền thanh toán: VNĐ

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thuế suất	Thành tiền chưa có thuế GTGT	Tiền thuế GTGT	Thành tiền có thuế GTGT
1	2	3	4	5	6	$7 = 4 \times 5$	$8 = 7 \times 6$	$9 = 7 + 8$

Tổng tiền chưa có thuế GTGT:

Tổng tiền thuế giá trị gia tăng theo từng loại thuế suất:

Số tiền viết bằng chữ:.....

NGƯỜI MUA HÀNG

(Chữ ký số (nếu có))

NGƯỜI BÁN HÀNG

(Chữ ký điện tử, chữ ký số)

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, nhận hóa đơn)

Mẫu số 01/GTGT-ĐT

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ký hiệu:

Số:

Ngày tháng năm

Tên người bán:.....

Mã số thuế:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Số tài khoản.....

Tên người mua:

Mã số thuế:.....

Địa chỉ:.....

Hình thức thanh toán: Số tài khoản.....

Đồng tiền thanh toán: VNĐ

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Thành tiền
1	2	3

Thành tiền chưa có thuế GTGT:

Thuế suất giá trị gia tăng: % Tiền thuế giá trị gia tăng.....

Tổng tiền thanh toán:

Số tiền viết bằng chữ:.....

NGƯỜI MUA HÀNG*Chữ ký số (nếu có)***NGƯỜI BÁN HÀNG***(Chữ ký điện tử, chữ ký số)**(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)*

Mẫu số 01/GTGT-NT

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ký hiệu:

Số:

Ngày tháng năm

Tên người bán:.....

Mã số thuế:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại: Số tài khoản.....

Tên người mua:.....

Mã số thuế:.....

Địa chỉ:.....

Hình thức thanh toán:..... Số tài khoản

Đồng tiền thanh toán USD

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thuế suất	Thành tiền chưa có thuế GTGT	Tiền thuế GTGT	Thành tiền có thuế GTGT	Tỷ giá (USD/VND)
1	2	3	4	5	6	$7 = 4 \times 5$	$8 = 6 \times 7$	$9 = 7 + 8$	10

Tổng tiền chưa có thuế GTGT:.....

Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng theo từng loại thuế suất:.....

Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT:

Số tiền viết bằng chữ:.....

NGƯỜI MUA HÀNG*Chữ ký số (nếu có)***NGƯỜI BÁN HÀNG***(Chữ ký điện tử, chữ ký số)**(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)*

HÓA ĐƠN BÁN HÀNG

Ký hiệu:

Số:

Ngày tháng năm

Tên người bán:.....

Mã số thuế:.....

Địa chỉ:.....

Số tài khoản:.....

Điện thoại:.....

Họ tên người mua hàng:.....

Tên người mua:.....

Địa chỉ:..... Số tài khoản.....

Hình thức thanh toán:..... MST:.....

Đồng tiền thanh toán: VNĐ

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6 = 4x5

Tổng tiền thanh toán:

Số tiền viết bằng chữ:.....

NGƯỜI MUA HÀNG*Chữ ký số (nếu có)***NGƯỜI BÁN HÀNG***(Chữ ký điện tử, chữ ký số)**(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, nhận hóa đơn)*

Mẫu số 08/TSC

HÓA ĐƠN BÁN TÀI SẢN CÔNG

Mẫu số

Ký hiệu:

Liên 1: (lưu)

Ngày... tháng ... năm

Số:

- Đơn vị bán tài sản NN:.....
- Địa chỉ:Điện thoại
- MST/MSĐVCQHVNS:
- Số tài khoản: tại
- Bán theo Quyết định số.....ngày ... tháng ... năm ... của
- Hình thức bán:
- Người mua tài sản NN:.....
- Đơn vị:..... Số tài khoản.....
- MST/MSĐVCQHVNS:
- Hình thức thanh toán:.....
- Địa điểm vận chuyển hàng đến^(*):
- Thời gian vận chuyển^(*): Từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày... tháng ... năm ...

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

Cộng tiền bán tài sản:

Số tiền viết bằng chữ:.....

NGƯỜI MUA HÀNG*Chữ ký số (nếu có)***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Chữ ký điện tử, chữ ký số)***Phân gia hạn thời gian vận chuyển (nếu có) (*):**

- Lý do gia hạn:

- Thời gian gia hạn vận chuyển: Từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...

- Đơn vị gia hạn (Ký tên, đóng dấu):

Liên 1: Lưu hóa đơn gốc

Liên 2: Giao cho khách hàng

Liên 3: Dùng cho kế toán thanh toán

Các chi tiêu có dấu (*) chỉ áp dụng đối với tài sản là hàng hóa nhập khẩu bị tịch thu

Mẫu số 01/DTQG

TÊN ĐƠN VỊ DỰ TRỮ:..... (1) HOÁ ĐƠN BÁN HÀNG DỰ TRỮ QUỐC GIA (Chỉ sử dụng cho bán hàng dự trữ quốc gia) Liên 1: (Lưu) (2) Ngày.....thángnăm	Mẫu số Ký hiệu: Số.....							
Đơn vị bán hàng: Địa chỉ: Số tài khoản Điện thoại: MST: <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>								
Họ tên người mua hàng: Số CMND/CCCD/ Hộ chiếu: Đơn vị: Địa chỉ Số tài khoản tại ngân hàng: Hình thức thanh toán: MST: <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>								
Số TT	Tên hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền			
a	b	c	1	2	3 = 1x2			
Cộng tiền bán hàng:.....								
Số tiền viết bằng chữ:.....								
ĐƠN VỊ DỰ TRỮ <table style="width: 100%; border: none;"> <tr> <td style="width: 33%; padding: 5px;">NGƯỜI MUA HÀNG <i>Chữ ký số (nếu có)</i></td> <td style="width: 33%; padding: 5px;">KẾ TOÁN TRƯỞNG (3) <i>(Chữ ký điện tử, chữ ký số)</i></td> <td style="width: 33%; padding: 5px;">THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ <i>(Chữ ký điện tử, chữ ký số)</i></td> </tr> </table>						NGƯỜI MUA HÀNG <i>Chữ ký số (nếu có)</i>	KẾ TOÁN TRƯỞNG (3) <i>(Chữ ký điện tử, chữ ký số)</i>	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ <i>(Chữ ký điện tử, chữ ký số)</i>
NGƯỜI MUA HÀNG <i>Chữ ký số (nếu có)</i>	KẾ TOÁN TRƯỞNG (3) <i>(Chữ ký điện tử, chữ ký số)</i>	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ <i>(Chữ ký điện tử, chữ ký số)</i>						
(MST là mã số thuế tương ứng với đơn vị mua hoặc bán hàng DTQG) (Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hoá đơn) (In tại....., mã số thuế.....)								
Ghi chú: (1) - Liên 1: Lưu; Liên 2: Giao khách hàng; Liên 3: Dùng thanh toán nội bộ; Liên 4: Dùng cho thủ kho (2) - Đối với đơn vị dự trữ không có chức danh Kế toán trưởng thì người ký là phụ trách kế toán.								

Mẫu số 03/XKNB

Tên người xuất hàng: Công ty A

Theo lệnh điều động số 578 của Chi nhánh B về việc vận chuyển hàng hóa

Địa chỉ kho xuất hàng: 125 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội

Tên người vận chuyển: Trần Văn Đức

Phương tiện vận chuyển: ô tô bán tải số 30 A 410.67

Mã số thuế người xuất hàng:.....

PHIẾU XUẤT KHO KIỂM VẬN CHUYỂN NỘI BỘ

..... tháng năm Ký hiệu:

Số:

Tên người nhận hàng: Trần Văn C

Địa điểm nhận hàng: 99 Cầu Giấy, Hà Nội

Mã số thuế:.....

STT	Tên nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư (sản phẩm, hàng hóa)	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Thực xuất	Thực nhập		
Tổng cộng:							

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Chữ ký số)

Mẫu số: 04/HGĐL

Tên tổ chức, cá nhân:.....

Ký hiệu:

Địa chỉ:.....

Số:

Mã số thuế:.....

PHIẾU XUẤT KHO HÀNG GỬI BÁN ĐẠI LÝ

Ngày.....tháng..... năm.....

Căn cứ hợp đồng kinh tế số: Ngày.....tháng..... năm.....

củavới (tổ chức, cá nhân).....MST:.....

Họ tên người vận chuyển: Hợp đồng số:.....

Phương tiện vận chuyển:

Xuất tại kho:

Nhập tại kho:

STT	Tên nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư (sản phẩm, hàng hóa)	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
Tổng cộng:						

NGƯỜI NHẬN HÀNG
(Ký, ghi rõ họ tên)**NGƯỜI LẬP**
(Ký, ghi rõ họ tên)**THỦ KHO XUẤT**
(Ký, ghi rõ họ tên)**NGƯỜI VẬN CHUYỂN**
(Ký, ghi rõ họ tên)**THỦ KHO NHẬP**
(Ký, ghi rõ họ tên)

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Mẫu số: 01/BK-CSGH

BẢNG KÊ HÀNG HOÁ BÁN RA*(Gửi cho cơ sở có hàng hóa điều chuyển hoặc cơ sở có hàng hóa gửi bán)*

Kính gửi: Tên cơ sở có hàng hóa điều chuyển, cơ sở có hàng hóa gửi bán
 Mã số thuế:
 Địa chỉ:.....

Tên cơ sở hạch toán phụ thuộc, chi nhánh, cửa hàng, cơ sở nhận làm đại lý bán hàng).....

Địa chỉ:.....

Xin gửi bảng kê hàng hóa bán ra để làm cơ sở lập hóa đơn giá trị gia tăng như sau:

TT	Hoá đơn, chứng từ bán ra		Loại hàng hóa	Số lượng	Đơn giá chưa có thuế	Thuế suất	Thành tiền
	Số hoá đơn	Ngày, tháng, năm lập hóa đơn					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng							

..., ngàythángnăm

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CƠ SỞ HẠCH TOÁN PHỤ THUỘC,
 CHI NHÁNH, CỬA HÀNG, CƠ SỞ NHẬN LÀM ĐẠI LÝ**

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG TỪ KHẤU TRỪ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN¹

Mẫu số:
Ký hiệu:
Số:

I. THÔNG TIN TỔ CHỨC TRẢ THU NHẬP

[01] Tên tổ chức trả thu nhập:
[02] Mã số thuế:
[03] Địa chỉ:
[04] Điện thoại:

II. THÔNG TIN CÁ NHÂN, HỘ KINH DOANH, CÁ NHÂN KINH DOANH

[05] Họ và tên:
[06] Mã số thuế:
[07] Quốc tịch:
[08] Cá nhân cư trú [09] Cá nhân không cư trú
[10] Địa chỉ:
[11] Điện thoại liên hệ:
[12] Số định danh cá nhân, giấy tờ tùy thân hoặc số hộ chiếu (*Trường hợp chưa đăng ký thuế*):

III. THÔNG TIN THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN KHẤU TRỪ

[13] Khoản thu nhập:
[14] Khoản đóng bảo hiểm bắt buộc
[15] Khoản đóng từ thiện, nhân đạo, khuyến học:
[16] Thời điểm trả thu nhập: Từ tháng:.....đến tháng:..... năm:
[17] Tổng thu nhập chịu thuế phải khấu trừ:
[18] Tổng thu nhập tính thuế:
[19] Số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ:

....., ngày tháng năm...
ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC KHẤU TRỪ
(*Chữ ký điện tử, chữ ký số*)

¹ Mẫu này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2025